

VNM

87.958



TRI THỨC VIỆT
Biên soạn

- * Sinh hoạt thường ngày
- * Giao lưu - giao thông
- * Du lịch

Tiếng Anh

giao tiếp hiện đại



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

* Biên soạn: TRI THỨC VIỆT
* Hiệu đính: NGUYỄN THỊ THANH YẾN



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

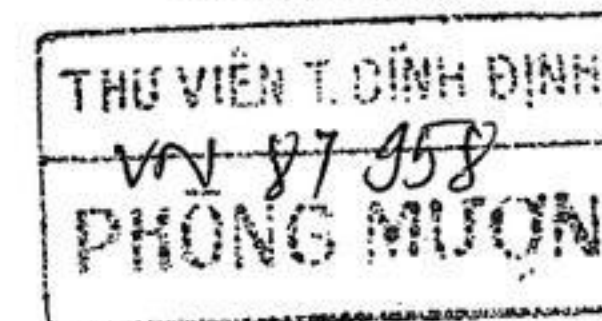
TIẾNG ANH GIAO TIẾP HIỆN ĐẠI

MODERN ENGLISH
COMMUNICATION

- * Sinh hoạt thường ngày
- * Giao lưu
- * Giao thông
- * Du lịch

HỌC KÈM Đĩa CD

(Tái bản lần 1)



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

Lời nói đầu

Learn English! Have fun!

Rất nhiều sách Anh ngữ vừa đắt vừa nặng trên bàn học của bạn có phải là do bạn nhất thời muốn học tiếng Anh mà quyết định mua nó hay không?

Có phải bạn đã tốn không ít tiền chỉ để lật mấy trang sách rồi ném chúng qua một bên hay không?

Hay là, bạn đã tốn không ít thời gian cho việc học từ, cụm từ, mẫu câu và văn phạm; nhưng sau khi học lại quên trước quên sau, khi nghe lại chẳng nghe được, khi nói lại chẳng thể thốt lên câu nào?

Đây là bộ sách có thể giúp bạn sử dụng thành thạo tiếng Anh.

Các chuyên gia ngôn ngữ sau nhiều năm nghiên cứu phát hiện rằng: Muốn thật sự học tốt một ngoại ngữ nào đó, nên bắt đầu từ giáo trình “đơn giản” và không ngừng luyện tập “nghe và nói”.

Vì để hướng dẫn phương pháp học tập tiếng Anh tốt nhất, chúng tôi đã đặc biệt dựa vào ý kiến của chuyên gia ngoại ngữ, tỉ mỉ biên soạn ra bộ sách “*Tiếng Anh giao tiếp hiện đại*” này.

Bộ sách “*Tiếng Anh giao tiếp hiện đại*” giúp bạn có thể “rèn luyện tiếng Anh”, lại vừa có thể “học tốt, nghe tốt môn tiếng Anh”, thỏa mãn yêu cầu cơ bản nhất nhưng lại khó thực hiện nhất của bạn: “về tai để nghe, mở miệng để nói”!

Bộ sách “*Tiếng Anh giao tiếp hiện đại*” có nội dung phong phú với nhiều chủ đề khác nhau được xuyên suốt 4 tập. Dưới đây là những ưu điểm để giúp bạn chọn mua bộ sách học tiếng Anh này:

1. Nội dung tinh tế

Nội dung tinh tế là yêu cầu chủ yếu của quyển sách. Muốn học tốt một ngoại ngữ nào đó, cần phải không ngừng luyện tập, bên cạnh đó giáo trình thích hợp sẽ giúp bạn thật sự học tốt tiếng Anh.

2. Học kèm đĩa CD

Giáo trình thiết kế nhằm vào khả năng “nghe và nói” tiếng Anh, mỗi tập sách đều có kèm theo đĩa CD, bạn có thể vừa lắng nghe bằng tai và nói bằng miệng để học tiếng Anh – tai nghe CD, miệng đọc tiếng Anh.

3. Chủ đề rõ ràng, trình bày ngắn gọn

Mỗi bài trong sách đều chia làm hai phần: Phần I là “Đàm thoại theo tình huống” và phần II là “Những thành ngữ thông dụng” gồm những cách nói mở rộng, mẫu câu chủ yếu được trình bày giúp bạn nhận biết và sử dụng trong từng tình huống thích hợp.

4. Giải thích tiếng Việt, mẫu câu hướng dẫn

Giải thích từ mới, có phiên âm, những mẫu câu dùng trong đàm thoại hàng ngày này được sắp xếp theo thứ tự chữ cái, giúp bạn có thể tìm được mẫu câu nhanh hơn cho việc ôn tập và chuẩn bị bài.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi sai sót, hy vọng những lời góp ý chân thành là niềm động viên quý báu để giúp bộ sách này ngày một hoàn thiện hơn.

Ban biên soạn

PHƯƠNG PHÁP NGHE VÀ ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH

Bạn muốn có thể nghe hiểu tiếng Anh của người khác và dùng tiếng Anh để biểu đạt ý nghĩ của mình phải không? Nếu như thế, trong cuộc sống thường ngày, bạn hãy bắt đầu dùng tai và miệng để học tiếng Anh ngay đi thôi!

Bộ sách "*Tiếng Anh giao tiếp hiện đại*" này sẽ giúp cho bạn biết như thế nào để nghe tốt và nói tốt tiếng Anh.

1. Nhận biết khả năng Anh ngữ của mình

Trước tiên, thật sự muốn học tốt tiếng Anh, phải hiểu rõ: học ngoại ngữ là một "quá trình dần tiến", không thể một bước mà thành, chính vì như thế, bạn phải:

a. Bồi dưỡng thói quen ngày ngày học tiếng Anh

Mỗi ngày học tiếng Anh mười phút, như vậy có hiệu quả hơn nhiều so với một tuần một lần học tiếng Anh hai tiếng đồng hồ.

b. Bồi dưỡng lòng kiên nhẫn

Nên bồi dưỡng lòng kiên nhẫn như thế nào đây? Bạn có thể thông qua việc hiểu rõ động cơ học tiếng Anh của mình để bồi dưỡng lòng kiên nhẫn.

Học tiếng Anh là để nâng cao kiến thức? Hay để làm việc? Hay vì ước mơ? Hay chỉ vì thích như thế? Bất kể động cơ gì, điều quan trọng nhất là sau khi hiểu rõ động cơ thì có thể tìm đề tài mình cảm thấy hứng thú để học tiếng Anh. Đừng quên

là học tập tiếng Anh một cách thích thú là vũ khí bí mật đầu tiên của việc học tốt tiếng Anh!

Ngoài việc lựa chọn giáo trình thích hợp cho mình, đề nghị bạn nên chia đều việc nghe, nói, đọc, viết và học văn phạm. Bạn nên không ngừng đọc hiểu nhiều, nghe nói tiếng Anh thường xuyên, bắt chước cách phát âm, luyện tập nghe, viết, nói bằng tiếng Anh, thậm chí dùng tiếng Anh để suy nghĩ.

Mỗi ngày duy trì luyện tập lại luyện tập, đây chính là phương pháp học tốt tiếng Anh.

2. Cách nghe

Sau khi bạn học tiếng Anh được một thời gian, vốn từ vựng cũng tăng nhiều, văn phạm cũng không còn trở ngại nữa, khả năng đọc hiểu cũng ngày càng tiến bộ. Nhưng khi bạn xem phim, xem chương trình truyền hình, hoặc nghe những kênh phát sóng tiếng Anh, thậm chí trên đường bắt gặp một người Mỹ đang nói chuyện, bạn lại phát hiện rằng mình giống như vịt đang nghe sấm vậy, tâm lí như là một kẻ bại trận.

Nhưng, đừng nản lòng! Thực tế, đây là tình huống tất cả người học tiếng Anh đều gặp phải.

Trong bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết thì kĩ năng "nghe" là khó nhất. Phải như thế nào mới có thể nghe hiểu được tiếng Anh? Phương pháp duy nhất đó là nghe! Bạn phải rèn luyện đôi tai của mình, không ngừng nghe, mà phải nghe và nghe liên tục!

Vấn đề tiếp theo là, nên nghe như thế nào?

Vừa mới bắt đầu, bất cứ gì cũng nghe không hiểu là việc bình thường, chỉ cần bạn nghe được phát âm, không nên bị những chi tiết khác của câu ảnh hưởng, điều bạn phải chú ý đến là từ khóa của câu (keyword), từ đó tiến đến hiểu rõ nội dung của bài.

Nghe tiếng Anh nhưng không hiểu có thể khiến bạn bối rối, nhưng điều thú vị là nếu bạn muốn nghe hiểu tiếng Anh, tâm lý bạn nên thoải mái, bình tĩnh. Vì chỉ có như thế, bạn mới có thể chuyên tâm lắng nghe tiếng Anh truyền vào trong tai bạn.

Ngoài ra, điều phải ghi nhớ là không được đem những từ tiếng Anh bạn nghe được dịch thành tiếng Việt! Nguyên nhân rất đơn giản, vì như thế sẽ khiến bạn càng bị phân tâm khi nghe tiếng Anh.

3. Cách đọc

Tiếng Anh là ngôn ngữ có phân chia ngữ âm, nó không giống như tiếng Pháp hoặc tiếng Ý, khi phát âm phải nhấn mạnh từ trọng tâm, từ không quan trọng sẽ được đọc lướt qua.

Vậy những từ nào mới gọi là từ trọng tâm? Thông thường, những danh từ, động từ, tính từ và phó từ là từ trọng tâm. Còn mạo từ, trợ động từ, giới từ, liên từ và đại từ v.v..., đều là từ phụ. Khi đọc, trước tiên bạn có thể ghi chú những từ trọng tâm trong sách, dựa vào đó phân biệt được từ nào đọc nhấn và từ nào đọc lướt qua. (Đương nhiên trong quá trình luyện tập như vậy, kĩ năng nghe của bạn cũng sẽ từng bước được nâng cao).

Ngoài ra, đọc to tiếng Anh, không chỉ có thể luyện tập phát âm mà còn có thể giúp bạn ghi nhớ!

Hãy nhớ rằng, học ngoại ngữ là quá trình dần dần mà tiến, nghe không ngừng, nói không ngừng, tiếng Anh của bạn cũng sẽ không ngừng tiến bộ!

Tri Thức Việt

Bài 1

SHOPPING MUA SẴM



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. Excuse me. Do you sell...
Xin hỏi bạn có bán... không?

A: Excuse me. Do you sell papayas¹?
Xin hỏi, anh có bán đu đủ không?

B: Yes. They are over there.
Có, đủ ở đằng kia.

A: Do you sell them individually² or by weight.
Anh bán từng trái hay bán kí?

B: By weight. 20 dollars per³ kilo.
Bán kí. Một kí 20 USD.

A: Could you weigh these, please?
Xin cân cho tôi chỗ này.

B: 54, please. Anything else?
54 USD, còn gì nữa không?

A: A sack⁴ of potatoes, please.
Một bọc khoai tây.

B: Here you are.
Đây này.

A: Thanks. Any strawberries?
Cám ơn, có dâu tây không?

B: Sorry. They're out of season⁵ now.
Xin lỗi, hiện giờ dâu tây hết mùa rồi.

Từ vựng

1. papaya /pə'paɪə/ (n) quả đu đủ
2. individually /,ɪndɪ'vɪdʒuəli/ (adv) riêng lẻ, từng cái một
3. per /pɜ:(r)/ (n) mỗi, một
4. sack /sæk/ (n) một bọc, một bao
5. out of season: hết mùa

2. I'm looking for a gift for...
Tôi đang tìm mua một món quà cho...

A: May I help you?

Tôi có thể giúp gì cho bạn không?

B: Yes, I'm looking for a gift for my father's birthday.

Vâng, tôi muốn tìm mua một món quà sinh nhật cho ba tôi.

A: What would you like to buy?

Anh muốn mua thứ gì?

B: I think I'd like to buy a watch.

Tôi muốn mua đồng hồ.

A: Which one do you prefer? Do you like the golden one or the silver one?

Anh thích loại nào? Đồng hồ mạ bạc hay mạ vàng?

B: I prefer the golden one. My father likes gold.

How much is it?

Tôi thích đồng hồ vàng hơn. Cha tôi thích vàng.

Bao nhiêu tiền vậy?

A: 4,500 dollars.

4.500 USD.

B: Good. I'll have this one, please.

Được rồi. Tôi mua cái này.

3. Is this the right counter for...

Đây là quầy bán... phải không?

A: Is this the right counter¹ for gloves?

Đây là quầy bán găng tay phải không?

B: Yes. What sort of gloves do you want?

Vâng, cô muốn mua găng tay loại nào?

A: Let me see some of each.

Để tôi xem qua mỗi loại đã.

B: Certainly. What size do you take?

Được chứ, cô mang cỡ bao nhiêu?

A: Six and a half, I believe. But you'd better measure² my hand to make sure.

Tôi nghĩ là 6,5 tắc, nhưng để chắc chắn bạn giúp tôi đo tay tôi thử.

B: I think a six is your size. How do you like these? I can recommend them, they're very reliable³.

Tôi nghĩ cỡ của cô là 6 tắc. Cô có thích cặp này không? Tôi đề nghị cô nên mua cặp này, hàng này rất đáng tin cậy.

A: How much are they?

Giá bao nhiêu?

B: 450 dollars.

450 USD.

A: Very well, I'll take them.

Được rồi, thế tôi mua cặp này.

📌 Từ vựng

1. *counter* /'kaʊntə(r)/ (n) quầy hàng

2. *measure* /'meʒə(r)/ (v) đo, đo lường

3. *reliable* /rɪ'laɪəbl/ (adj) xác thực, đáng tin cậy

4. We don't have them in stock now.

Chúng tôi hiện nay không còn hàng.

A: Hi, would you like some help?



Xin chào, bạn có cần giúp đỡ gì không?

B: I'm looking for something I saw at a friend's house a few days ago. He said he bought it here. It's a light metal¹ shelf² almost 60 centimeters³ long with a magnetic⁴ brace⁵ that I can attach⁶ to a cabinet⁷ or a refrigerator⁸.

Tôi muốn tìm một món đồ mà tôi thấy tại nhà bạn tôi cách đây vài hôm. Anh ấy đã mua nó ở đây. Đó là chiếc kệ kim loại dài khoảng 60 centimét có thanh giằng nam châm có thể gắn với tủ hoặc máy lạnh.

B: You're in the right department, but we don't have them in stock⁹ now.

Anh đến đúng chỗ rồi, nhưng hiện giờ chúng tôi đã hết hàng.

A: Oh, that's too bad. Are you going to be getting more?
Ồ, thật đáng tiếc. Thế các anh còn hàng mới nào không?

B: They're on order¹⁰. Come in next week. We should have them by then.

Chúng tôi đã đặt hàng rồi, tuần sau anh đến sẽ có hàng.

A: OK. I'll be back. Thanks.

Được rồi, tôi sẽ quay lại mua sau, cảm ơn.

📌 Từ vựng

1. metal /'metl/ (n) kim loại
2. shelf /ʃelf/ (n) kệ
3. centimeter /'sentimi:tə(r)/ (n) xentimét
4. magnetic /mæg'netik/ (adj) nam châm, có tính từ
5. brace /breis/ (n) trụ chống, thanh giằng

6. attach /ə'tætʃ/ (v) gắn, đan, buộc

7. cabinet /'kæbinət/ (n) tủ đựng, giá để đồ đạc

8. refrigerator /rɪ'frɪdʒəreɪtə(r)/ (n) tủ lạnh

9. stock /stɒk/ (n) hàng tồn kho

10. on order: đã đặt hàng

5. I would like some..., please.

Tôi muốn mua...

A: Good afternoon, I would like some cigarettes, please.

Xin chào, tôi muốn mua vài điếu thuốc.

B: What kind would you like?

Anh muốn mua loại nào?

A: Which brand¹ is cheapest?

Loại nào rẻ nhất vậy?

B: Try these. They're not very expensive.

Thử loại này xem. Chúng không đắt lắm đâu.

A: All right, I'll take those. And I'd like a lighter², please.

Được rồi, tôi mua loại đó, và một cái bật lửa.

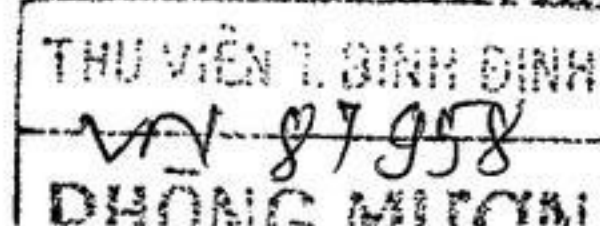
📌 Từ vựng

1. brand /brænd/ (n) nhãn, loại hàng
2. lighter /'laɪtə(r)/ (n) cái bật lửa



OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. EXPRESSIONS USED BY THE SELLER - CÁC THÀNH NGỮ CỦA NGƯỜI BÁN HÀNG



1. **May I help you? Can I help you in any way?**
= Is there anything I can do for you? = What can I do for you?
= What can I serve you here? = What can I show you?
= Could I be of any help to you?
Bạn có chuyện gì cần tôi giúp không?

2. **What would you like to see?**
= What would you like today?
= What're you shopping for?
= Are you looking for something special?
Ông có muốn xem thứ gì không?

3. **Are you being waited on?**
= Have you been taken care of?
Có ai phục vụ ông chưa?
 - *be waited on*: được phục vụ (= *be served* = *attend to* = *be seen to*)

4. **We have many styles and shades for you to choose from.**
Chúng tôi có nhiều kiểu và nhiều sắc màu cho cô chọn.
 - *shade* /ʃeɪd/ (n) (màu sắc) khác nhau

5. **We have quite a variety of goods here.**
Ở đây chúng tôi có nhiều mặt hàng.
 - *a variety of*: đa dạng
 - *goods* /ɡʊdz/ (n) hàng hóa

6. **We have various goods in different sizes.**
Chúng tôi có nhiều mặt hàng với các kích cỡ khác nhau.
 - *various* /ˈveəriəs/ (adj) khác nhau

7. **Ours is a well-known store and our wares are always dependable.**
Hàng hóa của chúng tôi được nhiều người biết đến và đáng tin cậy.
 - *well-known* (adj) nổi tiếng, công chúng biết đến

8. **We have some real good buys at present.**
Hiện nay chúng tôi bán nhiều hàng chất lượng tốt.

9. **This is the special season for bargain sales.**
Đây là mùa đặc biệt đại hạ giá.
 - *bargain* /ˈbɑːɡən/ (n) sự mặc cả, sự thỏa thuận mua bán

10. **I think I can find some for you.**
Tôi nghĩ tôi có thể tìm vài món đồ thích hợp cho ông.

11. **We have the very thing you want. How many would you like?**
Chúng tôi có thứ anh muốn, anh muốn mua bao nhiêu?

12. **What sort of wind chimes are you interested in?**
Anh thích loại chuông hòa âm nào?

13. **What kind of computer would you like to see?**
Ông muốn xem thử loại máy nào?

14. **What type of digital camera are you looking for?**
Anh muốn mua máy ảnh kỹ thuật số loại nào?
 - *digital* /ˈdɪdʒɪtl/ (adj) thuộc con số

15. **What material do you have in mind? Any particular style?**
Anh muốn loại vải nào? Có muốn loại vải đặc biệt không?

16. **There are different styles. Which one do you like best?**

Có rất nhiều loại, anh thích nhất loại nào?

17. **Is there any special brand you'd like?**

Có loại đặc biệt nào anh thích không?

18. **Have you seen our new DVD players?**

Anh muốn xem qua đầu đĩa DVD mới của chúng tôi không?

19. **Try this one, please. How is it?**

Thử cái này xem, bạn cảm thấy thế nào?

20. **Do you prefer light or dark ones?**

Anh thích màu sáng hay tối?

21. **Do you feel like having a cloth cap or a cap made of wool?**

Anh thích mũ vải hay mũ len?

- cap /kæp/ (n) mũ

22. **The color suits you. Please try it on for size.**

Màu này rất hợp với cô, cô hãy thử kích cỡ xem.

23. **Here's one in your size. Does it fit?**

Đây là cỡ của ông, có vừa không?

24. **Loud colors are the rage for now.**

Màu sắc sặc sỡ hiện nay rất được thịnh hành.

- loud /laud/ (adj) (màu sắc) sặc sỡ, lòe loẹt

- rage /reɪdʒ/ (n) một thịnh hành, một phổ biến, cái hợp thị hiếu

25. **It's the prevailing fashion.**

Đây là mẫu thời trang đang thịnh hành.

- prevailing /prɪ'veɪlɪŋ/ (adj) đang thịnh hành, phổ biến

26. **Here's a very popular kind of mobile phone, the most recent thing. It sell hot cakes.**

Đây là loại điện thoại di động rất thịnh hành, bán rất chạy.

- mobile phone: điện thoại di động

- hot cake: rất được ưa chuộng, bán rất chạy

27. **This is the very latest fashion. It's well received all over the world.**

Đây là mẫu thời trang mới nhất, nó đang được cả thế giới đón nhận.

28. **It's one of our best-selling items.**

Đây là một trong những mặt hàng bán chạy nhất của chúng tôi.

- best-selling: bán chạy nhất

29. **It's entirely handmade with wonderful workmanship.**

Hàng này làm hoàn toàn bằng thủ công với tài nghệ khéo léo.

- handmade /hændmeɪd/ (adj) thủ công

- workmanship /'wɜːkmənʃɪp/ (n) tài nghệ, sự khéo léo

30. **It's the best quality bag, and our own make.**

Đây là túi xách có chất lượng tốt nhất, do chính chúng tôi làm.

31. **This is of good quality. It's heat-resistant and water-proof.**

Đây là sản phẩm chất lượng tốt, chịu nhiệt và không thấm nước.

- *resistant* /rɪ'zɪstənt/ (adj) (trong từ ghép) chịu được, có sức chịu đựng (bullet-resistant: chống đạn)
- *proof* /pru:f/ (adj) (trong từ ghép) chống lại được (fire-proof: chống lửa)

32. It's not only ornamental, but also useful.

Đây không chỉ là món đồ trang trí, mà còn rất hữu ích.

- *ornamental* /ɔ:nə'mentl/ (adj) có tính chất trang trí, trang hoàng

33. It's not for sale.

Hàng này không bán.

34. They're on display.

Đây là hàng mẫu.

- *on display*: trưng bày

35. Here are some samples.

Đây là một vài hàng mẫu.

36. We can't break up the set.

Đây là một bộ, không tách rời được.

- *set* /set/ (n) một bộ

37. It's cheaper to buy beer by the case.

Mua bia nguyên thùng thì rẻ hơn.

- *case* /keɪs/ (n) hộp, thùng

38. This is sold by package.

Hàng này bán nguyên thùng.

39. This kind of porcelain is well-stocked.

Loại đồ sành sứ này được bảo quản rất kỹ lưỡng.

- *porcelain* /'pɔ:səlɪn/ (n) đồ sành sứ
- *well-stocked*: bảo quản kỹ lưỡng, bảo quản cẩn thận

40. Can you think of anything else you need?

= What else are you going to buy?

= What else is on your mind?

= Is there anything else you would like?

Anh còn cần gì nữa không?

41. Our price are fixed.

Giá cả của chúng tôi cố định.

- *fixed* /fɪkst/ (adj) cố định, không đổi

42. The price of the shoes is marked on the price tag.

Giá giày được in trên phiếu giá.

- *price tag*: phiếu giá

43. The price depends on the quality.

Giá cả tùy theo chất lượng.

44. It would only cost you 200 dollars.

Món hàng này chỉ có 200 USD.

45. It sells for five dollars a meter.

Một mét 5 USD.

- *sell for* = *to sell at*: giá bán

46. It's priced at only twenty dollars.

Món này chỉ có 20 USD.

47. Our usual price for repairing is 800 dollars.

Giá sửa chữa thông thường của chúng tôi là 800 USD.

48. It adds up to 400 dollars.

Tổng cộng là 400 USD.

- *to add up to*: tính tổng cộng...

(= to work out to = to amount = to come to...)

49. We don't sell such things here. You'd better visit Shin Kong Mitsukoshi.

Ở đây chúng tôi không bán mặt hàng này, ông có thể đến Shin Kong Mitsukoshi thử xem.

50. I'll have a look in our store house. Please wait a moment.

Xin đợi một chút, để tôi đi xem qua kho.

51. Sorry, we don't have any one in your size.

Xin lỗi, chúng tôi không có kích cỡ của ông.

52. Sorry, we don't have such items on hand.

= Sorry, it's not available.

Xin lỗi, chúng tôi hết hàng rồi.

53. Sorry, we've sold out (of it) = Sorry, we've run out of it.

Xin lỗi, chúng tôi bán hết rồi.

54. They're all sold out. But we're expecting some in tomorrow.

Đều bán hết rồi, nhưng ngày mai chúng tôi sẽ có hàng.

55. Sorry. They're out of stock for the time being.

That will be ready by this Saturday.

Xin lỗi, hiện giờ hết hàng rồi, thứ bảy tới sẽ có hàng.

- out of stock: hết hàng

- for the time being: hiện giờ, hiện nay

56. We haven't got any, but we can order it for you.

Look in again next Monday.

Chúng tôi hết hàng rồi, nhưng chúng tôi có thể đặt hàng cho ông. Thứ hai tuần tới mời ông quay lại.

57. We get a fresh stock every morning.

Mỗi sáng chúng tôi đều có hàng mới.

II. EXPRESSIONS USED BY THE BUYER -

NHỮNG THÀNH NGỮ CỦA NGƯỜI MUA HÀNG

1. I just want to look around. = I'm just browsing.

Tôi chỉ muốn xem qua.

- browse /braʊz/ (v) xem lướt qua

2. I'd like to buy a PDA.

Tôi muốn mua một cái PDA.

PDA = Personal Digital Assistant: máy trợ lý cá nhân dùng kỹ thuật số

3. I'm looking for a printer.

Tôi đang tìm mua một cái máy in.

4. I'm trying to find a magnetic dart board.

Tôi muốn mua một tấm bia phóng tiêu có từ trường.

- dart /dɑ:t/ (n) trò chơi ném phi tiêu (của trẻ con)

5. I want a pair of watches.

Tôi muốn mua một cặp đồng hồ.

6. I'd like to see your essential oils, please.

Tôi muốn xem qua tinh dầu thơm.

- essential oil: tinh dầu thơm

7. Could I have a look at that lip balm?

Tôi có thể xem qua cây son dưỡng môi đó không?

- lip balm: son dưỡng môi

8. May I see a car-diffuser, please?

Tôi có thể xem qua máy khuếch tán ô tô này không?

- car-diffuser: máy khuếch tán xe ô tô
- 9. **Have you got any foam building blocks?**
Các bạn có các khối đá làm sẵn bằng bọt biển dùng trong xây dựng không?
 - foam /fəʊm/ (n) bọt (biển...)
 - building block: khối đá làm sẵn để xây dựng
- 10. **Do you have anything ready-made that will fit me?**
Các bạn có đồ may sẵn hợp với tôi không?
- 11. **I'd like something not too fashionable.**
Tôi không muốn mua đồ không hợp thời.
- 12. **Will you show me some?**
Bạn có thể cho tôi xem một chút không?
- 13. **Show me a smaller size, please.**
Xin lấy cho tôi xem cỡ nhỏ hơn.
- 14. **Bring me a pair of woolen gloves, please.**
Xin lấy cho tôi một cặp găng tay bằng len.
- 15. **Are there any proper shoes for making a trip?**
Có đôi giày nào thích hợp đi du lịch không?
- 16. **What kind of material is this?**
= What is this made of?
Đây là loại vải gì?
- 17. **Where do they come from?**
Sản phẩm này xuất xứ từ đâu?
- 18. **Are they specialities of Taiwan?**
Đây là đặc sản Đài Loan phải không?
- 19. **What's the trade mark?**
Tên thương mại là gì?

- 20. **Can you give me some suggestions?**
Bạn có thể cho tôi vài gợi ý không?
- 21. **I have no idea. Which one would you recommend?**
Tôi không có ý kiến, bạn có thể giới thiệu một loại không?
- 22. **What kind of curtain would you suggest for a living room?**
Bạn có thể giới thiệu loại màn nào cho phòng khách không?
- 23. **Which tie do you think will go with that shirt?**
Bạn thấy loại cà vạt nào thích hợp với chiếc áo sơ mi đó?
- 24. **Do you have the same pattern in other colors?**
Bạn thích cũng mẫu này mà khác màu không?
- 25. **Don't you have a similar ring which is less expensive?**
Bạn không có một chiếc nhẫn tương tự mà giá rẻ hơn à?
- 26. **Is this pearl genuine or imitation?**
Đây là ngọc trai thật hay ngọc trai giả?
 - genuine /'dʒenjuɪn/ (adj) thật, chính xác, xác thực
 - imitation /,ɪmɪ'teɪʃn/ (n) giả, mô phỏng
- 27. **Could you break up the suit? I only want to buy the coat.**
Bộ đồ này có thể bán riêng lẻ không? Tôi chỉ muốn mua chiếc áo khoác này.
 - to break up: phân ra, chia ra

28. Do you mind if I try this on?
= Could I give them a try?
Tôi có thể thử một chút không?
- to give a try: thử
29. May I try both styles?
Tôi có thể thử cả hai kiểu không?
30. May I try out this coffee maker?
Tôi có thể kiểm tra một chút máy xay cà phê này không?
- to try out: tiến hành kiểm tra
31. Where may I try it on?
Tôi có thể thử ở đâu?
32. It is a perfect fit.
= It fits beautifully.
= This is a good fit.
Rất vừa vặn.
33. The color suits my complexion.
Màu này hợp với nước da của tôi.
- complexion /kəm'plekʃn/ (n) nước da, màu da
34. For my age, I think the light one is a little better.
Tôi thấy loại màu sáng sẽ thích hợp hơn với tuổi của tôi.
35. That looks a bit too plain.
Cái đó trông hơi nhạt.
36. I look awful in the blue hat.
Tôi thấy không đẹp khi đội chiếc mũ màu xanh này.
37. None of these fit me.
Không có cái nào hợp với tôi cả.
38. I'd like to exchange this bed sheet for a smaller size.
Tôi muốn đổi tấm khăn trải giường nhỏ hơn một chút.
39. That isn't quite what I want.
Đó không phải là loại tôi muốn.
40. I don't think I'll take any today.
Tôi nghĩ hôm nay tôi sẽ không mua gì cả.
41. I don't think I'll have any of them.
Những thứ này tôi không mua.
42. It's the thing for me.
Đây chính là thứ tôi cần.
43. Please help me to pick out the best one.
Xin giúp tôi chọn cái tốt nhất.
44. Will you be having any more in?
= Are you likely to get more in?
Các bạn còn có hàng mới không?
45. How much does it cost?
= How much are you asking?
= What's the price of this?
= How much do you sell it for?
Cái này bao nhiêu tiền?
46. Do you have one for around 400 dollars?
Bạn có cái nào khoảng 400 USD không?
47. What's the difference in price between this and that?
Hai cái này giá chênh lệch bao nhiêu?
48. Is the perfume on sale today?
Loại nước hoa này hôm nay có bán giảm giá không?
- on sale: bán giảm giá

49. Is this the sale price?

Đây là giá bán phải không?

50. Can I buy this tax free?

Tôi mua loại hàng này có miễn thuế không?

51. Do you give discounts?

Có bớt không?

- discount /'diskaʊnt/ (n) tiền bớt, tiền trừ

52. All right, I'll take this one. How much discount do you give?

Được rồi, tôi mua cái này. Anh bớt bao nhiêu?

53. You're right. This one will do. Could you cut the price a little, please?

Bạn nói đúng, tôi mua cái này, anh có thể bớt chút ít không?

54. Where do I pay?

Chỗ nào thanh toán tiền?

55. Where's the check-out counter?

Quầy tính tiền ở đâu?

- check-out (n) quầy thu tiền, thanh toán tiền

56. May I pay by credit?

Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng không?

Bài 2

PRICE GIÁ CẢ



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. How much is it?

Bao nhiêu tiền?

A: Excuse me, can I have a look at this optical mouse¹?

Xin lỗi, tôi có thể xem qua con chuột quang này không?

B: Yes, of course. Here it is.
Đương nhiên, xin mời.

A: How much is it?
Cái này bao nhiêu tiền?

B: 850 dollars.
850 USD.

A: I'm afraid it's a bit too expensive. Do you have something less expensive?
E là cái này khá đắt, có cái nào rẻ hơn không?

B: Yes, that one is 420 dollars.
Có, cái đó giá 420 USD.

A: I'll take it, then. Thank you.
Thế thì tôi mua cái đó, cảm ơn.

Từ vựng

1. *optical* /'ɒptɪkl/ (adj) thuộc quang học
2. *mouse* /maʊs/ (n) (máy tính) con chuột

2. It's a bit too expensive. Cái đó hơi đắt.

A: All the cars we have are on display¹ here in the showroom². This is our deluxe³ four-door sedan⁴.
Tất cả ô tô của chúng tôi đều trưng bày ở phòng triển lãm, đây là loại xe hơi sang trọng mui kín 4 cửa.

B: I'd like to know how much it costs.
Tôi muốn biết giá nó bao nhiêu?

A: It's 1, 130, 000 dollars, without the extras⁵, of course.

1.130.000 USD, tất nhiên là chưa bao gồm các khoản chi phí phụ.

B: It's a bit too expensive, I'm afraid.
E rằng hơi đắt.

A: I wonder what you'd think about our compact⁶ model⁷.
Anh thấy thế nào về kiểu xe ô tô nhỏ gọn này.

B: Now this is more like it. Can you tell me what the price is on this?
Cũng rất đẹp, giá nó bao nhiêu?

A: This model is 840, 000 dollars.
Kiểu xe này giá 840.000 USD.

Từ vựng

1. *on display*: trưng bày
2. *showroom* /'ʃəʊru:m/ (n) phòng triển lãm
3. *deluxe* /də'lu:ks/ (adj) sang trọng, xa xỉ
4. *sedan* /sɪ'dæn/ (n) xe ô tô mui kín
5. *extra* /'ekstrə/ (n) khoản chi phí phụ
6. *compact* /kəm'pækt/ (n) xe ô tô loại nhỏ
7. *model* /'mɒdl/ (n) (xe ô tô) kiểu, mẫu, mô hình

3. Have you got something cheaper? Có loại nào rẻ hơn không?

A: May I help you?
Có cần tôi giúp gì không?

B: Can I have a look at the wireless¹ keyboard²?
Tôi có thể xem qua một chút loại bàn phím không dây không?

A: Certainly. It's 1, 200 dollars each.
Dĩ nhiên. Cái này 1.200 USD.

B: Have you got something cheaper?
Anh có cái nào rẻ hơn không?

A: How about this?
Cái này được chứ?

B: How much are they?
Cái này bao nhiêu tiền?

A: 800 dollars.
800 USD.

B: OK. I'll take this pair.
Được rồi, tôi mua cái này.

 Từ vựng

1. *wireless* /'waɪələs/ (adj) không dây
2. *keyboard* /'ki:bɔ:d/ (n) bàn phím

4. Is there a price reduction?
Có bớt không?

A: Is there anything I can do for you?
Tôi có thể giúp gì cho anh không?

B: I'm looking for shape up¹ lingerie² for my wife.
Tôi đang tìm quần áo lót cho vợ tôi.

A: I see. Let me show you some samples of various qualities.
Tôi hiểu. Để tôi cho anh xem một số mẫu có chất lượng khác nhau.

B: Which one is better?
Loại nào tốt hơn?

A: This one is very nice.
Loại này rất tốt.

B: How much does it cost?
Giá bao nhiêu?

A: It's 3, 600 dollars.
3.600 USD.

B: Is there a price reduction³?
Có bớt không?

A: We are having a sale⁴ now. The price has already gone down.

Hiện giờ chúng tôi đang giảm giá, giá này đã giảm rồi.

B: OK. I'll take it.
Được rồi, thế tôi mua cái này.

 Từ vựng

1. *shape up*: hình dáng đẹp
2. *lingerie* /'lænzəri/ (n) quần áo lót của phụ nữ
3. *reduction* /rɪ'dʌkʃn/ (n) sự giảm giá, sự hạ giá
4. *sale* (n) sự bán hạ giá

5. How much are they up?
Tăng bao nhiêu?

A: Here are the new catalogs you wanted.
Đây là những mẫu mới mà ông muốn.

B: Thank you. What about the prices?
Cám ơn, giá bao nhiêu?

A: I'm afraid we have to increase our prices on some of the items.

E là chúng tôi phải tăng giá vài mặt hàng.

B: How much are they up?

Tăng bao nhiêu?

A: Just there to five percent on the items where we didn't have much margin².

Chỉ 3% đến 5% những mặt hàng mà chúng tôi không có lợi nhuận nhiều.

Từ vựng

1. *catalog* /'kætəlg/ (n) danh mục liệt kê
2. *margin* /'mɑ:dʒɪn/ (n) lợi nhuận, lãi suất

OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. INQUIRES ABOUT PRICES AND DISCOUNTS - HỎI VỀ GIÁ CẢ VÀ GIẢM GIÁ

1. How much is this piece of organic soap?
= How much does this piece of organic soap cost?

Bánh xà phòng này giá bao nhiêu?

- *organic* /ɔ:'gænik/ (adj) hữu cơ

2. What about the prices? What's it worth?

= How much do you want for it?

= How much do you say it is?

= How much do I owe you?

Giá bao nhiêu?

3. How much are these things altogether?

Tổng cộng hết bao nhiêu tiền?

4. What's the regular price?

Giá thông thường là bao nhiêu?

5. What is the present level of your prices?

Giá cả hiện thời của các anh là bao nhiêu?

6. Is this May price list still valid?

Bảng giá tháng 5 này còn hạn phải không?

- *valid* /'vælɪd/ (adj) có hiệu lực, có giá trị

7. Is that your best quote?

Đó là giá tốt nhất của anh rồi phải không?

- *quote* /kwəʊt/ (n) định giá, đặt giá

8. If you can let us have a competitive quotation, we'll place our orders right now.

Nếu bạn có thể cho chúng tôi một giá cả cạnh tranh, chúng tôi sẽ đặt hàng ngay lập tức.

- *quotation* /kwəʊ'teɪʃn/ (n) giá cả hàng hóa

- *place* (v) xếp đặt

9. What if I place an order for 2,000 sets?

Nếu chúng tôi đặt mua 2.000 bộ, giá cả thế nào?

10. What are your terms of payment?

Các bạn có các điều khoản thanh toán thế nào?

- *terms* (n) điều khoản

11. Prices have been reduced from 20 to 40 percent, haven't they?

Giá cả đã giảm từ 20 lên 40% rồi phải không?

12. Are office supplies on sale too?

Văn phòng phẩm cũng giảm giá phải không?

- supplies (n): thiết bị

13. Are you having a sale on leather goods today?

Hàng da thuộc của anh hôm nay có bán giảm giá không?

14. Is it possible for you to reduce the price?

Giá cả có thể giảm chút ít không?

15. Can you sell it for 800 dollars?

800 USD có bán không?

16. I should call it rather expensive.

= These prices are too high.

Giá này đắt quá.

17. The price is not reasonable.

Giá này không thỏa đáng.

II. RESPONSES TO INQUIRES ABOUT PRICES AND DISCOUNTS - ĐÁP LẠI LỜI HỎI VỀ GIÁ CẢ VÀ GIẢM GIÁ

1. The price is not bad.

Giá này không đắt đâu.

2. It's square deal.

Giá này rất phải chăng.

- square /skeə(r)/ (adj) sòng phẳng

3. It's the standard price.

Đây là giá chuẩn.

4. We never overcharge. You can't be wrong on that.

Chúng tôi không bao giờ bán đắt, bạn sẽ không mua lầm đâu.

- overcharge /,əʊvə'tʃɑ:dʒ/ (v) bán quá đắt

5. Our prices are not more expensive than others.

= Our prices are competitive.

Giá cả của chúng tôi rất cạnh tranh.

6. The retail price of it is 620 dollars.

Giá bán lẻ của chúng tôi là 620 USD.

- retail /ri'teɪl/ (adj) bán lẻ

7. The original price is 2, 650 dollars and we take 20% off for the sale.

Giá gốc là 2.650 USD, hiện giờ chúng tôi đã giảm 20% rồi.

8. It's my rock bottom price.

Đây là giá thấp nhất của tôi.

- rock bottom: thấp nhất, hạ nhất

9. The special price will be effective until June 20.

Giá đặc biệt này sẽ kéo dài đến ngày 20 tháng 6.

- effective /ɪ'fektɪv/ (adj) có hiệu lực (= valid)

10. You get a chance like this only once a blue moon.

Rất hiếm khi bạn có được cơ hội như thế này.

- once a blue moon: rất hiếm, ít khi, năm thì mười họa

11. That's the best I can do.

= This is the lowest possible price.

Đây là giá thấp nhất rồi.

12. I'm afraid these are the best terms we can offer.

E rằng đây là những điều khoản tốt nhất mà chúng tôi có thể đưa ra.

13. We can offer you a better price if you buy more.
Nếu như ông mua nhiều, chúng tôi có thể đưa ra một cái giá thích hợp hơn.

14. That's almost cost price, but we will lower it if you want to make a big purchase.
Đó là giá vốn, nhưng nếu ông mua số lượng nhiều chúng tôi sẽ hạ thêm.

- *cost price*: giá vốn, giá buôn bán

15. Owing to the increase in the prices of raw materials, we have to raise our price.

Vì giá nguyên vật liệu tăng, nên chúng tôi phải tăng giá bán.

- *owing to*: do, vì

- *raw materials*: nguyên vật liệu

- *raise* /reɪz/ (v) tăng giá

16. He discounts will possibly vary from domestic to international markets.

Giá tiền giảm sẽ thay đổi tùy theo thị trường trong nước đến quốc tế.

- *vary* /'veəri/ (v) thay đổi, biến đổi

⊗ ⊗ ⊗

Bài 3

FOOD AND DRINK ĐỒ ĂN VÀ THỨC UỐNG



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. What is your special of the day?
 Các bạn hôm nay có món gì đặc biệt không?

A: What is your special¹ of the day?
 Hôm nay các bạn có món gì đặc biệt không?

B: We have French onion² and vegetable soup.
 Chúng tôi có súp hành kiểu Pháp và súp rau.

A: I'd like French onion soup, please.
 Xin cho tôi một ít súp hành kiểu Pháp.

C: Vegetable soup for me.

Tôi muốn ăn súp rau.

Từ vựng

1. *special* /'speʃl/ (n) (thực đơn) món đặc biệt
2. *onion* /'ʌnjən/ (n) củ hành

2. How do you want your potatoes?

Bạn muốn ăn khoai tây như thế nào?

A: How do you want your potatoes? Fried¹ or baked².

Bạn muốn ăn khoai tây như thế nào? Chiên hay nướng.

B: Fried potatoes, please.

Xin cho khoai tây chiên.

C: The same for me.

Tôi cũng thế.

Từ vựng

1. *fried* /fraɪd/ (adj) chiên
2. *baked* /beɪkt/ (adj) nướng

3. Anything to drink?

Muốn uống gì không?

A: A sub¹ and a beef pizza.

Một bánh mì nhồi thịt và một cái pizza bò.

B: Anything to drink?

Muốn uống nước gì không?

A: Two caramel² coffees, please.

Cho hai ly cà phê pha đường caramen.

Từ vựng

1. *sub* /sʌb/ (= submarine sandwich) bánh mì nhồi thịt, pho mát, xá lách...
2. *caramel* /'kærəmel/ (n) đường thắng, đường caramen

4. What do you want to drink?

Bạn muốn uống gì không?

A: What do you want to drink?

Cô muốn uống gì?

B: A yoghurt would go down well.

Một sữa chua.

A: Would you care for¹ some cake?

Có dùng bánh ngọt không ạ?

B: Yes, I think I'll have a slice² of chocolate sponge³.

Vâng, cho tôi một lát bánh sôcôla xốp.

Từ vựng

1. *to care for*: thích
2. *slice* /slaɪs/ (n) phần, lát mỏng, miếng mỏng
3. *sponge* /spʌndʒ/ (n) bánh xốp

5. Would you care for...?

Bạn muốn... không?

A: Would you care for a cup of tea?

Bạn có muốn uống một tách trà không?

B: I'd rather have a cup of coffee, if you don't mind.

Nếu có thể cho tôi một tách cà phê.

A: Do you take milk or sugar?
Bạn thích bỏ đường hay sữa?

B: Milk with no sugar, please.
Chỉ bỏ sữa thôi.

6. Shall I make some...?
Tôi làm ... được chứ?

A: Shall I make some coffee?
Tôi pha cà phê nhé?

B: That's a good idea.
Ý kiến hay đấy.

A: It's ready. Do you want any milk?
Có sẵn đây, anh muốn thêm sữa không?

B: Just a little please.
Một chút thôi.

A: What about some sugar? One teaspoonful?
Còn đường thì sao? Một muỗng nhé?

B: No, less than that. Half a teaspoonful, please.
That's enough for me.
Không, ít hơn thế, chỉ nửa muỗng thôi. Vậy là đủ rồi.

A: Do you want anything else?
Bạn có muốn dùng gì khác nữa không?

B: I want to have some biscuits², please.
Tôi muốn ăn vài cái bánh quy.

🔍 Từ vựng

1. *teaspoonful* /'ti:spu:nfʊl/ (n) muỗng cà phê

2. *biscuit* /'biskɪt/ (n) bánh quy

7. I'm supposed to be on a diet.
Tôi phải ăn kiêng.

A: Would you like to finish up the chicken?
Bạn ăn hết con gà này nhé?

B: No, thanks. I'm supposed to be on a diet¹.
Không, cảm ơn, tôi phải ăn kiêng.

A: Please finish it. You've hardly eaten anything.
Ăn hết đi mà, bạn đâu có ăn gì đâu.

B: No, thank you really.
Cảm ơn, thật sự không muốn ăn.

🔍 Từ vựng

1. *on a diet*: ăn kiêng

[download sachmienphi.com](https://bookgiaokhoa.com)

OTHER USEFUL EXPRESSIONS
CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

1. Do you want something to drink?

Bạn có muốn uống gì không?

2. I'd rather have a cup of milk tea with pearl tapioca.

Tôi muốn uống trà sữa bột sắn.

- *tapioca* /'tæpi,əʊkə/ (n) bột sắn, bột báng

3. Give me a cup of tea with a slice of lemon, please.

Xin cho tôi một tách trà với một lát chanh.

- *slice* /slaɪs/ (n) miếng, lát

4. Wouldn't you like to finish up the sparkling water?

Bạn không muốn uống hết nước xô-đa sao?

- *sparkling water*: nước xô-đa (= soda water)

5. **I prefer white wine to red wine.**
Tôi thích uống rượu trắng hơn rượu vang.
6. **How about a cup of Ovaltine?**
= Would you care for a cup of Ovaltine?
Có muốn uống một ly Ovaltine không?
7. **Do you like it with milk or sugar?**
= Do you take milk or sugar?
Bạn muốn thêm cà phê hay đường không?
8. **Not too much sugar. About half a spoonful, please.**
Đừng bỏ đường nhiều quá, chỉ nửa muỗng thôi.
9. **A black coffee for me, please.**
Xin cho tôi một ly cà phê đen.
- *black coffee*: cà phê đen
10. **What are you going to have?**
Bạn muốn ăn gì?
11. **Which do you like better, Chinese food or Western food?**
Bạn muốn ăn gì hơn, thức ăn Trung Quốc hay thức ăn phương Tây.
12. **I feel like something cool.**
Tôi muốn ăn đồ nguội.
13. **May I have a cup of coffee to begin with?**
Tôi có thể uống trước một ly cà phê không?
14. **I think I'll have some ramen noodles.**
Tôi muốn ăn mì ramen.
- *ramen noodles*: mì ramen

15. **I'll try the mousse cake.**
Tôi muốn ăn thử món kem mút đó.
16. **How would you like your steaks?**
Xin hỏi ông muốn ăn bò bít tết thế nào?
17. **I like my steak medium well, but she prefers hers well done.**
Bò bít tết của tôi chín vừa vừa, nhưng của cô ấy thì chín nhừ.
- *medium well*: chín vừa vừa
- *well done*: chín nhừ, thật chín
18. **Have you ever tried caviar?**
Bạn đã ăn trứng cá muối chưa?
- *caviar* /'kævia:(r)/ (n) trứng cá muối

⊗ ⊗ ⊗



Bài 4

GOING TO THE MOVIES ĐI XEM PHIM



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. Would you like to go to the movies?
Bạn có muốn đi xem phim không?

A: Would you like to go to the movies with me tonight?
Tối nay bạn có muốn đi xem phim cùng tôi không?

B: Thanks. I'd like to go very much, but there is a possibility I'll have to work at the library.

Cám ơn. Tôi rất muốn đi, nhưng tôi phải làm công việc quản lý thư viện.

Từ vựng

1. to go to the movies = to go to a movie: đi xem phim

2. How about going to a movie?

Đi xem phim được chứ?

A: How about going to a movie tonight?

Tối nay đi xem phim được chứ?

B: That's a good idea. Which one do you have in mind?

Ý kiến hay đấy. Bạn muốn xem phim gì?

A: "Treasure planet"¹. They say the movie is very good.

"Hành tinh châu báu". Người ta nói bộ phim này rất hay.

B: It's a very good movie. All right, let's go.

Đó là một bộ phim hay. Được rồi, chúng ta sẽ xem phim này.

Từ vựng

1. Treasure Planet: Hành tinh châu báu

3. This movie has a PG rating.

Bộ phim này phải có sự đồng ý của bố mẹ.

A: Honey, do you think you could take the kids to a movie tonight?

Em yêu, em nghĩ sao khi tối nay dẫn con cùng đi xem phim?

B: I guess so. What do they want to see?
Được thôi, không biết chúng muốn xem phim gì?

A: The Hot Chick¹.
"Cô thiếu nữ".

B: I'll check the entertainment² section³ of the newspaper. If the movie has a PG rating⁴, I'll take them to see it.

Em sẽ kiểm tra lại mục giải trí trên báo, nếu bộ phim này có sự đồng ý của bố mẹ, em sẽ dẫn chúng đi xem.

Từ vựng

1. *chick* /tʃɪk/ (n) thiếu nữ, cô gái trẻ
2. *entertainment* /,entə'teɪnmənt/ (n) giải trí
3. *section* /'sekʃn/ (n) bộ phận, phần
4. *PG rating*: sự phê chuẩn đồng ý của bố mẹ (phim ảnh)

(PG= parental guidance: có sự hướng dẫn của bố mẹ)

Movie rating system

Hệ thống đánh giá phim

1. *G: General Audiences. All ages admitted.* (Mọi lứa tuổi đều được cho phép)
2. *PG: Parental Guidance Suggested. Some material may not be suitable for children.* (Có sự hướng dẫn của bố mẹ, vài phim không phù hợp cho trẻ em).

3. *PG-13: Parents strongly Cautioned. Some material may be inappropriate for children under 13.* (Bố mẹ cần thận trọng, vài phim không thích hợp với trẻ em dưới 13 tuổi).

4. *R: Restricted. Under 17 requires accompany parent or adult guardian.* (Nghiêm cấm, vị thành niên dưới 17 tuổi đòi hỏi phải có cha mẹ hoặc người lớn đi cùng).

5. *NC-17: No one 17 and Under Admitted.* (từ 17 tuổi trở xuống không được xem).

4. Don't you like action movies?

Bạn không thích xem phim hành động sao?

A: Don't you like action movies¹?

Bạn không thích xem phim hành động sao?

B: Not much. Let's watch something else.

Không thích lắm, chúng ta hãy xem phim khác nhé.

A: Then we'll see a love story.

Thế chúng ta xem phim tình cảm nhé.

Từ vựng

1. *action movies*: phim hành động
- *Film Genres*: những thể loại phim
1. *action film*: phim hành động
2. *adult film*: phim dành cho người lớn
3. *adventure film*: phim mạo hiểm
4. *animation (anime)*: phim hoạt họa
5. *art film*: phim nghệ thuật

6. *blaxploitation*: phim người da đen
7. *classics film*: phim tác phẩm kinh điển (cũ)
8. *comedy film*: phim hài
9. *crime film*: phim tội phạm
10. *cult film*: phim tôn giáo
11. *documentary film*: phim tài liệu
12. *drama film*: phim kịch tính
13. *epic film*: phim sử thi
14. *erotica film*: phim khiêu dâm
15. *family film*: phim gia đình
16. *fantasy film*: phim viễn tưởng
17. *noir film*: phim ma
18. *foreign film*: phim nước ngoài
19. *gay-lesbian film*: phim đồng tính
20. *historial film*: phim lịch sử
21. *horror film*: phim kinh dị
22. *kids film*: phim thiếu nhi
23. *martial arts film*: phim công phu
24. *musical film*: phim ca nhạc
25. *mystery film*: phim thần bí
26. *pornographic film*: phim khiêu dâm
27. *romance film*: phim tình cảm lãng mạn
28. *science fiction film*: phim khoa học viễn tưởng (sci-fi)
29. *silent film*: phim câm
30. *sports film*: phim thể thao
31. *spy film*: phim gián điệp
32. *suspense film*: phim gay cấn

33. *teen film*: phim cho tuổi teen
34. *thriller film*: phim giật gân
35. *war film*: phim chiến tranh
36. *western film*: phim phương Tây
37. *wu xia film*: phim võ hiệp

5. How about a comedy instead?

Thế đổi xem hài kịch được chứ?

A: I don't really care for suspense movies.

Tôi không thích phim gay cấn.

B: You don't? How about a comedy instead?

Bạn không thích à? Thế đổi xem hài kịch được chứ?

A: That will be relaxing¹.

Thế sẽ thoải mái hơn.

 Từ vựng

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. *relaxing* /rɪ'læksɪŋ/ (adj) thư giãn

6. The main feature doesn't start until 8. 8 giờ phim mới chiếu.

A: We came a little early.

Chúng ta đến hơi sớm.

B: Yeah, the main feature¹ doesn't start until 8.

Vâng, 8 giờ phim mới chiếu.

A: Why don't we buy popcorn while we are waiting?

Tại sao chúng ta không mua bắp rang trong khi chờ đợi nhỉ?

B: Okay. I'll get the popcorn² and some cola.
 Được rồi. Tôi sẽ đi mua bắp rang và nước cô-ca-cô-la.

Từ vựng

1. *feature* /'fi:tʃə(r)/ (n) (phim) phim truyện
2. *popcorn* /'pɒpkɔ:n/ (n). ngô rang, bắp rang

7. So many ticket scalpers!
 Có nhiều kẻ đầu cơ vé!

A: Oh, so many ticket scalpers¹!
 Ô, có nhiều kẻ đầu cơ vé quá!

B: Only because it's a great movie tonight.
 Bởi vì bộ phim tối nay rất hay.

A: I'd rather stay at home.
 Tôi thích ở nhà hơn.

B: Never mind. I'll deal with² it.
 Không sao đâu, tôi giải quyết được mà.

Từ vựng

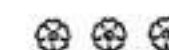
1. *scalper* /'skælpə(r)/ (n) những kẻ đầu cơ
2. *to deal with*: xử lý, giải quyết

OTHER USEFUL EXPRESSIONS
CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

1. According to the paper, there's a good movie at the Scholar Cinema tonight.
 Theo báo thì tối nay có một bộ phim hay chiếu ở Rạp Trí Thức.

- *according to*...: theo

2. **It's been shown a few times in the past.**
 Trước đây bộ phim này đã trình chiếu vài lần rồi.
3. **Too bad I have to go to a meeting. It's a great pity to miss such a good movie.**
 Thật tiếc quá, tôi phải đi họp, không xem được một bộ phim hay như thế.
4. **It's a great movie starring Steve McQueen.**
 Phim rất hay, có ngôi sao Steve McQueen.
5. **How about going out tomorrow night? We'll see a movie then.**
 Tối nay chúng ta đi chơi được không? Đi xem phim nhé.



Bài 5

NEWSPAPER AND MAGAZINES

BÁO VÀ TẠP CHÍ



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. Do you read the newspaper every day?

Mỗi ngày bạn đều đọc báo chứ?

A: Do you read the newspaper every day?

Mỗi ngày bạn đều có đọc báo chứ?

B: Yes, I read it every morning.

Vâng, mỗi buổi sáng tôi đều đọc báo.

A: What kind of newspaper do you read daily?

Hàng ngày bạn đọc loại báo nào?

B: I read the China Times, the Liberty Times and the United Daily News.

Tôi đọc tờ China Times, tờ Liberty Times, và tờ Tin Tức Hằng Ngày.

2. Do you buy an evening paper?

Bạn có mua báo chiều à?

A: Do you buy an evening paper¹ as well²?

Bạn cũng mua báo chiều à?

B: Sometimes. I skim³ through the headlines of the United Evening News. It's a good paper for ads if you're looking for an apartment or a job. Classified ads⁴ and wanted sections⁵ are very helpful.

Cũng thỉnh thoảng. Tôi đọc lướt qua các đề mục tờ Tin Tức Chiều. Báo này có các mục quảng cáo rất hay nếu bạn muốn tìm căn hộ hay công việc. Mục rao vặt và mục người tìm việc rất bổ ích.

Từ vựng

1. evening paper: báo chiều

2. as well: cũng

3. skim /skim/ (v) đọc lướt qua, xem lướt qua

4. headline /'hedlain/ (n) tiêu đề, đề mục

5. classified ad: mục rao vặt

6. wanted section: mục người tìm việc

3. Which section are you looking at?

Bạn đang xem mục nào?

A: Are you reading the paper now?

Bạn đang xem báo phải không?

B: Yes, I am.

Đúng thế.

A: Which section are you looking at?

Bạn đang xem mục nào?

B: The sports section. It's very interesting.

Mục thể thao, rất hấp dẫn.

A: Let me have the first section. There is an article about schools.

Tôi muốn xem phần đầu, có bài báo về các trường học.

B: Oh, yes, I read it. It is about the new teaching methods¹.

Ồ, có, mục đó tôi đã đọc rồi. Nói về phương pháp giảng dạy mới.

A: Do you like these new methods?

Bạn có thích những phương pháp mới này không?

B: I'm not sure.

Rất khó nói.

Từ vựng

1. *method* /'meθəd/ (n) phương pháp

4. You've got so many different newspapers in Taiwan. Đài Loan có rất nhiều báo.

A: You've got so many different newspapers in Taiwan. What are they all trying to do?

Đài Loan có rất nhiều loại báo khác nhau, những loại báo này có tác dụng gì?

B: To provide a service and cater to¹ different tastes. It's a competitive² business like any other.

Để cung cấp dịch vụ và đáp ứng nhiều sở thích khác nhau. Đó là ngành kinh doanh cạnh tranh như bất cứ các ngành khác.

A: But in your popular paper the emphasis³ is on entertainment, isn't it?

Nhưng mục đích chính của báo chí là giải trí, đúng không?

B: Yes, it is. That's why our paper features⁴ articles on the latest happenings⁵ in the theater, the cinema, and the world of art and sports.

Đúng thế, đó là lý do tại sao các mục báo chính đăng những tin mới nhất về nhà hát, rạp chiếu bóng và các hoạt động nghệ thuật, thể thao trên thế giới.

Từ vựng

1. *to cater to*: cung ứng, cung cấp

2. *competitive* /kəm'petətɪv/ (adj) cạnh tranh

3. *emphasis* /'emfəsis/ (n) tầm quan trọng, sự nhấn mạnh

4. *feature* /'fi:tʃə(r)/ (n) (báo chí) mục chính

5. *happenings* /'hæpənɪŋ/ (n) sự việc, sự tình

5. I don't know which Chinese paper to buy. Tôi không biết mua loại báo Trung Quốc nào.

A: I've been in Taiwan for nearly a year and I still don't know which Chinese paper to buy. Which one do you recommend?



Tôi đã ở Đài Loan gần một năm và tôi vẫn không biết nên mua loại báo nào. Bạn có thể gợi ý một loại báo không?

B: I get out own local newspaper the China Times.
Tôi đề nghị mua loại báo địa phương tờ China Times.

A: Doesn't the take up a lot of your time?
Xem loại báo này có tốn nhiều thời gian không?

B: No, because I only read those sections that interest me.
Không, bởi vì tôi chỉ đọc những phần tôi thích.

A: Like what?
Là sao?

B: Front page¹ news and headlines, home and overseas news, and sections on arts and entertainment.
Tin tức và đề mục ở trang đầu, nhà cửa và tin tức nước ngoài, nghệ thuật và giải trí.

📌 Từ vựng

1. Front page: trang đầu của báo

6. What do you think of English magazines?
Bạn nghĩ thế nào về các tạp chí tiếng Anh?

A: What do you think of English magazines? Do you read any of them?
Bạn thấy các tạp chí tiếng Anh như thế nào? Bạn có đọc số nào chưa?

B: I find it difficult to choose because there are so many of them. I sometimes buy a Times magazine.
Tôi nhận thấy rất khó lựa chọn vì có quá nhiều loại. thỉnh thoảng tôi mua tạp chí Times.

A: Have you got good illustrated¹ magazines?
Bạn có từng mua báo hình chưa?

B: Not exactly. They are too expensive. I've got several copies², but I don't recommend them. I wonder how many magazines, periodicals³, or journals⁴ there are in your country.

Không có, báo hình rất đắt, tôi có vài cuốn, nhưng tôi cũng không thích. Tôi muốn biết đất nước bạn có bao nhiêu tạp chí, tạp chí xuất bản định kỳ hay tập san không

A: I haven't the faintest⁵ idea. But there are thousands of⁶ weekly, monthly, bimonthly⁷, or quarterly⁸ journals on topics ranging from gardening to⁹ pop music.

Tôi cũng không biết rõ. Nhưng có hàng ngàn loại báo tuần, báo tháng, báo hai tháng, hoặc báo quý về các chủ đề từ nghề làm vườn đến nhạc pop.

📌 Từ vựng

1. illustrated /'iləstreɪtɪd/ (adj) có hình ảnh minh họa

2. copy (n) (sách, báo...): bản, cuốn

3. periodical /,piəri'ɒdɪkl/ (n) xuất bản định kỳ (sách, báo...)

4. journal /'dʒɜːnl/ (n) báo chí, tập san

5. *faint* /feɪnt/ (adj) mờ nhạt, không rõ
6. *thousand of*: rất nhiều, hàng nghìn
7. *bimonthly* /,baɪ'mʌnθli/ (adj) hai tháng
8. *quarterly* /'kwɔ:təli/ (adj) mỗi quý
9. *to range from... to...*: từ... đến...

OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

1. **I read newspaper to get the news.**
Tôi đọc báo để biết tin tức.
2. **There isn't much news in the paper today.**
Hôm nay báo chí không có nhiều tin.
3. **Newspaper should feature articles on current affairs.**
Báo chí nên đăng những mục chính về chuyện đương thời.
- *current affairs*: đương thời
4. **I skim it for fun.**
Tôi chỉ xem cho vui thôi.
5. **I didn't read the whole paper. I just glanced at the headlines.**
Tôi không đọc cả tờ báo, chỉ xem qua những tiêu đề thôi.
- *glance* /glɑ:ns/ (v) nhìn thoáng qua, xem thoáng qua (-at)
6. **Which sections of the newspaper do you read?**
Bạn xem báo phần nào?
7. **Have you read this article about the Anti-Terrorism Act?**

Bạn đã xem qua mục "hành động chống lại khủng bố" chưa?

- *anti-terrorism*: chống khủng bố
- *act* (n) hành động, việc làm

8. **I'm looking for the classified section.**
Tôi đang tìm mục rao vặt.
9. **What's the total circulation of this newspaper?**
Tổng số phát hành loại báo này là bao nhiêu?
- *circulation* /,sɜ:kjə'leɪʃn/ (n) tổng số phát hành (báo, sách...)
10. **Why don't you put an advertisement in the paper?**
Tại sao bạn không đặt quảng cáo trên báo?
11. **Are newspaper today pulished only for the sake of the news?**
Ngày nay báo chí xuất bản chỉ vì tin tức?
- *publish* /'pʌblɪʃ/ (v) xuất bản, phát hành
- *for the sake of...*: bởi vì...
12. **A newspaper should entertain readers by various means.**
Báo chí nên giúp đọc giả giải trí bằng nhiều cách.
- *entertain* /,entə'teɪn/ (v) giải trí, tiêu khiển
- *by all means*: bằng mọi cách
13. **If you subscribe to the newspaper, it'll be delivered to your door.**
Nếu bạn đặt mua dài hạn một tờ báo, báo sẽ được giao đến tận nhà.
- *subscribe* /səb'skraɪb/ (v) đặt mua dài hạn (báo chí) (-to)
- *deliver* /dɪ'lɪvə(r)/ (v) giao, đưa, phân phát (-to)

14. How long have you been subscribing to this magazine?
 Bạn đặt mua tạp chí dài hạn bao lâu rồi?

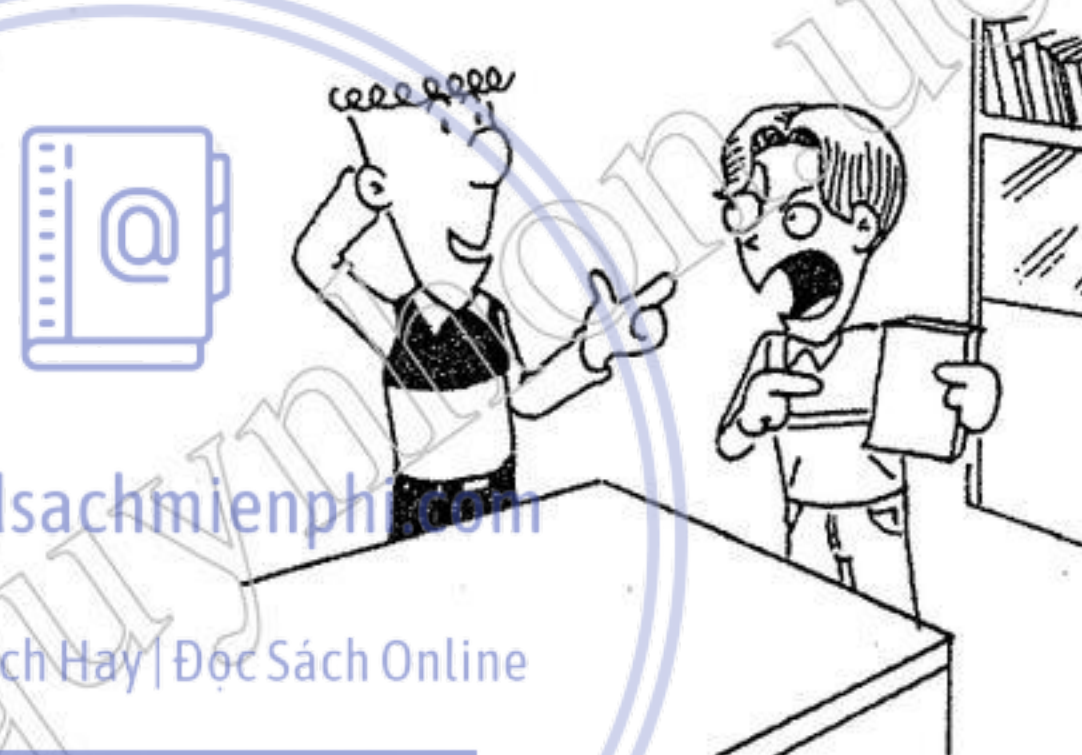
15. I like magazines that interest me.
 Tôi chỉ xem vài tạp chí tôi thích.

16. Are there any special magazines for women?
 Có tạp chí đặc biệt nào dành cho phụ nữ không?

17. I suppose they have sections on cooking and fashion to attract women readers.
 Tôi nghĩ các loại báo về nấu ăn và thời trang sẽ thu hút giới độc giả nữ.

Bài 6

PHOTOS CHỤP ẢNH



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. I'd like to have a picture taken.
 Tôi muốn chụp hình.

A: Good morning. I'd like to have a picture taken.
 Xin chào, tôi muốn chụp hình.

B: Sit down, please. Let me show you some examples.
 Mời ngồi, để tôi cho bạn xem vài kiểu.

A: How much do you charge for the largest size?
Chụp hình cỡ lớn nhất tốn bao nhiêu tiền?

B: We charge 55 dollars for one.
Một tấm 55 USD.

A: I'll take four of this size.
Tôi chụp 4 tấm cỡ này.

B: Yes, that will be 220 dollars.
Được, tổng cộng là 220 dollars.

2. Say "cheese".
Cười lên nào.

A: OK. Sit down on the chair, please. Are you ready now?
Được rồi, xin ngồi xuống ghế. Bạn đã sẵn sàng chưa?

B: Yes, sir.
Xong rồi.

A: Say "cheese".
Cười lên nào.

B: Is it finished?
Chụp xong chưa?

A: Yes, come here to see the negative¹ tomorrow afternoon.
Rồi, chiều mai đến lấy hình.

📌 Từ vựng

1. *negative* /'negətv/ (n) bản phim, phim (nhiếp ảnh)

3. Can I have this roll of film developed here?
Ở đây các bạn có rửa phim không?

A: Can I have this roll of film¹ developed² here?
Ở đây các bạn có rửa phim không?

B: Sure.
Có.

A: How long will it take?
Mất khoảng bao lâu?

B: Only four hours.
Chỉ khoảng 4 giờ.

📌 Từ vựng

1. *film* /fɪlm/ (n) phim (nhiếp ảnh)
2. *develop* /dɪ'veləp/ (v) rửa (phim, ảnh...)

4. This is a photograph I took during...
Đây là bức ảnh tôi chụp...

A: Look. This is a photograph I took during my trip to Greece.
Bạn xem, đây là bức ảnh tôi đã chụp trong chuyến du lịch đến Hy Lạp.

B: Let me see it. This is a beautiful beach. Who are those naked¹ people?
Để tôi xem nào. Cảnh biển này đẹp thật, những người ở trần này là ai?

A: They're people I met at a beach on the island of Santorini.

Họ là những người tôi đã gặp tại bờ biển trên đảo Santorini.

Từ vựng

1. *naked* /'neɪkɪd/ (adj) ở trần, trần (không bận quần áo)

**OTHER USEFUL EXPRESSIONS
CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC**

1. **Are you good at taking pictures?**
Bạn có chụp hình được không?
2. **Make a smiling face.**
Cười lên nào.
3. **Would you mind posing with me?**
Bạn chụp hình cùng tôi được không?
4. **Do you want to be in the picture with us?**
Bạn muốn chụp hình cùng với chúng tôi không?
5. **When can I get my pictures?**
Khi nào tôi có thể lấy hình?
6. **Give me the landscape of the seashore for the background.**
Lấy hình nền cho bức hình của tôi là phong cảnh bãi biển nhé.
7. **If the photos turn out well, please enlarge this picture.**
Nếu bức hình này chụp đẹp, xin phóng to lên giùm.
- *enlarge* /ɪn'laɪdʒ/ (v) phóng to, phóng lớn

Bài 7

**GOSSIPING
NÓI CHUYỆN PHIÊM**



**CONVERSATION PRACTICE
MẪU ĐÀM THOẠI**

1. **Do you know what I've just heard?**
Bạn có biết tôi vừa nghe được tin gì không?
A: **Do you know what I've just heard?**
Bạn có biết tôi vừa nghe được tin gì không?
B: **What happened?**
Chuyện gì?

A: I'll tell you what, but you must keep it from others.
Tôi sẽ cho bạn biết, nhưng đừng nói cho người khác nghe.

B: Don't be so mysterious¹. Just tell me what.
Đừng làm ra vẻ bí mật thế, nói cho tôi biết đi nào.

A: It's just hearsay² but apparently³ John has been put in jail⁴.
Tôi cũng chỉ nghe đồn thôi, hình như John vừa bị bắt giam rồi.

B: I can't believe that. I saw him a moment ago.
Tôi không tin chuyện đó, tôi vừa mới thấy anh ta mà.

Từ vựng

1. *mysterious* /mis'tɪəriəs/ (adj) bí mật, thần bí
2. *hearsay* /'hiəseɪ/ (n) tin đồn, lời đồn
3. *apparently* /ə'pærəntli/ (adv) hình như
4. *jail* /dʒeɪl/ (n) nhà tù, nhà giam

2. Where did you hear that?
Bạn nghe chuyện này từ đâu?

A: You know something? Tom was fired by his boss.
Bạn biết không? Tom đã bị ông chủ cho thôi việc rồi.

B: Why? Tom always works hard.
Tại sao? Tom luôn làm việc rất tốt mà.

A: Of course it may not be true, but he's not very honest.
Dĩ nhiên chuyện này có thể không thật, nhưng nghe đâu anh ta là người không thành thật.

B: Where did you hear that?
Bạn nghe tin này ở đâu?

A: I heard that from a friend of Tom's.
Tôi nghe từ một người bạn của Tom.

B: I hope it's only a rumor¹.
Tôi mong đó chỉ là tin đồn.

Từ vựng

1. *rumor* /'ru:mə(r)/ (n) tin đồn, lời đồn

OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

1. Did you hear what happened?
Bạn có nghe chuyện gì xảy ra không?

2. Wouldn't you know it?
Bạn không biết sao?

3. I'll tell you what, but don't pass it on to anybody else.
Tôi sẽ nói cho bạn biết, nhưng bạn đừng kể cho ai khác.
 - to pass on: lan truyền

4. I can tell you that, but you must keep it to yourself.
Tôi có thể cho bạn biết, nhưng bạn phải giữ bí mật.

5. I've something to tell you, but you must keep it from others.
Tôi có chuyện muốn nói với bạn, nhưng bạn phải giữ bí mật.

6. I'll tell you something, but it's only between you and me.

Tôi sẽ cho bạn biết một chuyện, nhưng chuyện này chỉ có tôi và bạn biết thôi.

7. **Between you and me, he had inherited all his money from his first wife.**

Chuyện này chỉ có tôi và bạn biết nhé, anh ta đã thừa hưởng tất cả tài sản của người vợ đầu tiên.

- inherit /in'herit/ (v) thừa kế, thừa hưởng

8. **How do you know that?**

Bạn có biết chuyện thế nào không?

9. **Of course it's only gossip.**

Đương nhiên đây chỉ là chuyện phiếm.

- gossip /'gɒsɪp/ (n) chuyện phiếm, chuyện tầm phào

10. **Of course it may not be true, but the often beats his wife.**

Đương nhiên chuyện này có thể không thật, nhưng nghe đâu anh ta thường đánh đập vợ mình.

11. **It's just hearsay but apparently he stole the money.**

Đó chỉ là tin đồn, nhưng hình như anh ta lấy trộm tiền.

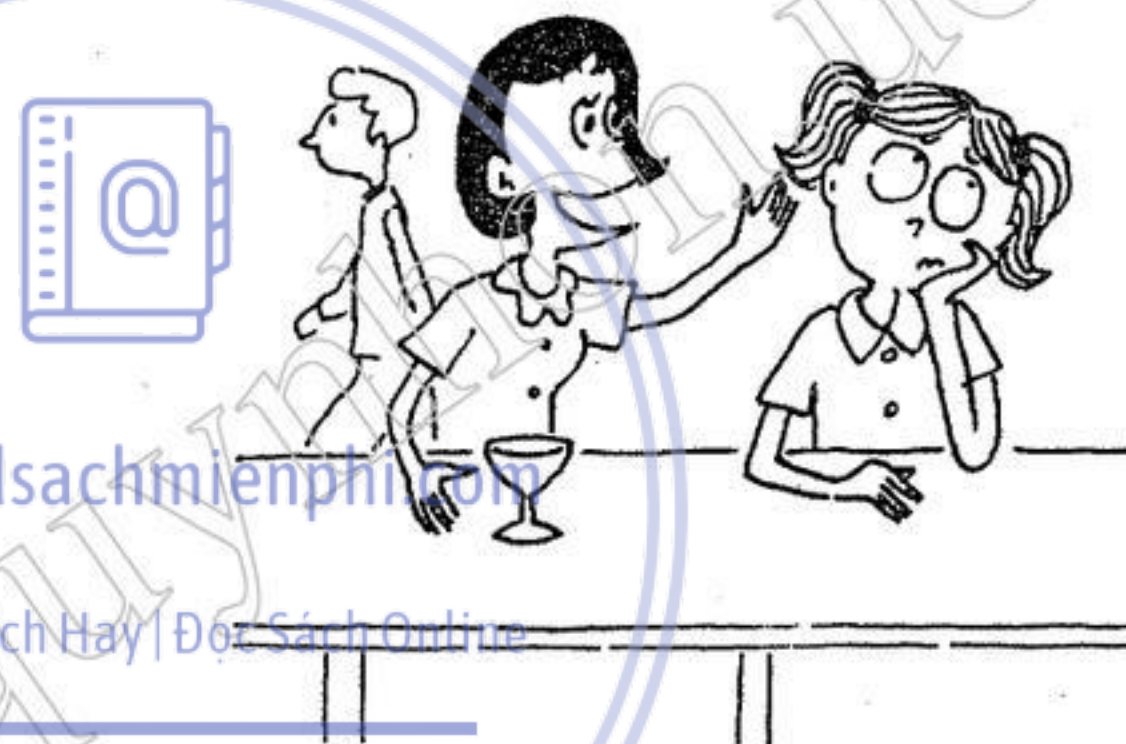
12. **I don't want to say anything bad about him, but he's not very decent.**

Tôi không muốn nói xấu anh ta, nhưng anh ta rất thiếu lịch sự.

- decent /'di:sn̩t/ (adj) đoan trang, đứng đắn, lịch sự, chỉnh tề

Bài 8

ACCIDENTS TAI NẠN



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. **A serious traffic accident happened.**

Đã xảy ra một tai nạn giao thông nghiêm trọng.

A: **A serious traffic accident happened. Two cars crashed into¹ each other and 5 people were killed.**

Một tai nạn giao thông nghiêm trọng đã xảy ra.
Hai chiếc xe ô tô đâm vào nhau làm chết 5 người.

B: Oh, that's really awful.

Ồ, khủng khiếp quá.

A: It was the worst collision² this year.

Đây là vụ đụng xe tồi tệ nhất năm nay.

Từ vựng

1. *to crash into...*: va vào nhau, đụng nhau
2. *collision* /kə'liʒn/ (n) sự đụng, sự va chạm

2. He was hit by a car.

Anh ta bị xe đụng.

A: An old¹ thing happened to John that morning.

Sáng nay John đã xảy ra sự cố ngoài ý muốn.

B: What happened?

Chuyện gì thế?

A: He was hit by a car, very seriously.

Anh ta bị xe đụng, rất nặng.

Từ vựng

1. *odd* /ɒd/ (adj) kỳ lạ, kỳ quặc

3. Did you get the license number of the car?

Bạn có nhớ biển số xe ô tô đó không?

A: Did you get the license number¹ of the car?

Bạn có nhớ biển số xe ô tô đó không?

B: Before I realized what had happened, the car was gone.

Trước khi tôi nhận biết được chuyện gì xảy ra, chiếc xe đã chạy mất rồi.

A: You should have gotten it, so you could report² it to the police department³.

Bạn nên nhớ biển số xe, để có thể báo cho công an điều tra.

Từ vựng

1. *license number*: biển số xe
2. *report* /rɪ'pɔ:t/ (v) báo cáo
3. *police department*: phòng cảnh sát

4. Have you ever had an accident?

Bạn đã từng bị tai nạn xe phải không?

A: You know, safety is my motto¹.

Bạn biết không, an toàn là khẩu hiệu của tôi.

B: I'm glad to hear that. Have you ever had an accident?

Tôi rất vui khi nghe vậy. Bạn đã từng gặp tai nạn phải không?

A: Yes, that was three ago.

Vâng, cách đây 3 năm.

B: I swerved² to avoid³ hitting a man but crashed⁴ into the telephone pole⁵.

Tôi tránh người đàn ông, nhưng lại đụng vào trụ điện thoại.

B: Were you injured?

Bạn có bị thương không?

A: No, but I broke one of my headlights.

Không, nhưng xe tôi bị bể đèn.

📖 Từ vựng

1. *motto* /'mɒtəʊ/ (n) khẩu hiệu, phương châm
2. *swerve* /swɜ:v/ (v) ngoặt, quẹo
3. *avoid* /ə'vɔɪd/ (v) tránh, tránh xa
4. *crash* /kræʃ/ (v) tung, đụng, va chạm
5. *telephone pole*: trụ điện thoại
6. *injure* /'ɪndʒə(r)/ (v) bị thương
7. *headlight* /'hed,laɪt/ (n) đèn xe

5. We nearly bumped into that car!

Chút nữa là chúng ta đâm vào chiếc xe ô tô đó rồi.

A: Good Heavens! Please be careful! We nearly bumped¹ into that car!

Trời ơi, cẩn thận một chút! Chúng ta chút nữa đâm vào xe ô tô đó rồi.

B: Didn't you see he was trying to cut in² right in front of us? What was I supposed to³ do?

Bạn không thấy anh ta cố rẽ phải trước mặt chúng ta sao? Tôi có thể làm gì đây?

A: Well, do you have to drive so fast?

Bạn có cần chạy nhanh như thế không?

B: I don't want an accident any more than you do. I just got out of the hospital a week ago, and I don't want to go back.

Tôi không muốn xảy ra tai nạn còn nhiều hơn bạn. Tôi chỉ vừa ra viện cách đây một tuần, nên không muốn trở lại đó.

📖 Từ vựng

1. *bump* /bʌmp/ (v) đâm vào, đâm sầm
2. *to cut in*: chèn ngang sau khi đã vượt (xe ô tô)
3. *be supposed to*: nên

6. I'll have to watch where I'm going.

Bạn phải cẩn thận khi đi đường.

A: From now on, I will never cross the street while reading a book. I'll have to watch where I'm going.

Từ giờ về sau, tôi sẽ không bao giờ băng qua đường khi đang đọc sách. Khi đi đường tôi phải quan sát cẩn thận.

B: Yes, the traffic in this area is so terrible, you should be careful, otherwise you will come and see the doctor again.

Đúng, giao thông khu vực này kinh khủng quá, bạn nên cẩn thận, nếu không bạn sẽ lại gặp bác sĩ.

A: I don't want to see you hit by a truck¹ next time.

Tôi không muốn thấy bạn bị xe tải đụng lần nữa đâu.

B: It's a lesson we all should remember.

Đây là bài học mà tất cả chúng ta nên ghi nhớ.

📖 Từ vựng

- 1 *truck* /trʌk/ (n) xe tải

7. Is there any other way we can take?

Có con đường nào khác để đi không?

A: What's the matter?

Xảy ra chuyện gì thế?

B: The road ahead is blocked¹. There's an accident at crossroads².

Con đường phía trước bị kẹt rồi, có một tai nạn tại ngã tư.

A: Is there any other way we can take?

Có con đường nào khác có thể đi được không?

B: No. This is one-way³ traffic.

Không, đây là đường một chiều.

Từ vựng

1. *blocked* /blɒkt/ (adj) tắc nghẽn, bị chặn lại
2. *crossroad* /'krɒs,rəʊd/ (n) ngã tư
3. *one-way*: đường một chiều

OTHER USEFUL EXPRESSIONS

CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

1. Be careful when crossing the street.

Khi qua đường phải cẩn thận.

2. Traffic accidents are on the rise.

Tai nạn giao thông đang gia tăng.

- *on the rise*: gia tăng, tăng lên

3. There was a car accident in Si Ping Road this morning.

Sáng nay trên đường Đông Bình xảy ra một tai nạn giao thông.

4. The accident was so terrible. He was hit by a truck.

Tai nạn đó thật kinh khủng, anh ta bị xe tải đụng.

5. How did it happen?

Chuyện xảy ra như thế nào?

6. How many people were injured?

Có bao nhiêu người bị thương?

7. I need to call an ambulance.

Tôi cần gọi xe cứu thương.

- *ambulance* /'æmbjələns/ (n) xe cứu thương

8. Look, the traffic cop's signaling.

Hãy nhìn tín hiệu của cảnh sát giao thông.

- *traffic cop*: cảnh sát giao thông

- *signal* /'signəl/ (v) ra hiệu, báo hiệu

9. I braked as hard as could.

Tôi đã đạp thắng hết cỡ rồi.

- *brake* /breik/ (v) hãm lại, thắng lại, phanh lại

10. I stopped, but only just in time.

Tôi đã thắng lại, chút nữa thì đụng rồi.

- *in time*: kịp lúc

11. I damaged my car.

Tôi đã làm hỏng chiếc xe của tôi rồi.

- *damage* /'demɪdʒ/ (v) làm hỏng, làm hư

12. I'll slow down now.

Giờ tôi phải giảm tốc độ lại.

- *to slow down*: giảm tốc độ

(*to speed up*: tăng tốc độ)

13. Don't pass. It's dangerous.

Đừng đi qua. Nguy hiểm đấy.

14. Don't brake suddenly. The car behind might crash into you.

Đừng thắng đột ngột. Xe phía sau có thể sẽ đâm vào bạn.

- suddenly /'sʌdnli/ (adv) bất ngờ, đột ngột

Bài 9

INTRODUCTION GIỚI THIỆU



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

I. INTRODUCING YOURSELF - GIỚI THIỆU BẢN THÂN

1. I am..., my name is....

Tôi là..., tên tôi là...

A: Excuse me, are you Mr. Smith?

Xin lỗi, thầy là thầy Smith phải không ạ?

B: Yes. May I help you?

Đúng thế. Thầy có thể giúp gì cho em không?

A: I am new student in the school.

My name is Stephen Donne.

Em là sinh viên mới. Tên em là Stephen Donne.

B: Nice to meet you, Stephen.

Rất vui được gặp em, Stephen.

A: It's a pleasure to meet you, Mr. Smith.

Em cũng rất vui được gặp thầy, thầy Smith.

2. Aren't you...?

Ông/ Anh/ Bạn là... phải không?

A: Aren't you Jim McDonald?

Anh có phải là Jim McDonald không?

B: Yes, that's right.

Đúng thế.

A: I believe we met at a sales¹ conference² last year. My name is Tom Irving.

Tôi nghĩ là chúng ta đã gặp qua tại hội nghị bán hàng năm ngoái. Tên tôi là Tom Irving.

B: Oh, yes. I remember. How are you been?

Ồ, đúng rồi. Tôi nhớ ra rồi. Anh vẫn khỏe chứ?

A: Just fine, and you?

Cũng khỏe, còn anh thì sao?

Từ vựng

1. sales /seɪlz/ adj. bán hàng, kinh doanh

2. conference /ˈkɒnfərəns/ n. hội nghị, cuộc thảo luận

3. Haven't we met before?

Chúng ta đã từng gặp mặt chưa?

A: Haven't we met before?

Chúng ta từng gặp mặt chưa?

B: I'm not sure. You look familiar¹.

Tôi cũng không chắc. Trông bạn quen quen.

A: You went to Berkeley², didn't you?

Bạn đã từng đến Berkeley rồi, phải không?

B: Yes, that's right. I graduated³ last year.

Đúng thế. Tôi vừa tốt nghiệp ở đó vào năm ngoái.

A: I think I met you in Paris⁴ two summer ago. You were doing your Junior⁵ year abroad⁶.

Tôi nghĩ cách đây 2 mùa hè tôi đã gặp bạn ở Paris. Khi đó bạn đang là du học sinh năm thứ ba.

B: Oh, now I remember. We were in the same French⁷ class, weren't we?

Ồ, tôi nhớ ra rồi. Chúng ta cùng học chung một lớp tiếng Pháp, đúng không?

A: That's right. I'm Toni Hudson.

Đúng rồi. Tôi là Toni Hudson.

B: Susan Birney. It's nice to see you again. What have you been doing with yourself?

Còn tôi là Susan Birney, rất vui được gặp lại bạn. Bạn đã làm những gì trong thời gian vừa qua?

Từ vựng

1. familiar /fə'miliə(r)/ adj. quen thuộc

2. *Berkeley* /'bəkəli/ *n.* tên riêng (chỉ địa danh)
3. *graduate* /'grædʒueɪt/ *v.* tốt nghiệp
4. *Paris* /'pærɪs/ *n.* thủ đô của nước Pháp
5. *junior* /'dʒuːniə(r)/ *adj.* (thuộc trường đại học 4 năm) sinh viên năm thứ 3
6. *abroad* /ə'brɔːd/ *adj.* nước ngoài, hải ngoại
7. *French* /frentʃ/ *adj.* thuộc tiếng Pháp

II. INTRODUCING SOMEBODY - GIỚI THIỆU AI ĐÓ/ NGƯỜI NÀO ĐÓ

1. I'd like to introduce... Tôi muốn giới thiệu...

A: Ah, there's Joan, I'd like to introduce you to her, Charles.

A, Joan đến rồi kìa. Charles, tôi muốn giới thiệu cô ấy với bạn.

B: I'd very much like to meet her.
Tôi rất muốn làm quen với cô ta.

A: Hello, Joan. This is Charles Smith.
Chào Joan. Đây là Charles Smith.

C: Hello, Charles. Philip often mentions¹ you. I'm glad to met you finally.

Chào, Charles. Philip thường nhắc đến bạn. Tôi rất vui cuối cùng rồi cũng gặp được bạn.

B: Hello, Joan. I'm glad to meet you, too. Philip's always taking about you.

Chào Joan. Tôi cũng rất vui khi gặp được bạn. Philip nhắc đến bạn luôn.

C: Nothing bad, I hope.

Hy vọng anh ta không nói gì xấu về tôi.

B: Don't worry. It is always positive².

Đừng lo. Anh ta chỉ toàn nói tốt về bạn thôi.

🔍 Từ vựng

1. *mention* /'menʃn/ *v.* nhắc đến, đề cập

2. *positive* /'pɒzətɪv/ *adj.* mặt tốt, tích cực

2. This is...

Đây là...

A: Good morning, John. How are you this morning?

Chào buổi sáng John. Sáng nay anh thế nào?

B: I'm very well, thanks, Mr. Holly.

Cám ơn, ông Holly. Tôi khỏe.

A: Good. This is John Green, Mr. West.

Rất tốt. Ông West, đây là John Green.

B: How do you do, sir?

Ông khỏe chứ, ông West?

C: Fine, thank you. Glad to meet you.

Cám ơn, tôi khỏe. Rất vui được gặp anh.

A: Mr. West is our new Managing¹ Director², John.

John này, ông West là giám đốc điều hành mới của chúng ta.

C: How long have you been working here, Mr. Green?

Anh Green, anh làm việc ở đây bao lâu rồi?

B: Nearly³ two years, sir, but not all the time⁴ in the Sales Department⁵. I was in the Accounting Department for ten months.

Gần 2 năm, thưa ông, nhưng không phải đều ở phòng Kinh doanh. Tôi làm ở phòng Kế toán được 10 tháng.

A: Do you like it here?

Anh có thích làm việc ở đây không?

B: Yes, very much.

Vâng, tôi rất thích.

C: Good. I'm glad to have met you, Mr. Green.

Rất tốt, rất vui được gặp anh, anh Green.

B: Thank you, sir.

Cám ơn ông.

Từ vựng

1. *managing* /'mænidʒɪŋ/ *adj.* quản lý, điều hành
2. *director* /dɪ'rektə(r)/ *n.* giám đốc
3. *nearly* /'niəli/ *adv.* gần, gần như
4. *all the time*: luôn luôn, lúc nào cũng
5. *department* /dɪ'pɑ:tmənt/ *n.* ban, phòng (thuộc công ty)
6. *accounting* /ə'kaʊntɪŋ/ *n.* kế toán

3. I don't think you've met before.

Tôi nghĩ là bạn chưa gặp (ai đó) trước đây.

A: Hi, Polly! How are you?

Chào, Polly! Bạn khỏe chứ?

B: Fine, thanks. And you?

Khỏe, cảm ơn. Còn bạn thì sao?

A: Yes, I'm all right. Polly, I don't think you've met Tom, have you? Tom, this is Polly.

Tôi khỏe. Polly, tôi không nghĩ là bạn đã gặp mặt Tom trước đây, phải không? Tom, đây là Polly.

C: Hello, Polly. Actually, we've already met.

Xin chào, Polly. Thật ra, chúng tôi đã gặp mặt nhau rồi.

A: Have you?

Thật chứ?

B: Yes. We've in the same class.

Đúng thế. Chúng tôi học cùng lớp.

A: Really? I didn't know.

Thật vậy sao? Tôi còn chưa biết chuyện này.

III. INTRODUCING SOMETHING - GIỚI THIỆU VẬT GÌ

1. Here's our...

Đây là... của chúng tôi.

A: Now, this is a new office copier¹.

Anh nhìn xem, đây là một chiếc máy photô mới.

B: It looks pretty, but does it need special paper?

Trông rất đẹp, nhưng nó cần sử dụng loại giấy đặc biệt phải không?

A: No, it doesn't. It copies no normal bond paper².
Không đâu, có thể dùng loại giấy thông thường mà.

B: Good. And does it copy all colors?
Thế thì tốt. Nó có thể photo tất cả các loại giấy màu phải không?

A: Yes, it copies all colors.
Đúng thế, nó có thể sao chép tất cả các loại giấy màu.

B: And does it produce³ double-sided copies?
Nó có thể sao chép hai mặt giấy không?

A: No, I'm afraid it doesn't.
E rằng không được.

B: I think that's all I want to know.
Tôi nghĩ là tôi đã biết đủ những điều tôi cần.

A: Thank you very much, sir. Here's our brochure⁴ with full details⁵ on prices and discounts⁶. And as you know, we can deliver⁷ within three days after receiving your order⁸.

Cám ơn ông rất nhiều. Đây là cuốn sách nhỏ quảng cáo với đầy đủ chi tiết về giá thành và tiền khấu trừ. Và như ông biết, chúng tôi sẽ giao hàng trong vòng 3 ngày kể từ ngày nhận được đơn đặt hàng của ông.

Từ vựng

1. copier /'kɒpiə/ n. máy photô, máy sao chép
2. bond paper: giấy thông thường
3. produce /prə'dju:s/ v. sản xuất ra, in ra

4. brochure /'brəʊʃə(r)/ n. sách mỏng hoặc sách nhỏ thông tin hoặc quảng cáo về cái gì

5. detail /'di:teɪl/ n. chi tiết

6. discount /'dɪskaʊnt/ n. chiết khấu, tiền khấu trừ, tiền giảm bớt

7. deliver /dɪ'livə(r)/ v. giao hàng

8. order /'ɔ:də(r)/ n. đơn đặt hàng

OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. INTRODUCING YOURSELF - GIỚI THIỆU BẢN THÂN

1. **Hi, my name is Carol.**

Xin chào, tên tôi là Carol.

2. **Let me introduce myself. Linda Palmer.**

Xin tự giới thiệu, tôi là Linda Palmer.

3. **Good morning, I'm John Brown from the University of Michigan.**

Chào buổi sáng, tôi là John Brown đến từ đại học Michigan.

– Michigan /'mɪʃɪɡən/ n. một bang của nước Mỹ

4. **Excuse me. I don't think we've met before. I'm Ann Landess.**

Xin lỗi, tôi nghĩ là chúng ta chưa từng gặp mặt. Tôi là Ann Landess.

5. **How do you do? I'm Henry Ford.**

Xin chào, tôi là Henry Ford.

6. **Hello, you may have forgotten my name. I'm George Anderson.**

Xin chào, có thể bạn đã quên tên của tôi rồi, tôi là George Anderson.

7. **Allow me to introduce myself: Oliver King, sales manager from Ford Company.**

Cho phép tôi tự giới thiệu: tôi là Oliver King, giám đốc bán hàng của công ty Ford.

8. **May I introduce myself: Richard Emerson.**

Tôi xin tự giới thiệu: tôi là Richard Emerson.

II. INTRODUCING SOMEBODY - GIỚI THIỆU AI ĐÓ

1. **Mr. Brown, I want you to meet Mr. Dickinson.**

Ông Brown, tôi muốn ông làm quen với ông Dickinson.

2. **John, this is Mary.**

John, đây là Mary.

3. **David, come and meet Alice.**

David, đến làm quen với Alice đi nào.

4. **Look, here's Oliver! Charles, this is Oliver.**

Nhìn kìa, Oliver đến rồi! Charles, đây là Oliver.

5. **Meet my sister Susan.**

Đây là cô em gái Susan của tôi.

6. **Have you met Miss Jessy?**

Bạn đã từng gặp cô Jessy chưa?

7. **Do you know Mr. White?**

Bạn có biết ông White không?

8. **By the way, do you know each other? Carl Brown, Helen Lee.**

Đúng rồi, có phải hai người biết nhau không? Vị này là Carl Brown, còn người này là Helen Lee.

9. **John, I'd like you to meet my boss, Ms. Carson.**

John, tôi đưa bạn đến gặp cô chủ của tôi một chút, cô Carson.

10. **This is Mary Simpson, chairperson of NBR committee.**

Đây là Mary Simpson, chủ tịch ủy ban NBR.

– chairperson /'tʃeəpɜːsn/ n. chủ tịch

– committee /kə'mɪti/ n. ủy ban

11. **Mr. Brown, I would like to introduce you to my secretary Jack Rider.**

Ông Brown, tôi muốn giới thiệu cho ông biết thư ký của tôi, Jack Rider.

12. **Mr. Jameson, allow me to introduce Mr. Gibson, director of Cambridge Research Center.**

Ông Jameson, cho phép tôi giới thiệu ông Gibson, giám đốc Trung tâm nghiên cứu Cambridge.

– director /'dɪrektə(r)/ n. giám đốc, chủ quản

– research /rɪ'sɜːtʃ/ n. nghiên cứu

13. **May I present Dr. Brown?**

Hãy để tôi giới thiệu một chút về bác sĩ Brown?

– present /prɪ'zent/ v. giới thiệu

14. **Let me introduce our marketing manager Ms. Hawkins.**

Hãy để tôi giới thiệu giám đốc tiếp thị của chúng ta, cô Hawkins.

– *marketing* /'ma:kitɪŋ/ n. tiếp thị (thương trường)

– *manager* /'mænɪdʒə(r)/ n. quản lý

15. May I introduce Ms. Horsely, president of Stanford University?

Hãy để tôi giới thiệu bà Horsely, hiệu trưởng trường đại học Stanford.

– *president* /'prezɪdnt/ n. hiệu trưởng

16. It is with great pleasure that I introduce to you Mr. Phil Collins, president of ABC company.

Tôi rất vinh hạnh khi giới thiệu với anh, ông Phil Collins, chủ tịch công ty ABC.

17. Ladies and gentlemen, I take great pleasure in introducing our speaker professor Halliday.

Thưa quý bà quý ông, tôi rất vinh dự giới thiệu người diễn thuyết của chúng ta, giáo sư Halliday.

– *to take pleasure in*: lấy làm vinh dự, thích thú

– *professor* /prə'fesə(r)/ n. giáo sư

III. RESPONDING TO INTRODUCTIONS -

ĐÁP LẠI LỜI GIỚI THIỆU

1. How do you do?

Xin chào.

2. Pleased to meet you.

= Glad to meet you.

= Happy to know you.

Rất vui được quen biết anh.

3. It's a pleasure to meet you.

Rất vui được gặp anh.

4. It's been good to meet you, Mr. Harris.

Rất vui được quen biết ông, ông Harris.

5. I've been wanting to meet you.

Tôi rất muốn làm quen với anh.

6. I've been dying to meet you for a long time.

Tôi thật sự muốn làm quen với anh lâu dài.

– *be dying to*: muốn, khát khao

7. I've been looking forward to meeting you for some time.

Tôi thật sự muốn làm quen với anh.

– *to look forward to*: muốn, trông đợi

8. I've heard so much about you.

= I have often heard about you.

= I have been told a lot about you.

Tôi được nghe kể rất nhiều về anh.

9. I know you very well by reputation.

Tôi đã nghe danh của anh rất nhiều.

– *reputation* /repju'teɪʃn/ n. danh tiếng

10. I'm delighted to make your acquaintance.

Tôi rất vinh dự được quen biết ông.

– *delighted* /dɪ'laɪtɪd/ adj. rất vui mừng, rất vinh dự

– *acquaintance* /ə'kweɪntəns/ n. người quen biết, biết sơ về ai

11. **I'm happy to have the pleasure of meeting you.**
Tôi rất vui mừng khi có thể quen biết anh.
12. **It's privilege to know you, Mr. Brown.**
Rất vinh dự quen biết ông, ông Brown.
– privilege /'prɪvɪlɪdʒ/ n. vinh dự, đặc ân
13. **I'm glad we've had an opportunity to meet.**
= I'm very glad to have the opportunity to meet you.
Tôi rất vui khi có cơ hội làm quen với anh.
– opportunity /ɒpə'tju:nəti/ n. cơ hội
14. **We've already met actually.**
Thực ra chúng tôi đã gặp mặt nhau rồi.
15. **I think we know each other.**
Tôi nghĩ chúng tôi đã biết nhau rồi.

IV. INTRODUCING SOMETHING - GIỚI THIỆU VẬT GÌ

1. **This is new product of our firm.**
Đây là sản phẩm mới của công ty chúng tôi.
– firm /fɜ:m/ n. công ty
2. **I have a large display of samples to show you.**
Tôi có nhiều sản phẩm mẫu mời ông xem qua.
– display /dɪs'pleɪ/ n. sự trưng bày
– sample /'sæmpl/ n. hàng mẫu, sản phẩm mẫu
3. **Here are the samples that you asked to see.**
Đây là những mặt hàng mà ông muốn xem qua.
4. **It is fairly easy to operate.**
Sản phẩm này, xem ra khá dễ điều khiển.

- fairly /'feəli/ adv. khá, kha khá
- operate /'ɒpəreɪt/ n. hoạt động, điều khiển
5. **We guarantee world standards in quality.**
Chúng tôi bảo đảm hàng đạt tiêu chuẩn thế giới về chất lượng.
– guarantee /gə'ren'ti:/ n. v. bảo đảm, bảo hành
– standard /'stændəd/ n. tiêu chuẩn
6. **We can give you a guarantee of nine months.**
Chúng tôi có bảo hành 9 tháng.
7. **Will you please tell us about the exhibit?**
Anh có thể giới thiệu một chút về hàng trưng bày này không?
– exhibit /ɪg'zɪbɪt/ n. hàng triển lãm, hàng trưng bày
8. **These are some of our products which are popular this year.**
Đây là những sản phẩm được nhiều người ưa chuộng của chúng tôi trong năm nay.
9. **I suggest you read our catalog to get a better idea of the products.**
Tôi đề nghị anh xem qua thử danh mục các mặt hàng để biết rõ hơn về sản phẩm của chúng tôi.
– catalog /'kætəlɒg/ n. danh mục liệt kê sản phẩm
10. **This kind of sweater is in fashion now.**
Kiểu áo len này đang là mốt hiện nay.
– in fashion: thịnh hành, hợp thời trang

11. We'll send you a brochure in which all our products are described.

Chúng tôi sẽ gửi cho ông xem cuốn sách quảng cáo mô tả tất cả các sản phẩm của công ty chúng tôi.

– *brochure* /'brɒʃʊə(r)/ n. cuốn sách mỏng hoặc nhỏ thông tin hoặc quảng cáo một sản phẩm nào đó

– *describe* /dɪs'kraɪb/ v. mô tả, miêu tả

Bài 10

NAMES TÊN RIÊNG



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

I. ASKING SOMEBODY'S NAME - HỎI TÊN AI

1. Could I have your name, please?
Xin hỏi anh tên gì?

A: Could I have your name, please?
Xin hỏi anh tên gì?

B: It's John, John Smith.
Tôi tên là John, John Smith.

2. Are you...?
Anh là... phải không?

A: Are you Edward Best?
Anh là Edward Best phải không?

B: Yeah. I'm sorry, you're...
Đúng thế. Xin lỗi, cô là...

A: I'm Laurie Hudson. Don't you remember we met once in Taipei last summer?
Tôi là Laurie Hudson. Anh không nhớ chúng ta đã gặp mặt một lần ở Đài Bắc mùa hè vừa rồi sao?

B: Oh, yes, glad to see you again.
Ồ, đúng rồi, rất vui được gặp lại cô.

3. What are you going to call the baby?
Anh dự tính đặt tên đứa bé là gì?

A: Congratulations on your having such a lovely baby.
Chúc mừng chị có được một đứa con khá xinh.

B: Thank you.
Cảm ơn.

A: What are you going to call the baby?
Chị dự tính đặt tên cho đứa bé là gì?

B: Susan.
Susan.

4. Từ vựng

1. *Congratulations on....*: chúc mừng chuyện gì đó

4. By the way, my name is...
Đúng rồi, tên tôi là...

A: Great party, isn't it?
Buổi tiệc thật tuyệt đúng không?

B: Yeah, really.
Đúng thế.

A: By the way, my name is Jim Harris.
À, tên tôi là Jim Harris.

B: Nice to meet you. I'm Bev Marshall.
Rất vui được gặp anh. Tôi là Bev Marshall.

A: Sorry, what's your first name again?
Xin lỗi, chị có thể nhắc lại tên mình không ạ?

B: Beverly, but please call me Bev.
Beverly, nhưng gọi tôi là Bev là được rồi.

5. What did you say your name is?
Anh nói anh tên gì?

A: What did you say your name is?
Anh vừa nói tên anh là gì?

B: It's Paine, John Paine.
Paine, John Paine.

A: And how do you spell your last name?
Họ của anh đánh vần như thế nào?

B: It's P-A-I-N-E.
P-A-I-N-E.

II. ASKING SOMEONE TO REPEAT - YÊU CẦU AI NHẮC LẠI

1. I'm sorry. I didn't catch your name.
Xin lỗi, tôi nghe không rõ tên của anh.

A: It's too noisy here. I'm sorry. I didn't catch your name.
Ở đây ồn quá. Xin lỗi, tôi nghe không rõ tên của anh.

B: Black, Henry Black.
Black, Henry Black.

Từ vựng

1. *catch* /kætʃ/ v. hiểu được, nắm được (ý)

2. Sorry, what's your full name again, please?
Xin lỗi, xin nhắc lại tên anh được không?

A: Sorry, what's your full name again, please?
Xin lỗi, xin nhắc lại tên anh được không?

B: It's Butler Smith, but please call me Buty.
Butler Smith, xin cứ gọi tôi là Buty.

OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. ASKING SOMEBODY'S NAME - HỎI TÊN AI

1. Are you Mr. Blake?

Có phải là ông Blake không ạ?

2. Could you please tell me your name?
= Would you please give me your name?
Anh có thể cho tôi biết tên không ạ?

3. May I know your name?
= May I have your name?
Xin cho biết quý danh được không?

4. What's your name, please?
= Your name, please.
Xin hỏi, anh tên gì?

5. What's your full name?
Anh tên gọi là gì?

6. What's your first name/ last name?
Xin hỏi anh tên gì/ họ gì?

— first name: tên

— last name: họ (= family name)

7. I think you're Mrs. Blake, aren't you?
Tôi nghĩ bà là bà Blake, phải không?

8. Is your name Dick?
Anh tên là Dick phải không?

9. Are you called Harry?
Anh tên là Harry phải không?

10. What do your parents call you?
Ba mẹ anh gọi anh là gì?

11. Do your friends call you Bob?
Những người bạn của anh đều gọi anh là Bob phải không?

12. **What name was that, please?**

Xin hỏi anh tên gì?

13. **What did you say the name was?**

Anh vừa nói tên anh là gì?

14. **I'm very sorry. I can't remember your name at present.**

Xin lỗi, hiện giờ tôi không thể nhớ ra tên anh.

II. ASKING SOMEONE TO REPEAT -

XIN YÊU CẦU AI NHẮC LẠI

1. **I'm sorry. I didn't catch your last name.**

Xin lỗi, tôi nghe không rõ họ của anh.

– catch /kætʃ/ v. nghe rõ, bắt kịp

2. **Excuse me. I'm not familiar with your family name. Would you please repeat it?**

Xin lỗi, tôi nghe không rõ tên anh, phiền anh nhắc lại một chút.

– be familiar with something: quen với việc gì

3. **Would you please say that again?**

Xin anh nhắc lại được không?

4. **Please say your name slowly.**

Xin anh nhắc lại tên anh chậm một chút.

5. **I beg your pardon. Can you help me spell your name?**

Xin lỗi, xin hỏi tên anh đánh vần như thế nào?

6. **Sorry. What's your family name again?**

Xin lỗi, xin anh nhắc lại họ của anh một chút.

7. **Sorry, please say your surname again.**

Xin lỗi, xin anh nhắc lại họ của anh một chút.

– surname /'sɜːneɪm/ n. họ (= last name = family name)

8. **Sorry, please fill in your full name in the blank space.**

Xin lỗi, xin vui lòng điền tên anh vào khoảng trống.

– to fill in: điền vào, ghi vào

Bài 11

PERSONAL INFORMATION THÔNG TIN CÁ NHÂN



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

I. ASKING FOR PERSONAL INFORMATION - HỎI VỀ THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. When is your birthday?

Ngày sinh nhật của bạn là ngày mấy?

A: When is your birthday?

Khi nào đến sinh nhật của bạn?

B: My birthday is on March the twenty-first.
Tôi sinh ngày 21 tháng 3.

2. How tall is...?

Chiều cao thế nào...?

A: How tall is Shelly?

Shelly cao lắm không?

B: She is a bit taller than me, about 165cm.

Cô ấy cao hơn tôi một chút, khoảng 165cm.

3. How old is...?

Bao nhiêu tuổi...?

A: How old is Rock?

Rock bao nhiêu tuổi?

B: He's as old as me, over 20 and under 30.

Anh ta bằng khoảng tuổi tôi, trên 20, dưới 30.

4. How long ago did you start...?

Anh bắt đầukhi nào?

A: How long ago did you start learning Japanese?

Anh bắt đầu học tiếng Nhật bao lâu rồi?

B: I can't remember exactly, about 4 years ago, I think.

Tôi không nhớ rõ, cách đây khoảng chừng 4 năm.

A: And may I ask how old you are?

Có thể hỏi một chút về tuổi của anh không?

B: Yes, of course. I'm twenty-six.

Được chứ. Tôi năm nay 26 tuổi.

A: Thank you very much.
Cám ơn rất nhiều.

5. I'm from...
Tôi đến từ...

A: Where are you from?
Anh từ đâu đến?

B: I'm from Taiwan.
Tôi đến từ Đài Loan.

II. GIVING SOME PERSONAL INFORMATION - CHO BIẾT VÀI THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. He look like...
Anh ta trông giống như...

A: What does he look like?
Anh ta trông giống như thế nào?

B: He looks like a scientist¹.
Anh ta trông giống như một nhà khoa học.

📖 Từ vựng

1. *scientist* /'saɪəntɪst/ *n.* nhà khoa học

2. I think he looks...
Tôi cảm thấy anh ta giống như...

A: I think Mr. Macmillan looks friendly.
Tôi nghĩ ông Macmillan trông rất thân thiện.

B: I don't agree. He looks very bad - tempered¹ to me.
Tôi không nghĩ thế. Tôi cảm thấy ông ta rất hay nổi nóng.

📖 Từ vựng

1. *bad-tempered* /bæd'tempəd/ *adj.* xấu tính, hay cáu giận, hay nổi nóng

3. I have been... since I...
Tôi đã... kể từ...

A: How long have you been playing¹ the violin²?
Anh chơi đàn vĩ cầm lâu chưa?

B: I have been playing the violin since I started junior high school³.
Tôi chơi đàn vĩ cầm kể từ khi tôi còn học trung học cơ sở.

📖 Từ vựng

1. *play* /pleɪ/ *v.* chơi, đánh (đàn...)

2. *violin* /vaɪə'lɪn/ *n.* đàn violông, vĩ cầm

3. *junior high school*: trung học phổ thông



OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. ASKING FOR PERSONAL INFORMATION - HỎI VỀ NHỮNG THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Where are you from?
Anh từ đâu đến?

2. **Do you live in a city or in a village?**
Anh sống ở thành thị hay nông thôn?
3. **Do you have any brothers or sisters?**
Anh có em trai hay em gái không?
4. **What's your telephone number?**
Số điện thoại của anh là bao nhiêu?
5. **What is your ambition?**
Mong muốn của anh là gì?
– *ambition* /æm'biʃn/ n. tham vọng, mong muốn
6. **What are you hoping to do when you finish school?**
Khi tốt nghiệp anh muốn làm gì?
7. **How long have you been studying English?**
Anh học tiếng Anh bao lâu rồi?
8. **What do you like the best?**
= What is your preference?
Bạn thích nhất thứ gì?
– *preference* /'prefərəns/ n. sở thích, sự ưa thích
9. **Could you tell me what your interests are?**
Có thể cho tôi biết sở thích của anh là gì không?
– *interest* /'intrɪst/ n. sở thích
10. **Do you think you could tell me what your favourite color is?**
Có thể cho tôi biết màu mà anh thích nhất không?
– *favourite* /'feɪvərɪt/ adj. ưa chuộng nhất, ưa thích nhất
11. **I wonder if you could tell me what kind of musical instrument you can play.**

Tôi tự hỏi liệu anh có thể cho tôi biết anh biết chơi loại nhạc cụ nào không?

– *musical instrument*: nhạc cụ

12. **Is music your chief interest?**
Âm nhạc là sở thích chính của anh có phải không?
– *chief* /tʃɪf/ adj. chính, chủ yếu
13. **Tell me about your computer skills.**
Có thể cho biết một chút về kỹ năng sử dụng máy vi tính của anh.
14. **Tell me a little more about yourself.**
Kể cho tôi biết một chút về bản thân anh.
15. **Are you currently employed?**
Hiện giờ anh có làm việc không?
– *currently* /'kʌrəntli/ adj. hiện thời
– *employ* /ɪm'plɔɪ/ v. làm công ăn lương
16. **May I ask how long ago started playing football?**
Có thể cho tôi biết anh chơi bóng đá bao lâu rồi không?
– *play* /pleɪ/ v. đá bóng, chơi đá bóng
17. **Do you know which country he is from?**
Bạn có biết anh là người nước nào không?
18. **Is Thomas good at sports?**
Thomas chơi thể thao rất giỏi phải không?
– *be good at*: giỏi, thành thục
– *sport* /spɔ:t/ n. thể thao
19. **Is Mr. Norton married or single?**
Ông Norton đã kết hôn hay còn độc thân?

- married /'mærid/ adj. thuộc hôn nhân, kết hôn
- single /'sɪŋgl/ adj. độc thân, chưa kết hôn

20. **Would you mind telling me what Mr. Morton is like?**
 Bạn có thể cho tôi biết ông Morton là người như thế nào không?

II. GIVING SOME PERSONAL INFORMATION - ĐƯA RA VÀI THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. **Alex has big brown eyes.**
 Alex có một đôi mắt to màu nâu.
2. **Betty has short fair hair.**
 Betty có mái tóc ngắn màu vàng hoe.
 – fair /feə(r)/ adj. tóc vàng hoe
3. **I'm over 32, short, with dark hair and a small beard.**
 Tôi trên 32 tuổi, người thấp, tóc đen và bộ râu thưa.
 – beard /biəd/ n. râu, bộ râu
4. **I'm 34 and I look my age.**
 Tôi 34 tuổi, và trông cũng giống độ tuổi 34.
5. **I weigh about 55 kilos.**
 Tôi nặng 55 kg.
 – weigh /wei/ n. cân nặng, nặng
 – kilo /'ki:ləu/ n. kg
6. **My birthday is on October 5.**
 Ngày sinh của tôi là ngày 10 tháng 5.
7. **I look a bit like my father.**
 Tôi hơi giống cha tôi.

8. **In my family, we're all tall, and we all wear glasses.**
 Mọi người trong nhà tôi ai cũng rất cao, và đều mang mắt kính cả.
 – glasses /gla:sɪz/ n. mắt kính
9. **I've got my mother's eyes, but I've got my father's personality.**
 Đôi mắt của tôi giống mẹ, nhưng tính cách của tôi giống ba.
 – personality /pɜ:sə'næləti/ n. tính cách
10. **I hate cooking and so does my brother.**
 Tôi không thích nấu ăn và em trai tôi cũng thế.
11. **My husband is 185 centimeters and he weighs 70 kilos.**
 Chồng tôi cao 185 cm và nặng 70 kg.
 – centimeter /'sentimi:tə(r)/ n. xentimét (cm)
12. **My baby is six months old.**
 Con trai tôi được 6 tháng tuổi.
13. **My mother is 66, but she looks older.**
 Mẹ tôi 66 tuổi, nhưng trông bà già hơn tuổi của mình.
14. **I'm wearing a white shirt and a dark blue sweater.**
 Tôi đang mặc chiếc áo sơ mi màu trắng và chiếc áo len màu xanh đậm.
 – dark /da:k/ n. sẫm, đậm (màu)
15. **I don't like being alone.**
 Tôi không thích một mình / cô độc.
16. **I hate talking about myself.**
 Tôi không thích nói về chính mình.



17. I don't like the smell of garlic.

Tôi không thích mùi tỏi.

– *garlic* /'ga:lɪk/ *n.* tỏi

18. I like listening to pop music and going to discos.

Tôi thích nghe nhạc pop và đến các sàn nhảy disco.

– *pop music*: nhạc pop

– *disco* /'dɪskəʊ/ *n.* phòng nhảy disco, sàn nhảy

19. I love visiting relatives.

Tôi thích đi thăm hỏi bà con họ hàng.

– *relative* /'relatɪv/ *n.* họ hàng

20. I don't care for horror films.

Tôi không thích phim kinh dị.

– *to care for*: thích

– *horror film* /'hʊərəfɪlm/ *n.* phim kinh dị

21. I think Emily is talkative, but she doesn't agree.

Tôi cảm thấy Emily nói nhiều, nhưng cô ta không nhận thấy như vậy.

– *talkative* /'tɔ:kətɪv/ *adj.* nói nhiều, ba hoa, bép xép

22. She is of average height.

Cô ta cao trung bình. / Chiều cao của cô ta ở mức trung bình

– *average* /'ævərɪdʒ/ *adj.* trung bình

– *height* /haɪt/ *n.* chiều cao

23. She's extremely self-confident.

Cô ta là một người rất tự tin.

– *extremely* /ɪks'tri:mli/ *adv.* vô cùng, cực độ

– *self-confident* /self'kɒnfɪdənt/ *adj.* tự tin, tự tin vào bản thân

24. We both agree that I'm more optimistic than she is.

Cả hai chúng tôi đều đồng ý là tôi sống lạc quan hơn cô ta.

– *optimistic* /ɒptɪ'mɪstɪk/ *adj.* lạc quan

25. My boyfriend's interests are skydiver and marathon.

Sở thích của bạn trai tôi là nhảy từ trên máy bay và chạy maratông.

– *sky-diver* /'skaɪdaɪvɪŋ/ *n.* nhảy từ trên máy bay

– *marathon* /'mærəθən/ *n.* chạy đua maratông

Bài 12

CLARIFICATION NÓI RÕ RÀNG DỄ HIỂU



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

I. ASKING SOMEONE TO REPEAT - YÊU CẦU AI NHẮC LẠI

1. I'm sorry. I didn't quite hear.
Xin lỗi. Tôi không nghe rõ.

A: Where are you from, Professor Smith?
Giáo sư Smith, ông là người ở đâu?

B: I'm sorry. I didn't quite hear
Xin lỗi, tôi không nghe rõ.

A: What country are you from?
Ông là người nước nào?

B: Britain. London, actually.
Người Anh, chính xác là ở London.

2. I beg your pardon?
Anh nói gì cơ?

A: What are you studying here?
Anh theo học môn gì ở đây?

B: I beg your pardon?
Anh nói gì cơ?

A: What kind of educational course are you taking here?
Anh học khóa gì ở đây?

B: Oh, I'm studying accounting.
Ồ, tôi đang theo học khóa kế toán.

Từ vựng

1. course /kɔ:s/ n. khóa học
2. take /teik/v. theo học, học (khóa gì)

3. Sorry?
Anh nói gì cơ?

A: Is it cold?
Trời lạnh không?

B: Not too bad, but it's raining.
Không lạnh lắm, nhưng mà đang mưa.

A: Sorry? Raining?

Anh nói gì cơ? Mưa à?

B: I'm afraid so. It's not too heavy, though.

Đúng thế, nhưng không mưa lớn lắm.

II. REPEATING WHAT YOU SAID - NHẮC LẠI LỜI ĐÃ NÓI

1. I said...

Tôi nói...

A: Please stop that noise.

Xin đừng làm ồn nữa.

B: I won't be long.

Không lâu lắm đâu.

A: It's annoying¹ me.

Nó làm tôi bực mình.

B: Just hang on².

Chỉ một chút thôi mà.

A: I said stop it.

Tôi nói đừng làm ồn nữa.

Từ vựng

1. annoy /ə'noɪ/ v. làm phiền, quấy rầy, chọc tức

2. to hang on: chờ một chút thôi, tiếp tục

OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. ASKING SOMEONE TO REPEAT - YÊU CẦU AI ĐÓ NHẮC LẠI

1. Could you say it again please?

= Would you mind repeating that, please?

Xin nhắc lại một lần nữa được không?

2. I beg your pardon. I didn't quite hear what you said.

Xin anh nói lại một lần nữa, tôi không nghe anh nói gì cả.

3. I'm afraid I didn't catch that. Could you repeat that, please?

Tôi e là mình nghe không rõ. Anh có thể nhắc lại được không?

4. I'm sorry, I didn't follow you. Please say it once more.

Xin lỗi, tôi không theo kịp lời anh nói, xin anh nhắc lại giùm.

– follow /'fɒləʊ/ n. nghe kịp, hiểu kịp

5. Would you please say it again? I missed it.

Xin anh vui lòng nhắc lại, tôi nghe không rõ.

– miss /mɪs/ v. chưa nghe rõ, chưa hiểu rõ

6. I don't understand what you mean. Can you explain it again, please?

Tôi không hiểu ý của anh. Xin anh vui lòng nhắc lại được không?

7. **Pardon? What did you say?**

= **Pardon? What was that?**

Xin lỗi, anh nói gì cơ?

8. **When did you say?**

Bạn nói khi nào thế?

II. REPEATING WHAT YOU SAID -

NHẮC LẠI NHỮNG GÌ BẠN NÓI

1. **I said, "the party will begin at 8:00 PM."**

Tôi nói là "buổi tiệc tối nay sẽ bắt đầu lúc 8 giờ".

2. **I was saying that the plane is going to take off**

and we have to fasten our safety belts.

Tôi vừa nói là chuyến bay này sắp cất cánh nên chúng ta phải thắt dây an toàn lại.

– *to take off*: cất cánh

– *fasten* /'fa:sn/ v. thắt, buộc, đeo

– *safety belt*: dây an toàn

3. **I was just saying you're supposed to be here by nine**

Tôi vừa nói là chúng ta nên đến đây trước 9 giờ.

– *be supposed to*: nên là

4. **I was just announcing that the meeting is over**

Tôi vừa thông báo là buổi họp đã kết thúc rồi.

– *announce* /ə'naʊns/ v. thông báo

5. **I was pointing out that you are totally wrong.**

Tôi nói là bạn hoàn toàn sai rồi.

– *to point out*: chỉ ra

– *totally* /'təʊtli/ adv. hoàn toàn

6. **I was asking when the new semester begins.**

Tôi hỏi là khi nào học kỳ mới bắt đầu.

– *semester* /sɪ'mestə(r)/ n. học kỳ

7. **I was merely asking how to get to Taipei Railway Station.**

Tôi chỉ muốn hỏi làm thế nào để đến được trạm xe lửa Đài Bắc?

8. **I was merely enquiring where the exit is.**

Tôi chỉ hỏi lối ra ở đâu.

– *merely* /'miəli/ adj. chỉ là

– *enquire* /ɪn'kwaɪə/ v. hỏi thăm

– *exit* /'eksɪt/ n. lối thoát

9. **I was just suggesting we go swimming for a change.**

Tôi vừa đề nghị chúng ta đi bơi để thay đổi một chút.

– *suggest* /sə'dʒest/ v. đề nghị, kiến nghị

10. **In other words, you have to do it again, I'm afraid.**

Nói cách khác, tôi e rằng anh phải làm lại.

11. **That is to say, you have to give up smoking completely.**

Nói thế này anh phải hoàn toàn bỏ thuốc lá.

– *to give up*: từ bỏ, bỏ

– *completely* /kəm'pli:t/ adv. hoàn toàn, toàn bộ

12. **To make it clearer, education is essential for everyone.**

Nói rõ hơn một chút, giáo dục rất cần thiết cho mọi người.

– *essential* /ɪ'senʃl/ *adj.* cần thiết

13. It would be more accurate to say that friendship is far more important than money.

Nói một cách chính xác hơn tình bạn quan trọng hơn tiền bạc nhiều.

– *accurate* /'ækjʊrət/ *adj.* chính xác, chuẩn xác

14. What he was declaring is that he is not guilty.

Anh ta tuyên bố mình vô tội.

– *declare* /dɪ'kleə(r)/ *v.* tuyên bố

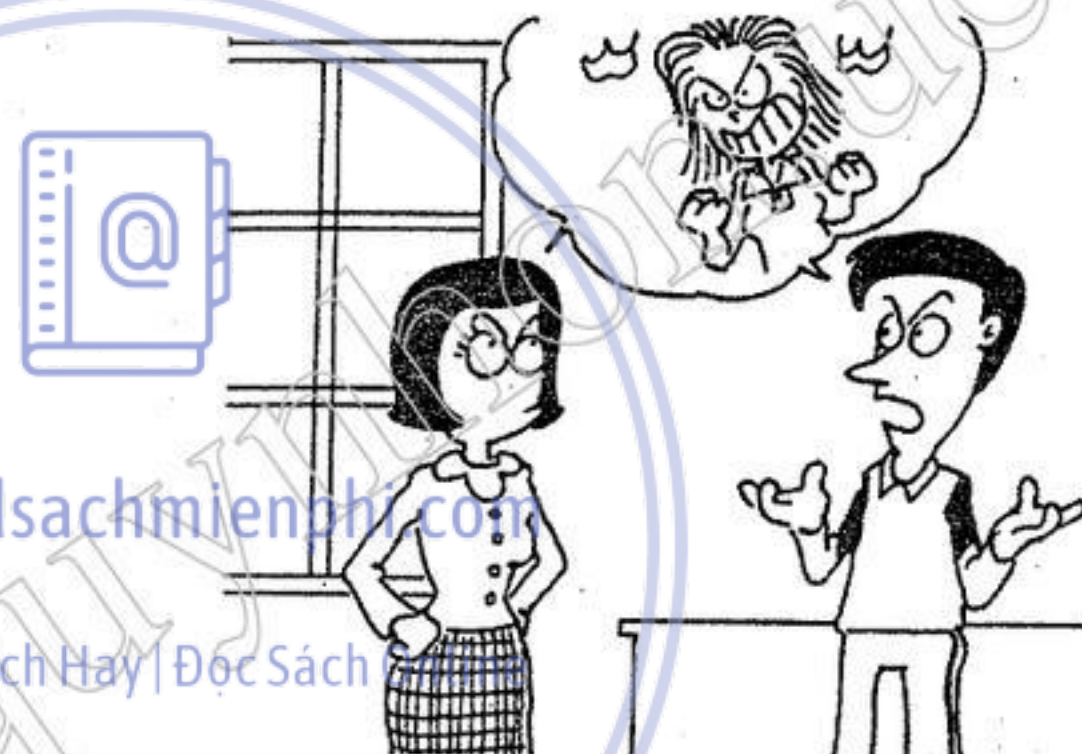
– *guilty* /'gɪlti/ *adj.* có tội

15. What we meant was we won't be free next week.

Ý vừa rồi của chúng tôi là chúng tôi không rảnh vào tuần tới.

Bài 13

COMMUNICATION SỰ GIAO TIẾP



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

I. STARTING A CONVERSATION - BẮT ĐẦU CUỘC ĐỐI THOẠI

1. What a...day!

Một ngày thật là...

A: What a lovely day!

Một ngày thật đẹp!

B: Yes, isn't it?

Vâng, đúng thế.

A: I hope it stays like this.

Tôi mong thời tiết cứ như thế này mãi.

B: I hope so too.

Tôi cũng mong thế.

2. Cold this morning, isn't it?

Sáng hôm nay trời lạnh thật, phải không?

A: Cold this morning, isn't it?

Sáng nay trời lạnh thật, phải không?

B: Yes, and it's supposed to be even colder tomorrow.

Đúng thế, nghe nói ngày mai trời còn lạnh hơn nữa.

A: Good gracious¹! Is winter long here?

Trời ơi! Mùa đông ở đây dài lắm phải không?

B: Pretty long, but not so cold.

Rất dài, nhưng không lạnh lắm.

📌 Từ vựng

1. *gracious* /'greɪʃəs/ (int.) (biểu thị sự ngạc nhiên)
chao ôi, trời ơi!

3. Excuse me, are you...?

Xin lỗi, anh là...?

A: Excuse me. Are you Mr. Green from Australia¹?

Xin lỗi, xin hỏi ông là ông Green đến từ nước Úc phải không?

B: Yes, I'm Peter Green.

Đúng thế, tôi là Peter Green.

A: I'm Alan of Parker Company.

Tôi là Allan làm việc tại công ty Parker.

📌 Từ vựng

1. *Australia* /ɔ:'streɪljə/ n. nước Úc

4. Do you still remember me?

Anh vẫn còn nhớ tôi chứ?

A: Excuse me, Mr. Wang, do you still remember me?

Did we meet in London last month?

Xin lỗi, ông Vương, ông vẫn còn nhớ tôi chứ? Có phải chúng ta đã gặp nhau ở London tháng trước không?

B: Hi, Mary. Fancy¹ meeting you here!

Chào, Mary. Tôi không thể tưởng tượng ra là gặp lại cô ở đây!

📌 Từ vựng

1. *fancy* /'fænsi/ n. không thể tưởng tượng được

5. Excuse me, could you tell me...?

Xin lỗi, xin hỏi...?

A: Excuse me, could you tell me the time?

Xin lỗi, xin hỏi mấy giờ rồi?

B: Oh, I'm sorry, my watch has stopped.

Ồ, xin lỗi, đồng hồ tôi đứng rồi.

A: Thank you all the same.

Không có gì, cảm ơn.

6. I beg your pardon, but could you...?

Xin lỗi, anh có thể...

A: I beg your pardon, but could you tell me how to go to the park?

Xin lỗi, anh có thể chỉ cho tôi đường đến công viên không?

B: Well, go straight along Nanjing East Road to the east and it's just at the end of the road. You can't miss it.

À, cứ đi thẳng dọc theo đường Đông Nam Kinh về hướng đông, công viên nằm cuối con đường này. Anh sẽ gặp nó thôi.

A: Thank you very much.

Cám ơn nhiều.

7. Excuse me, do you mind if...?

Xin lỗi, anh không phiền nếu tôi...?

A: Excuse me, do you mind if I open the window?

Xin lỗi, chị không phiền nếu tôi mở cửa sổ ra chứ?

B: Of course not. Do as you like.

Dĩ nhiên không phiền rồi. Anh cứ tự nhiên.

II. DRAWING SOMEBODY'S ATTENTION -

THU HÚT SỰ QUAN TÂM CỦA AI

1. Have you heard about...?

Anh có nghe nói.... không?

A: Have you heard about Frank?

Bạn có nghe tin gì về Frank không?

B: No, I have no idea. What's happened?

Không, có chuyện gì thế?

A: He's hospitalized.

Anh ta nhập viện rồi.

B: Is he? I'm so sorry to hear that.

Thật chứ? Tôi rất tiếc khi nghe tin này.

2. Hi, guess...

Này, đoán xem...

A: Hi, guess what I got yesterday.

Này, đoán xem hôm qua tớ nhận được cái gì.

B: What?

Cái gì thế?

A: The offer¹ letter!

Thư mời!

B: Congratulations!

Xin chúc mừng!

④ Từ vựng

1. offer /'ɒfə/ n. lời mời chào

3. Sorry, but...?

Xin lỗi, xin hỏi...?

A: Sorry, but isn't that wallet yours?

Xin lỗi, xin hỏi đây có phải là chiếc ví của bạn không?

B: No. Mine is gray.

Không phải, chiếc ví của tôi màu xám.

Từ vựng

1. *wallet* /'wɒlɪt/ n. chiếc ví

4. Excuse me for interrupting.

Xin lỗi, làm phiền một chút.

A: Excuse me for interrupting.

Xin lỗi, làm phiền một chút.

B: Yes, what's it?

Vâng, có chuyện gì thế?

A: Could you please fill in this form?

Anh có thể điền vào tờ đơn này không?

B: All right. Here you are.

Không có gì, xong rồi, đây này.

A: Thank you. Sorry for the interruption¹.

Cám ơn. Xin lỗi đã làm phiền chị.

Từ vựng

1. *interruption* /ɪntəˈrʌpʃn/ n. sự ngắt lời, sự làm phiền

5. Sorry to trouble you, but could you...?

Xin lỗi đã làm phiền ông, nhưng ông có thể...?

A: Sorry to trouble you, but could you give me a ride

Xin lỗi đã làm phiền chị, nhưng chị có thể cho tôi đi nhờ xe được không?

B: Sure. Come on in.

Được chứ. Lên xe đi.

Từ vựng

1. *to give somebody a ride* = *to give somebody a lift*:
cho ai đi nhờ xe

III. MAKING A POINT - NÓI ĐẾN MỘT ĐIỂM NÀO ĐÓ

1. Talking about weather...?

Nói đến thời tiết...

A: Talking about weather, what's the weather like in your country now?

Nói đến thời tiết, thời tiết hiện giờ của đất nước chị như thế nào?

B: It's lovely. This is the best time of the year.

Rất dễ chịu, hiện giờ là thời gian tốt nhất trong năm.

2. Talking of places of interest...

Nói đến danh lam thắng cảnh...

A: Talking of places of interest, I think Huang Shan is the most charming place.

Nói đến danh lam thắng cảnh, tôi nghĩ núi Hoàng Sơn là một địa điểm rất tuyệt đẹp.

B: It's interesting you should say so, because I'm thinking about having a vacation there.

Đó đúng là một nơi hấp dẫn, bởi vì tôi đang nghĩ đến một kỳ nghỉ ở đó.

3. Speaking of work...?

Nói đến công việc...

A: Speaking of work, how's your job - hunting coming along?
Nói đến công việc, bạn tìm kiếm công việc đến đâu rồi?

B: Nothing so far.
Chẳng đi đến đâu cả.

Từ vựng

1. job-hunting /'dʒɒbhantɪŋ/ n. tìm kiếm công việc

4. That reminds me of...

Điều đó nhắc tôi nhớ lại...

A: Sorry to interrupt, but were you saying that you would go camping¹ this weekend?

Xin lỗi cho tôi ngắt lời một chút, nhưng bạn nói cuối tuần này bạn định đi cắm trại phải không?

B: Yes. I'm planning to go to Sun Moon Lake.
Đúng thế. Tôi dự tính đi hồ Nhật Nguyệt.

A: That's great! That reminds me of the time I went there as a university student.

Thật tuyệt! Điều đó khiến tôi nhớ lại thời gian tôi đến đó lúc còn là sinh viên đại học.

Từ vựng

1. to go camping: đi cắm trại

2. to remind somebody of: nhắc ai nhớ lại điều gì đó

IV. CHANGING THE SUBJECT - THAY ĐỔI CHỦ ĐỀ

1. Incidentally, do you know...?

Nhân tiện hỏi một chút, bạn có biết... không?

A: Incidentally¹, do you know who won the game?

Nhân tiện cho hỏi một chút, bạn có biết ai là người thắng cuộc trong trận đấu đó không?

B: As a matter of fact², I was just going to ask you the same question.

Thực tình, tôi cũng định hỏi bạn câu hỏi đó.

Từ vựng

1. incidentally /'ɪnsɪdəntli/ adv. nhân tiện, nhân thể, nhân đây

2. as a matter of fact: sự thực thì, thật ra

2. By the way...?

Nhân tiện hỏi một chút...?

A: I hear there's a peony¹ show at Central Park.

Tôi nghe nói có một chương trình triển lãm hoa mẫu đơn ở công viên Trung Tâm.

B: Yes. It's well worth² seeing.

Đúng thế. Rất đáng để xem.

A: By the way, who sponsors² these flower shows?

Nhân tiện hỏi một chút, ai tài trợ cho những chương trình triển lãm hoa này?

B: I'm sorry. I don't know.

Tôi xin lỗi, tôi không biết.

Từ vựng

1. *peony* /'pi:əli/ *n.* hoa mẫu đơn
2. *worth* /wɜ:θ/ *adj.* xứng đáng, đáng (để làm gì)
3. *sponsor* /'spɒnsə/ *v.* tài trợ

3. Let's turn to...

Chúng ta thảo luận... thôi.

A: Roughly, those are the main points about the topic. Let's turn to the next one now.

Đại khái, đó là những điểm chính cho chủ đề này. Chúng ta hãy thảo luận điểm tiếp theo thôi.

B: OK.

Vâng.

4. I know what I meant to ask you.

Tôi đã nghĩ ra tôi nên hỏi bạn chuyện gì rồi.

A: I know what I meant to ask you. Has Emily won the scholarship¹?

Tôi đã nghĩ ra nên hỏi bạn điều gì rồi. Emily đã giành được học bổng phải không?

B: I'm sorry, I haven't heard a thing.

Tôi xin lỗi, tôi chẳng nghe nói gì về tin đó cả.

Từ vựng

1. *scholarship* /'skɒləʃɪp/ *n.* học bổng

V. CLOSING A CONVERSATION - KẾT THÚC CUỘC ĐÀM THOẠI

1. I'd better be going now.

Tôi nghĩ mình nên đi rồi.

A: I think I'd better be going now. I have a meeting to attend¹. Nice to have seen you.

Tôi nghĩ mình nên đi rồi. Tôi phải đi tham dự một cuộc họp. Rất vui được gặp bạn.

B: Me too. Come by² again when you have time.

Tôi cũng thế. Nếu có thời gian bạn ghé đến chơi.

Từ vựng

1. *attend* /ə'tend/ *v.* tham gia, tham dự
2. *to come by*: ghé lại, tạt vào

2. I'm afraid I have to leave.

Tôi e là phải đi rồi.

A: I've enjoyed hearing about your experience in Europe, but I'm afraid I have to leave. I have an appointment at 10:00.

Tôi rất hứng thú/thích khi nghe bạn nói về kinh nghiệm của bạn ở châu Âu, nhưng tôi phải đi rồi. Tôi có một cuộc hẹn lúc 10 giờ.

B: Oh, don't let me keep you then.

Ồ, không có gì, đừng để tôi làm trễ thời gian của bạn.

3. I haven't realized how late it is.

Tôi không nhận ra là đã muộn lắm rồi.



A: Oh, I haven't realized¹ how late it is. I think it's about time we got going.

Ồ, tôi không nhận ra là đã muộn lắm rồi. Tôi nghĩ mình phải đi thôi.

B: I do hope you can stay a bit longer.

Rất hy vọng là bạn có thể ở lại thêm chút nữa.

📞 Từ vựng

1. realize /'riəlaɪz/ v. nhận ra, hiểu ra

4. It's time we were off.

Chúng tôi phải đi rồi.

A: It's time we were off.

Chúng tôi phải đi rồi.

B: So soon? Can't you stay a while longer?

Sao sớm vậy? Bạn không thể ở chơi thêm chút nữa sao?

A: I wish I could, but I really must be going now.

Tôi cũng rất muốn, nhưng thật sự tôi phải đi rồi.

B: What a shame!

Thật đáng tiếc!

A: Thank you for a wonderful day.

Cám ơn đã cho tôi một ngày tuyệt vời.

5. I've got to hang up now.

Tôi phải gác điện thoại thôi.

A: I've got to hang up¹ now. I have to catch² the train.

Tôi phải gác điện thoại thôi. Tôi phải lên tàu lửa rồi.

B: Remember me to³ your parents.

Nhớ chuyển lời thăm hỏi của tôi đến cha mẹ bạn nhé.

A: I will. Thanks for calling.

Tôi sẽ chuyển lời, cảm ơn đã gọi điện cho tôi.

📞 Từ vựng

1. to hang up: gác điện thoại, tắt điện thoại

2. catch /kætʃ/ v. lên xe, bắt kịp xe

3. to remember ...to ...: nhớ chuyển lời thăm hỏi

6. I won't take any more of your time.

Tôi không làm mất thời gian của anh thêm nữa.

A: Thank you for your help. I enjoyed talking to you. I won't take any more of your time.

Cám ơn sự giúp đỡ của bạn. Rất vui khi nói chuyện cùng bạn. Tôi không làm mất thời gian của bạn thêm nữa.

B: I enjoyed it too.

Tôi cũng rất thích nói chuyện với anh.

7. I'm afraid we will have to leave it for another day.

Chúng ta để đó vào hôm khác nhé.

A: Please forgive me, but I have to be going now.

Xin lỗi, nhưng tôi phải đi bây giờ rồi.

B: Then I'm afraid we will have to leave it for another day.

Thế chúng ta để hôm khác nhé.

OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. STARTING A CONVERSATION - BẮT ĐẦU CUỘC ĐỐI THOẠI

1. **It's rather windy, isn't it?**
Gió lớn thật!
– *windy* /'windi/ *adj.* có gió lớn, có gió mạnh
2. **It seems to be clearing up.**
Thời tiết có vẻ trong lành.
– *to clear up*: (thời tiết) trong lành
3. **Nasty weather we're having.**
Thời tiết bây giờ rất tệ.
– *nasty* /'næsti/ *n.* (thời tiết) tệ, xấu
4. **Excuse me, but have you got the time?**
Xin lỗi, anh có biết hiện giờ mấy giờ rồi không?
5. **Excuse me. Is this seat taken?**
= **Excuse me. Is anyone sitting here?**
Xin lỗi, chỗ này có người ngồi không?
6. **Forgive me for asking, but do you mind if I sit here?**
Xin lỗi, xin hỏi tôi có thể ngồi chỗ này không?
7. **Excuse me. Did we meet in Paris?**
Xin lỗi, chúng ta đã từng gặp nhau ở Paris rồi phải không?
8. **Excuse me for asking, but haven't we met somewhere before?**
Xin lỗi, trước đây chúng ta đã gặp mặt ở đâu đó rồi thì phải?

9. **Don't I know you from somewhere?**
Tôi không biết đã gặp bạn ở đâu đó rồi?
10. **Could you help me? I'm looking for a public telephone.**
Anh có thể giúp tôi một chút không? Tôi đang tìm một chiếc máy điện thoại công cộng.
11. **Sorry, but I can have a look at that magazine?**
Xin lỗi, tôi có thể xem qua tạp chí đó không?
12. **Excuse me. Are you Mr. Wilson's assistant?**
Xin lỗi, bạn là trợ lý của ông Wilson phải không?
– *assistant* /ə'sistənt/ *n.* trợ lý, trợ thủ
13. **I hope you don't mind my asking, but are you a musician?**
Tôi hy vọng không làm phiền anh khi hỏi câu này, nhưng anh là nhạc sĩ phải không?
– *musician* /mju'zɪʃn/ *n.* nhạc sĩ
14. **What's your impression of New York?**
Ấn tượng của anh về New York như thế nào?
15. **What do you think of Taipei?**
= **How do you like Taipei?**
Anh nghĩ gì về Đài Bắc?

II. DRAWING SOMEBODY'S ATTENTION - THU HÚT SỰ QUAN TÂM CỦA AI

1. **Excuse me!**
Xin lỗi!

2. **Watch!**
Cẩn thận!
3. **Attention, please!**
= May I have your attention, please.
Xin chú ý.
4. **Sorry to bother you, but I wonder if you could please get me the book.**
Xin lỗi đã làm phiền anh, không biết anh có thể lấy giúp tôi cuốn sách này không?
5. **Do you know, Karl's novel is very likely to be accepted for publication.**
Anh biết không, cuốn tiểu thuyết của Karl có thể sắp xuất bản rồi.
– *publication* /pʌblɪ'keɪʃn/ n. xuất bản
6. **Excuse me, do you happen to know when the exhibition starts?**
Xin lỗi, anh có biết khi nào buổi triển lãm bắt đầu không?
– *happen to*: xảy ra, xảy đến
– *exhibition* /eksɪ'biʃn/ n. triển lãm

III. MAKING A POINT - ĐỀ CẬP ĐẾN ĐIỂM NÀO ĐÓ

1. **Speaking of resume, does he have one that is up-to-date?**
Nói đến bản lý lịch, anh ta có bản nào mới nhất không?
– *resume* /'rezjumeɪ/ n. lý lịch
– *up-to-date* adj. hiện đại, cập nhật

2. **To speak of former classmates, what's Jack doing now?**
Nói đến những người bạn học cũ, hiện giờ Jack đang làm gì?
3. **On the subject of sports, I think football is much too tough a game for women.**
Nói đến thể thao, tôi nghĩ bóng đá rất thô bạo, không thích hợp cho phụ nữ.
4. **Sorry to interrupt, but I did hear you say surfing is too dangerous for children?**
Xin lỗi ngắt lời anh một chút, nhưng tôi vừa nghe anh nói lướt ván rất nguy hiểm đối với trẻ em phải không?
– *surfing* /'sɜːfɪŋ/ n. lướt ván
5. **You mentioned transportation just now. It's still quite a problem that must be solved.**
Bạn vừa nói đến vấn đề giao thông. Đó là một vấn đề cần phải giải quyết.
– *transportation* /træns'pɔː'teɪʃn/ n. giao thông
– *just now*: vừa mới
6. **If I may go back to the problem we were discussing, I think we should build a lot of pedestrian overpasses.**
Nếu bạn quay lại vấn đề chúng ta đang thảo luận, tôi nghĩ chúng ta nên xây dựng nhiều chiếc cầu dành cho người đi bộ.
– *pedestrian* /pɪ'destriən/ adj. thuộc khách bộ hành, người đi bộ

– *overpass* /əʊvə'pɑ:s/ n. cầu dẫn đường vượt qua bên trên xa lộ, cầu bắc qua đường

7. **As far as communication systems are concerned we are still rather backward.**

Về mặt hệ thống thông tin, chúng ta vẫn còn rất lạc hậu.

– *as far as...be concerned*: về phương diện, về mặt

– *backward* /'bækwəd/ adj. lạc hậu, chậm phát triển

8. **To take up Mr. Parker's remark about selling, think "small profits and quick returns" is the best way.**

Nói đến nhận xét của ông Parker về việc bán hàng, tôi cảm thấy chiến lược "năng nhặt chặt bị" là cách hữu hiệu nhất.

– *remark* /rɪ'mɑ:k/ n. nhận xét, bình luận

– *selling* /'selɪŋ/ n. sự bán hàng

– *profit* /'prɒfɪt/ n. lợi nhuận

IV. CHANGING THE SUBJECT - THAY ĐỔI CHỦ ĐỀ

1. **So much for that. Let's change the subject.**

Chúng ta đã bàn quá nhiều về vấn đề đó rồi. Hãy chuyển sang đề tài khác thôi.

2. **While I remember, have you called Annie back?**

Tôi sực nhớ ra, bạn gọi điện lại cho Annie chưa?

3. **Oh, I nearly forgot! Here's a letter for you.**

Ồ, chút nữa tôi quên! Đây là thư của bạn.

4. **Oh, I know what I meant to tell you, Steve is coming back for vacation next week.**

Ồ, tôi đã nghĩ ra mình muốn nói với bạn điều gì rồi, Steve sẽ quay trở lại trong kỳ nghỉ tuần tới.

5. **To change the subject just for a moment, have you heard that Carol is going to have a baby?**

Thay đổi đề tài một chút, bạn có biết Carol sắp có con chưa?

6. **Incidentally, from what I've heard, only two thirds of the students passed this year.**

Tình cờ, tôi nghe nói năm nay chỉ còn 2/3 sinh viên thi đậu.

7. **Shelly is now married, but that's just by the way.**

Tiền thể nói luôn, Shelly kết hôn rồi.

8. **Could we now move on to the next item?**

Chúng ta bây giờ có thể chuyển sang mục kế tiếp không?

9. **I think we ought to move on to the problem of environmental protection.**

Tôi nghĩ chúng ta nên chuyển sang vấn đề bảo vệ môi trường.

– *ought to*: nên phải

– *environmental* /ɪnvaɪrən'mentl/ adj. thuộc về môi trường

10. **The next item on the contract is shipment.**

Mục kế tiếp trong bản hợp đồng là việc chất hàng lên tàu.

– *contract* /'kɒntrækt/ n. hợp đồng

– *shipment* /'ʃɪpmənt/ n. việc chất hàng lên tàu

11. **On a totally different matter now, let's talk about commission.**

Bây giờ là một vấn đề hoàn toàn khác, chúng ta
hãy nói về tiền hoa hồng.

– *commission* /kə'mɪʃən/ n. tiền hoa hồng

V. CLOSING A CONVERSATION - KẾT THÚC CUỘC ĐỐI THOẠI

1. **Heavens, is that the time?**
Trời ơi, mấy giờ rồi?
2. **Good gracious, look at the time!**
Chao ôi, nhìn xem mấy giờ rồi kìa!
3. **I think I'd better leave. It's getting late.**
Tôi nghĩ mình phải đi thôi, muộn rồi.
4. **Excuse me, I have to take off now.**
= If you'll excuse me, I have to go now.
= Sorry, I should be off now.
= Excuse me, I must fly now.
= Excuse me, I'd better be moving now.
= Sorry, I have to dash away now.
= Sorry, I must be getting along now.
= Sorry, I ought to be getting on my way now.
= I must apologize, I'm afraid I must leave you.
Xin lỗi, bây giờ tôi phải đi rồi.
– *to take off*: phi cơ cất cánh
– *to dash away*: khởi hành vội vàng
– *apologize* /ə'pɒlədʒaɪz/ v. xin lỗi
5. **It's about time I was going, I think.**
Tôi nghĩ đã đến lúc mình phải đi.

6. **I do hate to rush off like this.**
Tôi ghét ra đi vội vàng như thế này.
– *rush* /rʌʃ/ v. vội vàng, hàng động gấp rút
7. **I really can't stay any longer. It's been nice talking to you.**
Tôi thật sự không thể ở lại thêm được nữa. Rất thú vị khi nói chuyện cùng với bạn.
8. **We've taken up a lot of your time already. Thank you a pleasant time.**
Chúng tôi đã làm tốn nhiều thời gian của bạn rồi. Cảm ơn vì khoảng thời gian thật vui vẻ.
– *to take up*: chiếm, dùng
9. **I hope you don't mind, I think it's about time we made a move.**
Hy vọng không làm phiền bạn, tôi nghĩ chúng tôi phải đi rồi.
– *to make a move*: chuyển động
10. **Please pardon me, but I can't stay a bit longer. I've got an interview to attend.**
Xin lỗi, tôi không thể ở lại thêm nữa. Tôi phải tham dự một cuộc phỏng vấn.
11. **I really mustn't stay. I've got an appointment at 10:00.**
Tôi thật sự không thể ở lại thêm nữa. Tôi có một cuộc hẹn lúc 10 giờ.
12. **I'm afraid I've got to be running along. I've got to get to the bank before it closes.**
Tôi nên đi thôi, tôi phải trở lại ngân hàng trước khi nó đóng cửa.

13. **I hope we can get together again.**

Hy vọng chúng ta có thể gặp lại nhau.

14. **Drop in again whenever you're free.**

Có thời gian xin ghé lại chỗ tôi chơi.

– *to drop in:* thuận đường ghé vào

15. **I'll have to hang up now, I afraid. It was kind of you to call.**

Tôi e rằng tôi sẽ phải gác máy thôi, cảm ơn bạn đã gọi điện cho tôi.

– *to hang up:* treo máy, gác máy (điện thoại)

16. **I have another call. I wonder if I could call you back in a few minutes.**

Tôi có một cuộc gọi khác. Liệu tôi có thể gọi lại cho bạn trong vài phút nữa được chứ.

17. **That's everything, I suppose. Let's leave it at that and have a break.**

Tôi nghĩ đó là điều quan trọng nhất. Để đó đi, nghỉ ngơi một chút thôi.

– *to have a break = to take a break:* nghỉ ngơi

⊗ ⊗ ⊗

Bài 14

SAYING GOODBYE NÓI LỜI TẠM BIỆT



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

I. SAYING GOODBYE TO SOMEONE MET OFTEN - TẠM BIỆT

1. **Have a nice weekend.**
Cuối tuần vui vẻ!

A: **Goodbye, Dr. Green.**
Tạm biệt, bác sĩ Green.

B: Goodbye, Susan.

Tạm biệt cô Susan.

A: Have a nice weekend.

Chúc anh cuối tuần vui vẻ.

B: Thank you, the same to you.

Cám ơn, chúc cô cũng thế.

2. I've got to go.

Tôi phải đi rồi.

A: I've got to go. Thanks for your help on the problems.

Tôi phải đi rồi, cảm ơn bạn đã giúp tôi giải quyết những vấn đề này.

B: You are welcome, Linda.

Không có chi, Linda.

A: See you in class tomorrow.

Hẹn ngày mai ở lớp.

B: See you.

Tạm biệt.

3. Could we meet again at...?

Chúng ta có thể gặp lại lúc...?

A: I must be off. I have a few things to do before lunch. Could we meet again at ten?

Tôi phải đi rồi. Trước bữa cơm trưa tôi còn vài việc cần phải làm. Chúng ta có thể gặp lại lúc 10 giờ không?

B: All right.

Thế cũng được.

4. So long.

Tạm biệt.

A: Got to be going, I'm afraid, or I'll be late at the office. So long.

Tôi phải đi rồi, nếu không tôi sẽ đến công ty muộn mất, tạm biệt.

B: So long.

Tạm biệt.

II. IF IT IS GOODBYE FOR A LONG TIME - TỪ BIỆT

1. I've come to say goodbye.

Tôi đến để nói lời tạm biệt.

A: I've come to say goodbye.

Tôi đến để nói lời tạm biệt.

B: When are you off?

Mấy giờ anh đi?

A: I'm flying home on Saturday morning.

Sáng thứ hai tôi sẽ đi máy bay về nhà.

B: Well, goodbye. See you soon.

Vậy, tạm biệt anh nhé!. Hy vọng sớm gặp lại anh.

A: Please don't forget to say goodbye to the rest of your family for me.

Đừng quên chuyển lời tạm biệt đến mọi người trong gia đình anh giùm tôi.

2. Don't forget to drop me online.

Đừng quên viết thư điện tử (email) cho tôi.

A: Really nice to know you. I'm going to miss you.
Rất vui được quen biết anh, tôi sẽ rất nhớ anh.

B: Don't forget to drop me on line¹, will you?
Đừng quên gửi thư điện tử (mail) cho tôi nhé?

A: I won't forget to email you.
Tôi sẽ nhớ mà.

B: Right.
Thế thì tốt.

A: See you, then.
Tạm biệt.

B: OK. Good luck!
Được rồi. Chúc may mắn!

A: Goodbye! All the best!
Tạm biệt! Chúc mọi điều tốt nhất sẽ đến với bạn!

 **Từ vựng**
- to drop on line: gửi email

3. Have a nice trip.
Chúc chuyến đi vui vẻ.

A: I'll like to say goodbye to everyone.
Tôi muốn nói lời tạm biệt với mọi người.

B: What time are you going?
Mấy giờ anh khởi hành?

A: My plane leaves at 6:45.
Chuyến bay khởi hành lúc 6:45.

B: Well goodbye and have a nice trip.
Thế thì tạm biệt và chúc chuyến đi vui vẻ.

A: Goodbye. Remember to look me up if you're ever in Taipei.

Tạm biệt, nếu như anh đến Đài Bắc, nhớ ghé thăm tôi.

4. Take care.
Xin bảo trọng

A: I'm calling to say goodbye.
Tôi gọi điện để nói lời tạm biệt.

B: What time are you leaving?
Mấy giờ anh xuất phát?

A: I'm going to try to leave by 10:00.
Tôi sẽ khởi hành trước 10 giờ.

B: Take care of yourself and remember me to your parents.

Bảo trọng và nhớ chuyển lời thăm hỏi của tôi đến cha mẹ anh.

A: Goodbye. Thanks again for everything.
Tạm biệt. Một lần nữa cảm ơn anh vì tất cả.

OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

1. PARTING - TẠM BIỆT

1. Bye-bye, John.
Tạm biệt, John.

2. Goodbye, Mr. Smith!
Tạm biệt, ông Smith!

3. **Be seeing you.**
= **See you later.**
Tạm biệt!
4. **I've got to go.**
Tôi phải đi rồi.
5. **Better be going, I think.**
Tôi nghĩ tôi phải đi thôi.
6. **I hope to see you again sometime.**
= **I look forward to seeing you again soon.**
Hy vọng sớm gặp lại bạn.
7. **God bless you. See you around!**
Thượng đế phù hộ cho bạn, tạm biệt!
8. **Have a good time. Bye.**
Chúc bạn chơi vui vẻ. Tạm biệt.
9. **Have a nice vacation. Cheerio.**
Chúc bạn có kỳ nghỉ vui vẻ. Tạm biệt!
10. **Please give my best regards to your family.**
Xin gửi những lời chúc tốt đẹp nhất đến gia đình bạn.
– *regards /rɪ'gɑ:dz/ n. lời thăm hỏi, lời chúc tốt đẹp*
11. **Regards to your parents. So long.**
Chuyển lời thăm hỏi của tôi đến cha mẹ bạn. Tạm biệt.
12. **Love to Ann. Bye now.**
Chuyển lời thương nhớ đến Ann. Tạm biệt!

II. SAYING GOODBYE TO SOMEONE MET OFTEN - TẠM BIỆT

1. **See you later.**
= **See you later soon.**

Hẹn gặp lại.

2. **See you later tonight.**
Hẹn tối nay gặp lại.
3. **See you later tomorrow.**
Ngày mai gặp lại.

III. IF IT IS GOODBYE FOR A LONG TIME - TỪ BIỆT

1. **I've come to say goodbye.**
Chúng tôi đến để từ biệt.
2. **Goodbye and thanks for everything.**
Tạm biệt, xin cảm ơn vì tất cả.
3. **Remember to look me up if you're ever in London.**
Nếu như anh đến London, đừng quên ghé thăm tôi.
4. **I'm really going to miss you. Keep in touch.**
Tôi sẽ rất nhớ bạn. Nhớ giữ liên lạc nhé.
– *touch /tʌtʃ/ n. liên lạc, quan hệ*
5. **Take care of yourself and don't forget to keep in touch.**
Bảo trọng và nhớ giữ liên lạc.
6. **Don't forget to give me a call. All the best.**
Đừng quên gọi điện thoại cho tôi. Chúc bạn những điều tốt đẹp nhất.
7. **Be sure to drop us on line if ever you're in Atlanta.**
Nếu bạn đến Atlanta, nhất định phải gửi mail cho chúng tôi nhé.

8. **Goodbye and see you again next time you're here. I hope everything goes well.**

Tạm biệt, hẹn lần sau gặp lại bạn ở đây. Hy vọng mọi chuyện đều thuận lợi/suôn sẻ.

Bài 15

FINDING THE WAY HỎI ĐƯỜNG



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

I. ON THE STREET - ĐANG TRÊN ĐƯỜNG

1. **Could you tell me the way to...?**
Xin hỏi đi đường nào đến...?

A: Excuse me. Could you tell me the way to the Taipei Municipal¹ Stadium²?

Xin hỏi đường đến sân vận động thành phố Đài Bắc đi thế nào?

B: Yes, you go down Nanjing East Road. You can't miss it.

À, bạn cứ đi xuống đường Đông Nam Kinh thì đến rồi.

A: How long will it take me to get there?

Mất khoảng bao lâu để đến đó vậy?

B: It's only about a five-minutes walk.

Chỉ khoảng 5 phút đi bộ.

📌 Từ vựng

1. *municipal* /mju:'nisip/ (adj) thành phố, đô thị, thị xã

2. *stadium* /'steidiəm/ (n) sân vận động

2. I'm trying to find my way to...

Tôi đang tìm đường đến...

A: Excuse me. I'm trying to find my way to the Hsinchu Science-based Industrial Park?

Xin lỗi, tôi đang tìm đường đến Công viên Công nghiệp khoa học Hsinchu.

B: You have to walk more than two blocks to the bus stop where you'll catch Bus No 31. Get off at the Industrial Park.

Bạn phải đi bộ qua 2 dãy nhà đến trạm xe buýt, bạn lên xe buýt số 31, sau đó là đến công viên Công Nghiệp.

A: Many thanks.

Cảm ơn nhiều.

B: Not at all.

Không có gì.

3. I am a stranger here.

Tôi lần đầu mới đến đây.

A: Good morning. I think I am lost here. The place I want to go to is a fitness center¹ called the Nature.

Chào buổi sáng. Tôi muốn đi đến trung tâm sức khỏe Thiên Nhiên, nhưng tôi nghĩ là mình đã lạc đường rồi.

B: Do you know in which area?

Bạn có biết khu này không?

A: No, I am sorry I have no idea. I am a stranger here.

Xin lỗi, tôi không biết, tôi mới đến đây lần đầu.

B: I see. Do you know anything near the fitness centers¹?

Tôi hiểu, thế bạn có biết trung tâm sức khỏe gần chỗ nào không?

A: Oh, yes. My friend told me the hotel was near the Changhua Railway Station.

Ồ, có. Bạn tôi bảo khách sạn này gần trạm xe lửa Changhua.

B: Then you'll have to take Changhua Bus and get off at the Railway Station.

Thế bạn phải lên xe chuyển xe buýt Changhua, và xuống tại trạm xe lửa.

📌 Từ vựng

1. *fitness center*: trung tâm sức khỏe

II. ON A BUS - TRÊN XE BUÝT

1. Does this bus go to...?

Xe buýt này đến... phải không?

A: Does this bus go to the National Museum of Prehistory?

Xe buýt này đến viện bảo tàng Tiền Sử Quốc Gia phải không?

B: No, you'll have to take Ding Dung Bus.

Không, bạn phải đón xe buýt Ding Dung mới đúng.

2. Can I travel from here to...?

Tôi có thể đi xe buýt từ đây đến...?

A: Can I travel from here to the Howard Beach Resort¹ Kenting?

Từ đây tôi có thể đi xe buýt đến khu nghỉ mát Kenting ở bãi biển Howard không?

B: Yes, come on please.

Được, lên xe đi.

A: Could you tell me when we get there?

Bạn có thể cho tôi biết khi nào chúng ta mới đến được không?

B: It's a quite a way yet, but I'll tell you in good time.

Vẫn còn rất xa, khi nào đến tôi sẽ cho ông biết.

📌 Từ vựng

1. resort /rɪ'zɔ:t/ (n) khu nghỉ mát

2. in good time: thời gian thích hợp

3. Could you tell me if this bus goes to...?

Xin hỏi xe buýt này có đến... không?

A: Excuse me, but could you tell me if this bus goes to the New World Book Store?

Xin hỏi, xe buýt này có đến nhà sách Thế Giới Mới không?

B: No, it doesn't. There is no through bus¹ to the New World Book Store, sir.

Không. Không có xe buýt nào chạy thẳng đến nhà sách Thế Giới Mới.

A: I see. Where do I have change then?

Tôi hiểu rồi. Thế tôi có thể đổi xe buýt chỗ nào?

B: You can transfer to Bus No. 77 at the Inner Lane.

Ông có thể đổi xe buýt số 77 tại đường Nội Thành.

A: How far is it?

Có xa lắm không?

B: It's only two stops from here.

Chỉ cách đây 2 trạm thôi.

A: I see. Thank you very much.

Tôi biết rồi. Cảm ơn nhiều.

📌 Từ vựng

1. through bus: xe buýt chạy ngang qua

📌 OTHER USEFUL EXPRESSIONS

CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. ASKING THE WAY - HỎI ĐƯỜNG

1. **Excuse me. I'm looking for the Alishan Youth Activity Center. How can I get there?**
Xin lỗi, tôi muốn tìm trung tâm hoạt động thanh niên A Lý Sơn, xin hỏi đi đường nào?
2. **Excuse me, but could you tell me the way to Taipei City Hall?**
= Excuse me, but where can I find Taipei City Hall?
Xin hỏi đến tòa thị chính thành phố Đài Bắc đi đường nào?
- *city hall*: tòa thị chính thành phố
3. **Pardon me, but where is the Mennonite Social Welfare Foundation?**
Xin hỏi, tổ chức phúc lợi xã hội dòng Menno ở đâu vậy?
- *Mennonite* /'menənait/ (n) tín đồ dòng Menno
4. **Would you kindly tell me where the district office is?**
Xin hỏi văn phòng huyện ở chỗ nào vậy?
- *district* /'distrikt/ (n) quận, huyện
5. **Would you show me the way to the flower market?**
Xin hỏi đến chợ hoa đi đường nào vậy?
6. **Is this the right way to the Holiday Culture Plaza?**
Đây có phải là đường đi đến trung tâm mua sắm Holiday Culture không?
- *plaza* /'plæzə/ (n) trung tâm mua sắm
7. **Which direction is it to the Black Hole Cyber Cafe?**
Đường này có phải đến Quán Cà Phê Mạng Black Hole không?

- *back hole*: (thiên văn học) lỗ đen
- *cyber cafe*: cà phê mạng

8. **I'm going to the Taroko Gorge. Which bus should I take?**
Tôi muốn đến đèo Taroko, xe buýt nào đến đó?
- *gorge* /gɔ:dʒ/ (n) đèo, hẻm núi
9. **Does this bus go to the Changhua Social Education Hall?**
Xe buýt này có đến viện giáo dục xã hội Changhua không?
10. **How far is it to the Taichung Martyrs' Shrine?**
Đến mộ liệt sĩ Taichung bao xa vậy?
- *martyr* /'mɑ:tə(r)/ (n) liệt sĩ
- *shrine* /'fraɪn/ (n) lăng, miếu, mộ
11. **How long will it take me to get there?**
Tôi sẽ mất bao lâu để đến đó vậy?
12. **Can we get there in about ten minutes?**
Chúng ta có thể đến đó trong 10 phút không?
13. **Sorry to trouble you, I'm lost. Could you please tell me the quickest way to the Warner Village?**
Xin lỗi làm phiền bạn nhưng tôi bị lạc đường. Xin hỏi đường nào đến làng Warner nhanh nhất?

II. DIRECTING THE WAY - CHỈ ĐƯỜNG

1. **It's across the street from here. You can't miss it.**
Từ đây qua khỏi con đường này là bạn sẽ gặp thôi.

2. **Cross the street, and you will find the school.**
Qua khỏi con đường này, bạn sẽ thấy trường học.
3. **Go straight back down this street for about three minutes and you'll find yourself at the Children's Recreation Center.**
Đi thẳng con đường này khoảng 3 phút, bạn sẽ thấy trung tâm giải trí thiếu nhi.
- recreation /,rekri'eɪʃn/ (n) sự giải trí, sự tiêu khiển
4. **Go that way for three blocks, then turn right.**
Đi qua 3 dãy nhà, rồi rẽ phải.
5. **Take the second road on the left and go straight on.**
Đi con đường thứ hai rồi rẽ trái, xong đi thẳng.
6. **Turn left at the first corner, and it's the second building on your left.**
Rẽ trái tại góc đường đầu tiên, và nó là ngôi nhà thứ hai bên trái bạn.
7. **Keep going until you come to an end.**
= Please go to the end of this road.
Cứ đi đến cuối con đường này.
8. **Walk with me. I'm heading in the direction where you'll be catching the bus you want.**
Bạn hãy đi cùng tôi, tôi sẽ chỉ bạn đường đến tuyến xe buýt mà bạn muốn.
- head (v) chỉ, hướng dẫn, đi đầu
9. **I'm going that way. I'll show you.**
Tôi muốn đi đến đó, bạn chỉ đường giúp tôi.
10. **Let me take you there.**
Để tôi dẫn bạn đến đó.
11. **Take a number 37 or 39 bus.**
Hãy đón xe buýt 37 hoặc 39.
12. **It's going as far as the Railway Station.**
Chiếc xe buýt này đến tận nhà ga.

Bài 16

LOCATION ĐỊA ĐIỂM



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. Where's... on this map?
... chỗ nào trên bản đồ?

A: Can you help me, please.
Có thể giúp tôi một chút không?

B: What's the matter?
Có chuyện gì thế?

A: Where's the bus stop on this map?
Trạm xe buýt này ở chỗ nào trên bản đồ vậy?

B: It's right here. Right next to the train station.
Ở ngay đây, cạnh nhà ga.

2. Is that the road that runs parallel to...?
Đó là con đường chạy song song với đường...phải không?

A: Is that the road that runs parallel to Zhong Zheng Road?
Đó là con đường chạy song song với đường Trung Chính phải không?

B: You mean Huimin Road? No, it crosses Zhong Zheng Road.
Ý anh là đường Huệ Dân à? Không phải, nó đi ngang qua đường Trung Chính.

Từ vựng

1. parallel ['pærəlel] (to): song song (với)

3. How can I find out... is located in?
Bằng cách nào tôi có thể tìm ra... ở chỗ nào?

A: Excuse me, I'm a stranger here. Would you please tell me how can I find out what district Xidi Street is located in?
Xin lỗi. Tôi là người lạ ở đây. Xin vui lòng nói cho tôi biết làm sao tôi có thể tìm ra đường Khê Đế?

B: Of course, you can look at the map. The street is located in the central part of the city.
Tất nhiên rồi, bạn có thể nhìn trên bản đồ. Con đường đó nằm ở trung tâm thành phố.

4. Where on Jiuzhuang Street is it?
Nó nằm ở đâu trên đường Jiuzhuang?

A: Where on Jiuzhuang Street is it?
Nó nằm ở đâu trên đường Jiuzhang?

B: It's at 214 Jiuzhuang.
Số 214 đường Jiuzhuang.

5. How do I get to this address?
Bằng cách nào tôi có thể đến được địa chỉ này?

A: Excuse me, how do I get to this address?
Xin lỗi, bằng cách nào tôi có thể đến được địa chỉ này?

B: Get off the bus at Gangwei.
Xuống xe buýt ở đường Cảng Vị.

6. What floor is...?
Nó nằm ở tầng mấy?

A: What floor is the DVD shop on?
Cửa hàng bán đĩa DVD nằm ở tầng mấy vậy?

B: On the 8th floor next to the entrance.
Ở tầng thứ tám bên cạnh lối ra vào.

7. Could you tell me which building the new spa is in?
Bạn có thể nói cho tôi biết suối nước khoáng nằm ở tòa nhà nào?

A: Could you tell me which building the new spa¹ is in?
Bạn có thể nói cho tôi biết suối nước khoáng mới nằm ở tòa nhà nào không?

B: It's in the old building at the end of the street.
Ở tòa nhà cổ cuối con đường này.

Từ vựng

1. spa [spa:] (n): suối nước khoáng



OTHER USEFUL EXPRESSIONS

CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

1. Excuse me, where are the restrooms located?

= Excuse me, where is the restroom?

= Do you happen to know where the lavatory is?

Xin lỗi, nhà vệ sinh công cộng ở đâu vậy?

2. How can I find that address?

Tôi có thể tìm địa chỉ đó bằng cách nào?

3. How can I locate the concert hall?

= How do I get to the concert hall?

Bằng cách nào tôi có thể biết được vị trí của phòng hòa nhạc?

- locate [lou'keit] (v): xác định vị trí

4. What is the location? Could you draw me a map to show how to get there?

Địa điểm đó như thế nào? Có thể vẽ cho tôi bản đồ đến đó được không?

5. What street is the local performance hall on?

Phòng trưng bày địa phương nằm ở đường nào?



6. Which one is the Golden Dragon Building?

Tòa nhà Golden Dragon là tòa nhà nào?

7. What's in the basement?

Cái gì ở trong tầng hầm?

- *basement* ['beismənt] (n): tầng hầm

8. Do you know a cyber cafe around here?

Bạn có biết quanh đây có quán cà phê Internet nào không?

9. I wonder if there is a Takkyubin around here.

Tôi không biết có tờ báo Takkyubin quanh đây hay không.

- *Takkyubin*: tờ báo Takkyubin

10. Where can I buy cosmetics?

Tôi có thể mua mỹ phẩm ở đâu?

- *cosmetics* [kɒz'metik] (n): mỹ phẩm

Bài 17

DRIVING LÁI XE



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. At what speed are you driving?

Bạn đang lái xe với tốc độ bao nhiêu?

A: At what speed are you driving?

Bạn đang lái xe với tốc độ bao nhiêu?

B: I'm doing 70 kilometers¹ an hour.

Tôi đang đi với tốc độ 70 km trên một giờ.

A: Be careful, you've passed a police office.
Hãy cẩn thận, bạn vừa vượt qua một nhân viên cảnh sát đấy.

B: Don't worry. The speed limit² is 80 kilometers per hour on this road.
Đừng lo. Tốc độ giới hạn là 80 km một giờ trên con đường này.

Từ vựng

1. kilometer ['kilə,mi:tə] (n): ki lô mét
2. speed limit: tốc độ giới hạn

2. We are held up in a traffic jam.
Chúng ta vẫn bị tắc nghẽn giao thông.

A: Oh, we are held up¹ in a traffic jam².
Ồ, chúng ta lại bị tắc nghẽn giao thông.

B: My God, what a crowd³!
Lạy Chúa, đông thật!

A: Yes, it's a rush hour⁴.
Đúng rồi, lúc này là giờ cao điểm.

B: I'd like to get to school as quickly as possible. Can we take any other route⁵?
Mình muốn đến trường nhanh như có thể. Chúng ta có thể đi con đường khác được không?

A: No, this is one-way⁶ traffic.
Không được, đây là đường một chiều.

Từ vựng

1. be held up: duy trì

2. traffic jam: tắc nghẽn giao thông
3. crowd [kraud] (n): đám đông
4. rush hour: giờ cao điểm
5. route [ru:t] (n): con đường
6. one-way(a): một chiều

3. How far do we have to go?
Chúng ta phải đi bao xa?

A: How far do we have to go?
Chúng ta phải đi bao xa?

B: About 30 kilometers.
Khoảng 30 km.

A: The traffic is not very heavy on this highway. So I'm sure we'll make it.
Giao thông không đông trên xa lộ này. Bởi vậy tôi chắc chắn là chúng ta sẽ đi được.

B: Yes, but we've got to hurry. It'll be rush hour soon.
Đúng, nhưng chúng ta phải đi nhanh. Sắp đến giờ cao điểm rồi.

4. It's always difficult to find a parking space within the city.
Luôn gặp khó khăn khi tìm chỗ đỗ xe trong thành phố.

A: They say that most families own cars in the US. Họ nói rằng ở nước Mĩ hầu hết các gia đình đều có ô tô riêng.

B: Yes, everyone above 16 can get a driver's license¹ after passing the driving test.

Đúng, mọi người trên 16 tuổi có thể nhận bằng lái xe sau khi vượt qua kỳ thi lái xe.

A: Do you go to work by car?

Bạn đi làm bằng ô tô phải không?

B: Yes, most people do. But it is not as convenient² as you might think. It's always difficult to find a parking space³ within the city.

Đúng, hầu hết mọi người đều thế. Nhưng không thuận tiện như bạn nghĩ đâu. Chúng ta luôn gặp khó khăn khi tìm chỗ đậu xe giữa thành phố.

A: The situation will be even worse here in Taiwan if more Taiwan families own cars.

Vấn đề này thậm chí sẽ còn tồi tệ hơn khi ở Đài Loan nếu như ngày càng có nhiều gia đình ở Đài Loan có ô tô riêng.

B: Yes. There are too many people in Taiwan.

Đúng vậy. Dân cư quá đông đúc ở Đài Loan.

🔍 Từ vựng

1. *driver's license*: bằng lái xe
2. *convenient* [kən'vi:njənt] (a): thuận tiện
3. *parking space*: chỗ đậu xe

5. The car isn't running smoothly.

Ô tô chạy không êm.

A: The car isn't running smoothly¹. I'd like to have a look at it.

Ô tô chạy không êm. Tôi muốn xem nó thế nào.

B: What is the matter with it?

Có chuyện gì với nó vậy?

A: I'm not sure. It could be the tires. Let's stop here.

Tôi không chắc. Có thể là do lốp xe. Chúng ta hãy dừng lại ở đây.

B: How about the tires?

Lốp xe có bị làm sao không?

A: Nothing serious. The left one needs some air.

Không nghiêm trọng lắm. Cần bơm hơi lốp xe bên trái.

🔍 Từ vựng

1. *smoothly* [smu:ðli] (adv): êm

OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

1. TALKING ABOUT DRIVING - NÓI VỀ LÁI XE

1. We've got to be careful. The road ahead is pretty slippery.

Chúng ta phải cẩn thận. Con đường phía trước rất trơn.
- *slippery* ['slipəri] (a): trơn

2. We'll have to slow down. The road ahead is under construction.

Chúng ta sẽ phải giảm tốc độ. Con đường phía trước đang thi công.

- *under construction*: đang xây dựng

3. **We'll have to keep to the right.**
Chúng ta sẽ phải tiếp tục đi bên phải.
4. **I've turned the front lights on. It's getting dark.**
Tôi đã bật đèn trước rồi. Trời đang tối.
5. **We'll have to make a U-turn here.**
Chúng ta sẽ phải quẹo ngược lại ở đây.
- U-turn: quẹo ngược lại
6. **I'm trying to make up the twenty minutes.**
Tôi cố gắng quyết định trong 20 phút.
- to make up: quyết định
7. **What 's the speed limit in the city?**
Tốc độ giới hạn trong thành phố là bao nhiêu?
8. **Let's find a parking lot nearby.**
Chúng ta hãy tìm chỗ đỗ xe gần đây.
- parking lot: chỗ đỗ xe
- nearby ['niəbai] (adv): gần đây
9. **Are you sure we're on the right route?**
Bạn có chắc là chúng ta đang đi bên phải không?
10. **I do a lot of city driving.**
Tôi hay lái xe trong thành phố.
11. **I do a lot of country driving.**
Tôi hay lái xe ở vùng quê.
12. **How long have you been driving?**
Bạn lái xe được bao lâu rồi?
13. **When did you learn to drive?**
Bạn học lái xe khi nào?

14. **I have been driving for 5 years.**
Tôi lái xe được 5 năm rồi.

II. TALKING ABOUT TRAFFIC JAMS - NÓI VỀ TẮC NGHẼN GIAO THÔNG

1. **It's traffic jam everywhere.**
Tắc nghẽn giao thông ở mọi nơi.
2. **The traffic on this street is too heavy.**
Giao thông trên con đường này rất đông.
3. **The traffic is very bad today.**
Ngày nay giao thông rất tệ.
4. **The roads are so crowded.**
Đường phố quá đông đúc.
5. **We've got stuck in a traffic jam.**
= We are in a traffic jam.
Chúng ta bị tắc nghẽn giao thông.
- get stuck: tắc, kẹt
6. **Can we take another route?**
Chúng ta có thể đi con đường khác không?

III. TALKING ABOUT SOMETHING WRONG WITH THE CAR - NÓI VỀ Ô TÔ BỊ HỎNG

1. **The brakes can not hold well.**
Phanh không thể thắng được.
- brakes [breikz]: cái phanh, cái thắng
2. **I've got a flat tire. Do you have a spare tire?**

Lốp xe của tôi bị thủng. Bạn có lốp xe dự phòng không?

- *flat tire*: lốp xe thủng

- *spare tire*: lốp xe dự phòng

3. **The car is hard to start.**

Cái xe này khó khởi động.

4. **My car is broken down. It might be the engine.**

Xe của tôi bị hỏng. Có thể là do động cơ.

- *to break down*: hỏng

5. **I'm afraid the fuel pump has to be replaced.**

Tôi e rằng bơm xăng phải được thay.

- *fuel* [fjuəl] (n): nhiên liệu

- *pump* [pʌmp] (n): máy bơm

- *replace* [ri'pleis] (v): thay thế

6. **Nothing serious. I can fix it right now.**

Không có gì nghiêm trọng đâu. Tôi có thể sửa nó ngay bây giờ.

Bài 18

GAS STATIONS AND GARAGES

TRẠM XĂNG VÀ GARA XE



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. **Fill it up, please.**

Xin vui lòng đổ đầy xăng.

A: **Fill it up¹, please.**

Xin vui lòng đổ đầy xăng.

B: **Fine.**

Được thôi.

A: How much is that?

Bao nhiêu tiền vậy?

B: It comes to² 600 dollars.

600 đô la.

Từ vựng

1. *to fill up*: đổ đầy

2. *to come to...*: lên tới...

2. It's been too long since your last tune-up.

Đã quá lâu kể từ lần hiệu chỉnh máy cuối cùng.

A: Fill it up with premium¹, please.

Vui lòng đổ đầy xăng cao cấp.

B: I know your car gets regular. I wonder why you buy premium now. What do you think? The car has been a bit sluggish² lately.

Tôi biết xe của anh luôn dùng loại xăng này. Tôi không hiểu tại sao bây giờ anh lại mua xăng cao cấp. Anh nghĩ sao? Xe này gần đây đi hơi chậm.

A: I think you should stick³ with regular. Your car doesn't really need premium. Your car has been sluggish because it's been too long since your last tune-up⁴.

Tôi nghĩ anh nên sửa xe thường xuyên. Thực sự ô tô của anh không cần loại cao cấp. Nó đi chậm bởi vì đã quá lâu kể từ lần hiệu chỉnh cuối cùng.

Từ vựng

1. *premium* ['pri:mjəm] (a): loại cao cấp

2. *sluggish* [slʌɡɪʃ] (a): chậm

3. *stick* [stɪk] (v): sửa chữa

4. *tune-up* ['tju:nʌp] (n): chỉnh sửa

3. Is my car ready yet?

Ô tô của tôi sửa xong chưa?

A: Is my car ready yet?

Ô tô của tôi sửa xong chưa?

B: No, my mechanics¹ are still working on it. Was your daughter's accident?

Chưa xong, thợ máy vẫn đang sửa nó. Có phải là do tai nạn con gái anh gây ra không?

A: That's right. She drove it into a lamp post². Can your mechanics repair it?

Đúng rồi. Con bé tông xe vào cột đèn. Thợ máy của ông có thể sửa được nó chứ?

B: They are trying hard to repair it.

Họ đang cố gắng hết sức để sửa nó.

Từ vựng

1. *mechanic* [mi'kænik] (n): thợ máy

2. *lamp post*: cột đèn

4. My car needs to be serviced.

Ô tô của tôi cần được bảo hành.

A: My car needs to be serviced¹. Can I get it done?

Ô tô của tôi cần được bảo hành. Tôi có thể bảo hành nó ở đây được không?



B: Certainly. I just need to know the year and the model².

Được chứ. Tôi chỉ cần biết năm và mẫu mã thôi.

Từ vựng

1. *service* [sə:vis] (v): bảo dưỡng, phục vụ
2. *model* [mɒdl] (n): mẫu mã

5. Could you schedule my car for maintenance service?

Anh có thể sắp xếp thời gian để bảo hành cho ô tô của tôi được không?

A: Could you schedule¹ my car for maintenance service?

Anh có thể sắp xếp thời gian để bảo hành ô tô của tôi được không?

B: That's no problem. Can you bring it in next Monday?

Không vấn đề gì. Anh có thể đưa nó đến vào thứ hai tuần tới không?

A: That should be ok. And while you've got it, could you have a look at the brakes as well?

Được đấy. Trong khi anh sửa nó, vui lòng xem cái phanh cho tôi luôn nhé!

B: Yes, we'll check everything thoroughly³.

Vâng, tôi sẽ kiểm tra mọi thứ kỹ lưỡng.

Từ vựng

1. *schedule* ['ʃedju:l] (v): lên lịch
2. *maintenance* ['meɪtɪnəns] (n): sự bảo dưỡng
3. *thoroughly* ['θərəli] (adv): kỹ lưỡng

**OTHER USEFUL EXPRESSIONS
CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC**

1. **My car is running out of gas.**

Xe tôi hết xăng.

2. **There isn't any gas in the tank.**

Không còn tí xăng nào trong thùng.

- *tank* [tæŋk] (n): thùng

3. **How far is the nearest gas station?**

Trạm xăng gần nhất cách bao xa vậy?

- *gas station*: trạm xăng

4. **Could you fill it up, please?**

Vui lòng đổ đầy được không?

5. **What kind of gas do you want?**

Anh muốn loại xăng nào?

6. **Would you prefer high test or regular?**

Bạn thích thử loại chất lượng cao hay loại thường?

7. **How much gas do you want?**

Bạn muốn bao nhiêu xăng?

8. **Three gallons of gasoline, please.**

3 galông xăng

- *gallon* ['gælən] (n): galông (đơn vị chất lỏng bằng 4,5 lít ở Anh)

9. **Fill it up with unleaded and check the oil, please.**

Vui lòng đổ đầy xăng không chì và kiểm tra dầu.

- *unleaded* [ʌn'ledɪd] (a): không có chì

10. **Do you want any oil?**
Anh có cần ít dầu không?

11. **I've got enough oil, but I haven't much water.**
Tôi có đủ dầu nhưng tôi không có nhiều nước.

Bài 19

TAKING A TAXI ĐI TAXI



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. **Can you take me to ...?**
Anh có thể đưa tôi đến ...?

A: **Taxi, Can you take me to the Miniatures¹ Museum of Taiwan?**

Taxi, anh có thể đưa tôi đến viện bảo tàng Tiểu Họa của Đài Loan được không?

B: Yes. Hop² in please.

Được. Xin mời lên xe.

(After a while)

(Sau một lát)

A: That's 95 dollars, please.

Xin cho 95 đô la.

B: Thank you very much. Here's 100. Keep the change³, please.

Cám ơn nhiều. Đây là 100 đô la. Xin cứ giữ lấy tiền dư.

Từ vựng

1. *miniature* ['minjətʃə] (n): bức tiểu họa

2. *hop* [hɒp] (v): nhảy vào, đi vào

3. *change* [tʃeɪndʒ] (n): tiền thừa

2. How long will it take to get there?

Đến đó mất bao lâu?

A: Hey, taxi !

Này taxi !

B: Where to, please?

Anh muốn đi đâu?

A: I want to go to the High Public Prosecutor¹ Office.

Tôi muốn đến văn phòng Công tố Tối cao.

B: Please hop in.

Mời lên xe.

A: How long will it take to get there?

Đến đó mất bao lâu vậy?

B: May be half an hour.

Có thể là một tiếng.

A: Is it a long ride to there?

Đi đến đó xa phải không?

B: No, but this office sits at the center of the downtown, where the traffic is bad. Are you in a hurry?

Không, nhưng văn phòng đó nằm ở trung tâm khu thương mại và ở đó giao thông rất đông đúc. Anh có vội không?

A: Yes. But never mind, please just drive carefully as you should.

Có. Nhưng không sao, anh cứ lái xe cẩn thận.

B: I will. But I'll try to take some short cuts² to suit³ your time.

Tôi sẽ lái cẩn thận. Nhưng tôi sẽ cố gắng đi đường tắt để kịp thời gian của anh.

(After a while – Sau một lát)

B: Here is the High Public Prosecutor Office.

Văn phòng Công tố Tối cao đây rồi.

A: Thank you. How much is fare⁴?

Cám ơn. Giá bao nhiêu?

B: The meter⁵ reads 140 dollars.

Công tơ mét cho biết là 140 đô la.

A: Here are you.

Của anh đây.

B: Thank you.

Cám ơn.

Từ vựng

1. *prosecutor* ['prɒsɪkjʊ:tə(r)] (n): công tố
2. *short cut*: đường tắt
3. *suit* [sju:t] (v): vừa, kịp
4. *fare* {feə} (n): giá vé
5. *meter* ['mi:tə]: công tơ mét

3. If the traffic isn't too heavy...

Nếu giao thông không quá đông ...

A: Do you think you can get me to the Union Station in fifteen minutes? I want to try to catch a 6:00PM train.

Anh có thể đưa tôi đến ga Liên hợp trong khoảng 15 phút không? Tôi muốn đi chuyến tàu lúc 6 giờ tối.

B: We shouldn't have any trouble if the traffic isn't too heavy.

Chúng ta sẽ đến kịp giờ nếu như giao thông không quá đông.

(After a while – Sau một lát)

B: This is it. That's 110, please.

Đến nơi rồi. Cho xin 110 USD.

A: Here. Thank you.

Tôi gửi anh. Xin cảm ơn.

4. On the meter?

Tính tiền bằng công tơ mét phải không?

A: Where do you want to go?

Cô muốn đi đâu?

B: I'm going to the Tienhou Temple.

Tôi định đến đền Thiên Hậu.

A: Get in. I'll take you.

Lên xe đi. Tôi sẽ đưa cô đi.

B: About how much will it cost?

Giá bao nhiêu?

A: It will cost you 250 dollars.

250 đô la.

B: On the meter¹?

Tính tiền bằng công tơ mét phải không?

A: No.

Không phải.

B: In that case, I think I'll try another taxi.

Trong trường hợp này, tôi sẽ thử xe khác.

A: Suit yourself².

Tùy cô.

Từ vựng

1. *on the meter*: tính tiền bằng công tơ mét.
2. *suit yourself*: tùy bạn

5. Can you stop right over there for a moment?

Anh có thể dừng ở đằng kia một lát được không?

A: Can you stop right over there for a moment?

Anh có thể dừng ở đằng kia một lát được không?

B: There is a "NO PARKING" sign over there. I'm afraid it's a restricted area. Let me just find a nearby place to park.



Có biển "Cấm đỗ xe" ở đằng kia. Tôi e đó là khu vực cấm. Để tôi tìm chỗ đỗ xe gần đây.

🔍 Từ vựng

1. *restricted* [ri'striktɪd] (a): bị cấm
2. *park* [pa:k] (v): đỗ xe
- * *parking*: đỗ xe
- * *parking lot*: bãi đỗ xe
- * *parking garage*: bãi đỗ xe nhiều tầng
- * *parking light*: đèn đỗ xe
- * *parking space*: chỗ đỗ xe
- * *parking meter*: máy thu tiền đỗ xe ở đường phố
- * *parking ticket*: phiếu phạt đỗ xe



OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. EXPRESSIONS USED BY THE PASSENGER - NHỮNG THÀNH NGỮ DÀNH CHO HÀNH KHÁCH

1. **Where can I catch a taxi?**
Tôi có thể bắt taxi ở đâu?
2. **Where is the taxi stand? I'm a stranger here.**
Taxi đỗ ở đâu vậy? Tôi là người lạ ở đây.
- *taxi stand*: chỗ đỗ taxi
3. **Please send a taxi to the Green Sun Company.**
Vui lòng cho tôi một taxi đến công ty Green Sun.
4. **Please take me to this address.**
Vui lòng đưa tôi đến địa chỉ này.

5. **Drive me to the National Museum of Natural Science, please.**

Vui lòng đưa tôi đến Bảo tàng Quốc gia Khoa học Tự nhiên.

6. **How long is the ride from here?**

Đi từ đây thì mất bao xa?

7. **I've got to be at the airport before noon. Can you make it?**

Tôi phải có mặt ở sân bay trước buổi trưa. Anh có thể đưa tôi đến đó kịp không?

8. **Just drop me here. I'll walk over to the bridge.**

Cho tôi xuống xe ở đây. Tôi sẽ đi bộ qua cầu.

- *drop* (v): xuống

II. EXPRESSIONS USED BY THE TAXI DRIVER - THÀNH NGỮ DÀNH CHO TÀI XẾ TAXI

1. **Did you call a taxi?**

Anh đã gọi taxi chưa?

2. **Where do you want to go?**

= Where to?

Anh muốn đi đâu?

3. **Ok. Step in, please. = Ok, hop in, please.**

Được, mời lên xe.

4. **Now the driver and the front-seat passenger are required to wear safety belts.**

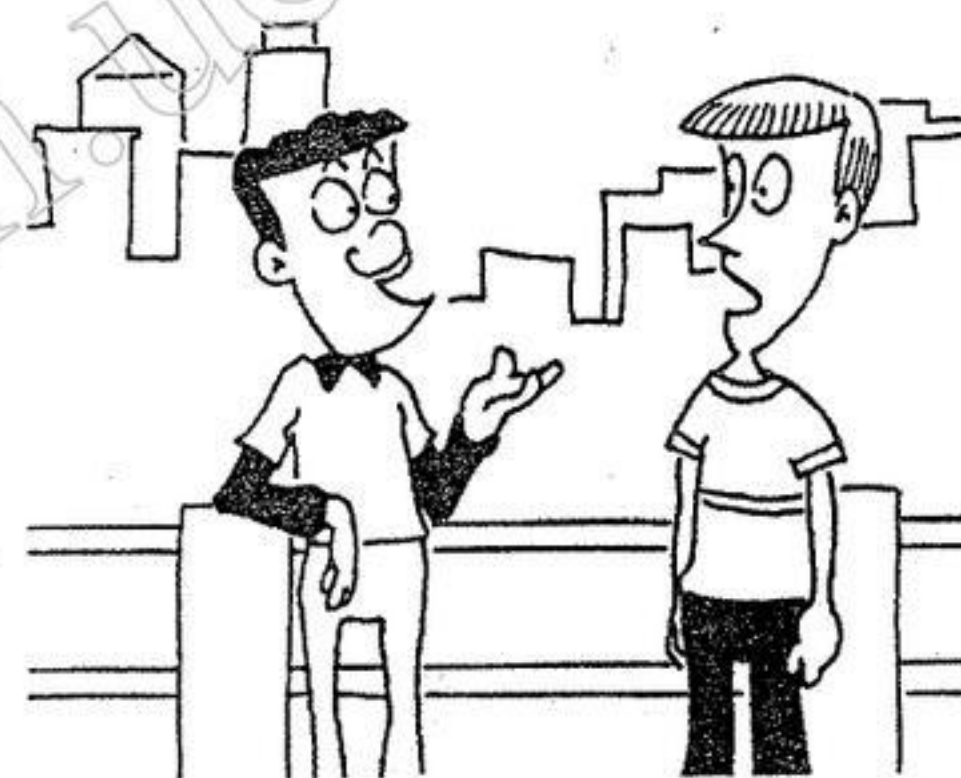
Hiện nay yêu cầu tài xế và hành khách ngồi ghế đầu thắt dây an toàn.

- *passenger* ['pæsndʒə] (n): hành khách
- *safety belt*: dây an toàn

5. **I'm sorry, but no smoking is allowed here in the car.**
Tôi rất tiếc nhưng không được hút thuốc ở trên xe.
6. **We should make it if the lights are with us.**
Tôi sẽ đến kịp nếu gặp đèn xanh.
7. **Don't worry. I can make it.**
Đừng lo. Tôi có thể làm được.
8. **Oh, we're in a traffic jam.**
Ồ, chúng ta bị kẹt xe rồi.
9. **Sorry, I can't stop here. No parking is allowed here in front of the exhibition center.**
Rất tiếc, tôi không thể dừng ở đây. Không được đỗ xe trước trung tâm triển lãm.
10. **Here's the DaAn Forest Park.**
Đây là công viên rừng Đại An.
11. **It's there on the meter.**
Giá tiền được tính theo công tơ mét.

Bài 20

TRAVELLING BY TRAIN ĐI BẰNG TÀU HỎA



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. **Which train do I take to ...?**
Tôi đi tàu nào đến...?
 - A: **Which train do I take to Miaoli?**
Tôi đi tàu nào đến Mưu Lật.
 - B: **Platform¹ 4 at 9:30.**
Nhà ga thứ 4 lúc 9.30.

A: How long does it take?

Đi mất bao lâu vậy?

B: It's due² in at noon.

Đến nơi vào buổi trưa.

A: What's the round- trip³ fare?

Vé khứ hồi giá bao nhiêu?

B: 462 dollars.

462 đô la.

 **Từ vựng**

1. platform ['plætfo:m] (n): nhà ga

2. due [dju:] (a): đến nơi

3. round- trip ['raund trip] (a): khứ hồi

2. What time does the train for ...?

Tàu đi lúc mấy giờ?

A: What time does the train for Taitung leave?

Chuyến tàu đi Đài Đông khởi hành lúc mấy giờ?

B: 9:45 on Platform 3, Track A.

9 giờ 30 ở ga số 3, đường ray A.

A: When does it arrive?

Tàu đến nơi lúc mấy giờ?

B: It should there at 11:45, but it may be a little late.

Đúng ra tàu sẽ đến nơi lúc 11 giờ 45 nhưng có thể hơi muộn một chút.

3. What platform does leave ... from?

... đi từ nhà ga nào?

A: What platform does the Chu Kuang Express leave from?

Tàu tốc hành Tử Quan đi từ ga số mấy?

B: That's Platform 2 at 7:26.

Ga số 2 lúc 7 giờ 26.

A: What time dose it get in?

Tàu đến nơi lúc mấy giờ?

B: It gets in a round 9:32.

Nó đến nơi khoảng 9 giờ 32 phút.

A: What's the fare?

Giá vé bao nhiêu?

B: 215 dollars.

215 đô la.

4. What time's the next train to ...?

Chuyến tàu tiếp theo đến ... khởi hành lúc mấy giờ?

A: What time's the next train to Pinghsi?

Chuyến tàu tiếp theo đến Bình Khê khởi hành lúc mấy giờ?

B: That's 10:11 on Platform 2.

Lúc 10 giờ 11 phút ở ga số 3.

A: When does it get there?

Khi nào tàu đến nơi?

B: It's scheduled to arrive at 10:48.

Theo lịch trình thì đến nơi lúc 10 giờ 48 phút.



OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. INQUIRIES - NHỮNG CÂU HỎI

1. **Can I have a look at the timetable?**
Tôi có thể xem lịch trình được không?
2. **Excuse me. I'd like to find out about trains to Chiichii.**
Xin lỗi. Tôi muốn tìm những chuyến tàu đến Tập Tập.
3. **Can I reserve seats on the train?**
Tôi có thể đặt trước chỗ trên tàu không?
4. **Which train do I take for Taichung?**
Tôi có thể đi chuyến tàu nào đến Đài Trung vậy?
5. **Is it a long ride?**
Đó là chuyến đi dài phải không?
6. **Must I change? = Do I have to change trains?**
Tôi phải đổi tàu đúng không?
7. **Can I take this train to Chiayi?**
Tôi có thể đi chuyến tàu này đến Gia Nghĩa được không?
8. **How soon does the train leave?**
Chuyến tàu đó khởi hành sớm lúc mấy giờ?
9. **What time does the next train leave?**
Chuyến tàu tiếp theo đi lúc mấy giờ vậy?
10. **At what time does the next train leave for Fengshan?**
Chuyến tàu tiếp theo rời Phượng Sơn lúc mấy giờ?
11. **Can you give me some information about the next Tze Chiang EMU?**
Cô có thể cho tôi biết vài thông tin về chuyến tàu EMU Tự Cường tiếp theo không?
** EMU = Electric Multiple Unit: tàu lửa điện khí hóa*
12. **Will the train leave in about half an hour?**
Tàu sẽ khởi hành trong khoảng nửa tiếng nữa.
13. **When does it get in?**
Khi nào tàu đến nơi?
14. **What time does it reach Neiwan?**
Mấy giờ tàu đến Nội Loan?
15. **Two-roud trip tickets for tomorrow.**
Cho tôi hai vé khứ hồi vào ngày mai.
16. **I'd like to buy a tiket to Keelung.**
Tôi cần mua một vé đến Cơ Long.
17. **How much is the fare? = What's the fare?**
Giá vé là bao nhiêu?
18. **How much is the fare to Chihpen?**
Vé đến Tri Bản là bao nhiêu?
19. **Which platform for Chiaohsi?**
Đi ga số mấy để đến Tiêu Khê?
20. **Which platform is ours?**
Chúng ta đi ga nào?
21. **How can I get to Platform four? Which way is it?**
Bằng cách nào tôi có thể đến ga số bốn? Đi con đường nào vậy?

II. ANSWERS - CÂU TRẢ LỜI.

1. **You'll have to buy your ticket over there at the ticket window.**
Anh sẽ phải mua vé ở đằng kia chỗ cửa bán vé.
2. **You needn't reserve seats on that train. It's never full.**
Anh không cần phải đặt chỗ ngồi ở trên tàu. Chỗ không bao giờ hết.
3. **The schedule says the train leaves at 4:00.**
Theo lịch trình thì tàu đi lúc bốn giờ.
4. **There's one at 8:30 and one at 9:40.**
Có một chuyến lúc 8.30 và một chuyến lúc 9.40.
5. **One just left about 5 minutes ago, and there's another one at 10:30.**
Một chuyến vừa đi cách đây năm phút và còn một chuyến khác đi lúc 10.30.
6. **The next train leaves at 8 PM on Platform 2.**
Chuyến tàu tiếp theo đi lúc 8 giờ tối ở ga số hai.
7. **It leaves in 10 minutes.**
Tàu sẽ đi trong 10 phút nữa.
8. **You needn't change trains. It's a through train.**
Anh không cần đổi tàu. Tàu đó chạy liên tục.
9. **It's stopping train.**
Đó là tàu chợ.
- *stopping train*: tàu chợ (tàu dừng ở các ga chính)

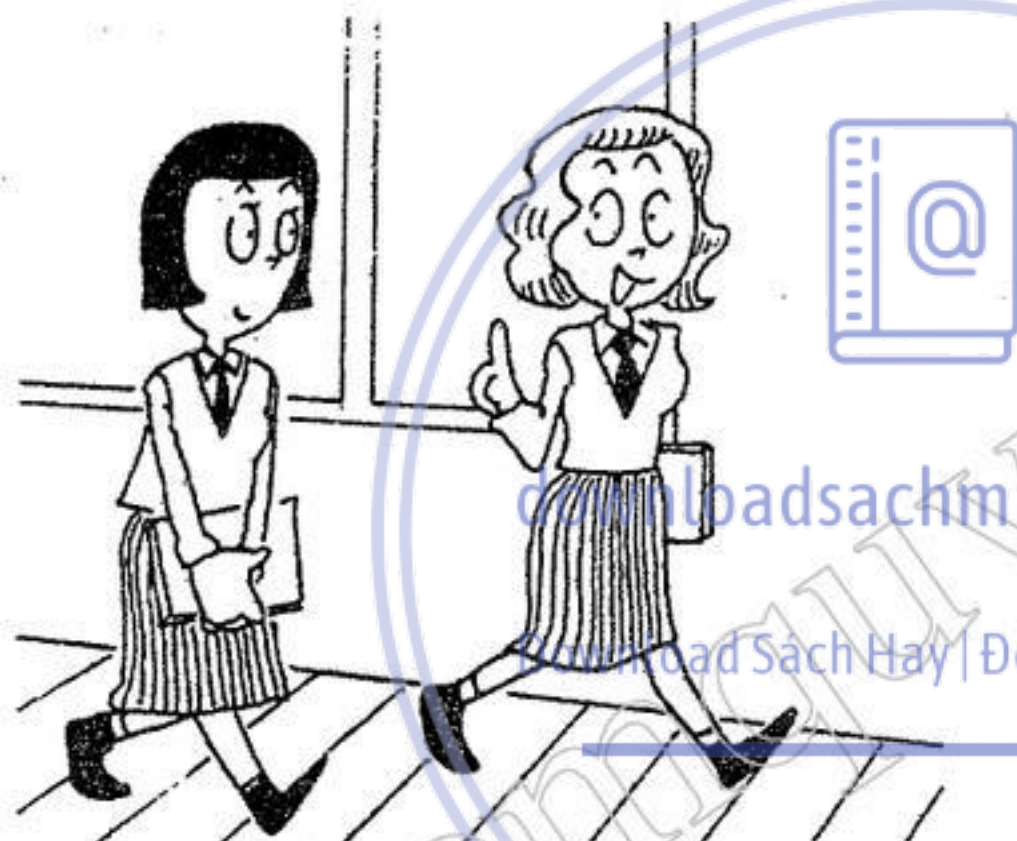
10. **This is the right train.**
Đi đúng chuyến tàu.
11. **You're at the right place.**
Chỗ của anh ở bên phải.



download sachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bài 21

TRAVELLING BY PLANE ĐI BẰNG MÁY BAY



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. I would like to make a reservation to...

Tôi muốn đặt vé đến...

A: Eva Air. May I help you?

Hãng hàng không Eva xin nghe. Tôi có thể giúp gì được?

B: Yes. I would like to make a reservation to Sydney, please.

Vâng. Vui lòng đặt cho tôi một vé đến Sydney.

A: How do you want to fly, economy¹ or first class?

Anh muốn vé như thế nào, hạng rẻ hay hạng sang?

B: I want to go economy.

Tôi muốn đi hạng rẻ.

A: When do you want to leave?

Anh muốn đi khi nào?

B: Next Monday, if possible.

Thứ hai tới nếu có thể.

A: We have flights at 8 AM and 4 PM.

Chúng tôi có chuyến bay lúc 8 giờ sáng và 4 giờ chiều.

B: I prefer a morning flight. How much is a return ticket²?

Tôi thích đi chuyến sáng hơn. Một vé khứ hồi là bao nhiêu?

A: 28,000 NT dollars.

28000 đô la Đài tệ.

B: What's the baggage³ allowance⁴?

Hành lý được cho phép bao nhiêu cân?

A: 30 kg.

30 ki lô gam.

B: Do I have to confirm⁵ my ticket?

Tôi có phải kiểm tra lại vé không?

A: Yes. You should confirm your ticket on Friday.

Vâng. Anh nên kiểm tra lại vé vào thứ sáu.

Từ vựng

1. *economy* [i'kɒnəmi] (n): tiết kiệm, rẻ nhất
2. *return ticket*: vé khứ hồi
3. *baggage* ['bæɡɪdʒ] (n): hành lý
4. *allowance* [ə'laʊəns] (n): sự cho phép
5. *confirm* [kən'fɜ:m] (v): làm chắc chắn

2. What time should I check in?

Tôi nên đến sân bay lúc mấy giờ?

A: I'd like to make a reservation to Frankfurt for next Tuesday.

Tôi muốn đặt vé đi Frankfurt vào thứ hai tới.

B: Just a second and I'll check the schedule.

Đợi một lát để tôi kiểm tra lịch trình.

A: I'll need an economy ticket with an open return.

Tôi muốn mua vé khứ hồi.

B: China Airlines¹ has a flight leaving at 23:15.

Hãng hàng không China có chuyến bay lúc 23 giờ 15.

A: I guess that's OK, what time should I check in?

Tôi nghĩ là được, tôi nên đến sân bay lúc mấy giờ?

B: You have to be there two hours before departure² time.

Anh phải đến đó hai giờ trước thời gian bay.

Từ vựng

1. *Airlines*: Hãng hàng không
2. *departure* [di'pɑ:tʃə(r)] (n): khởi hành

3. What flights do you have from...to...?

Chị có chuyến bay nào đi từ...đến ...?

A: What flights do you have from Kaohsiung to Vancouver¹ tomorrow?

Chị có chuyến bay nào từ Cao Hùng đến Vancouver vào ngày mai không?

B: One moment, please, and I'll find out what's available. We have a nonstop² flight leaving Kaohsiung International Airport at 9:25.

Xin đợi một lát để tôi tìm xem có chuyến nào sắp bay không. Chúng tôi có một chuyến bay thẳng một mạch từ sân bay quốc tế Cao Hùng vào lúc 9:25.

Từ vựng

1. *Vancouver* [væn'kuvə] (n): một tỉnh ở Ca na đa
2. *nonstop* [nɒn'stɒp] (a): bay thẳng một mạch

4. Do you fly to ... on Sunday?

Có chuyến bay đến ... vào chủ nhật không?

A: Do you fly to Ho Chi Minh City on Sunday?

Có chuyến bay đến thành phố Hồ Chí Minh vào chủ nhật không?

B: Just a minute and I'll see if there any flights.

Đợi một phút, để tôi xem có chuyến bay nào hay không.

A: By the way, I don't want a night flight.

À này, tôi không muốn đi chuyến buổi tối.

B: There's Airbus 330 out of CKS International Airport at 9:15 AM.

Có một chiếc Airbus 330 ở bên ngoài sân bay Quốc tế CKS.

5. I want to fly to ...
Tôi muốn bay đến...

A: I want to fly to Honolulu on Thursday, the 1st.
Tôi muốn bay chuyến đầu tiên đến Honolulu vào thứ ba.

B: Let me see what's available.
Để tôi xem có chuyến bay nào không.

A: I'd prefer a morning flight.
Tôi thích đi chuyến buổi sáng hơn.

B: United Flight 102 leaves at 9:20 AM.
Máy bay United Flight 102 bay lúc 9 giờ 20 sáng.

OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. INQUIRIES - CÁC CÂU HỎI

1. What flights are there from Taichung to Taitung tomorrow?

Những chuyến bay nào từ Đài Trung đến Đài Đông ngày mai vậy?

2. Are there any planes to Phuket on Sunday?

Có chuyến bay nào đến đảo Phuket vào chủ nhật không?

3. How often is there a flight to Penghu?

Chuyến bay đến Bình Hồ thường xuyên như thế nào?

4. What's the next one after that?

Chuyến bay tiếp theo sau đó là chuyến nào?

5. How about the next flight tomorrow at 9AM?

Còn chuyến bay tiếp theo lúc 9 giờ sáng mai thì sao?

6. At what time does the next plain to Orchid Island leave?

Chuyến bay tới đến đảo Orchid bay lúc mấy giờ?

** orchid ['ɒkɪd] (n): hoa lan*

7. Are there non-stop flights?

Có còn chuyến bay thẳng nào không?

8. How long is the flight from Okinawa to Guam?

Chuyến bay từ Okinawa đến Guam mất bao lâu?

9. How much is the round trip?

Vé khứ hồi là bao nhiêu?

10. When I am supposed to check in?

= What time do I have to get there?

Khi nào tôi phải có mặt ở sân bay?

11. Is this where I have to check in for Flight CL 181 to Delhi?

Đây là nơi tôi phải đến ghi tên đi chuyến bay CL 181 đến Delhi phải không?

12. Where do I go through Customs inspection?

Tôi đến chỗ kiểm tra của hải quan ở đâu?

** Customs ['kʌstəmz] (n): nhân viên hải quan*

** inspection [ɪn'spekʃən] (n): kiểm tra*

13. Can I fill in a new Customs declaration form now?

Bây giờ tôi có thể điền vào tờ khai mới của hải quan hay không?

* *declaration* [dekla'reiʃən] (n): khai báo

14. Where should I pay the tax?

Tôi phải trả thuế ở đâu?

II. ANSWERS - CÂU TRẢ LỜI

1. The next one is Flight 110 at 10:45.

Chuyến bay tiếp theo là chuyến 110 khởi hành lúc 10 giờ 45.

2. We have flights to Hongkong every hour.

Mỗi giờ chúng tôi đều có chuyến bay đến Hồng Kông.

3. Yes. Direct to Paris.

Vâng. Bay thẳng đến Paris.

4. I can give you a reservation on that.

Tôi có thể đặt cho anh một chỗ trên chuyến bay đó.

5. The round trip Taipei to Paris is 28,500 dollars.

Vé khứ hồi đi từ Đài Bắc đến Paris là 28.500 đô la.

6. Check-in time is 7:20.

Thời gian ghi tên lên máy bay là 7 giờ 20.

7. I'm sorry, but everything is taken.

Tôi rất lấy làm tiếc nhưng mọi thứ đã xong rồi.

8. I'm afraid your flight is delayed.

Tôi e rằng chuyến bay của bạn bị hoãn lại.

9. Please put your bags on the scales.

Vui lòng để túi của bạn lên cân.

* *scales* [skeilz] (n): cái cân

10. You can follow the red lines if you have anything to declare.

Bạn có thể đi theo những vạch đỏ này nếu bạn có yêu cầu gì đó.

* *declare* [di'kleə(r)] (v): yêu cầu, tuyên bố



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bài 22

CUSTOMS NHÂN VIÊN HẢI QUAN



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. Passport, please.
Vui lòng đưa hộ chiếu cho tôi.

A: Good morning. Passport, please.
Xin chào. Vui lòng đưa hộ chiếu.

B: Here you are.
Của chị đây.

A: Thank you. Are you here on vacation?
Cảm ơn. Em đi nghỉ phải không?

B: No, I'm a college student. I've come to study English.
Không phải, em là sinh viên đại học. Em đến đây để học tiếng Anh.

2. How long are you staying here?
Bạn định ở đây bao lâu?

A: How long are you staying here?
Em định ở đây bao lâu?

B: About two years, I think.
Em nghĩ là khoảng hai năm.

A: Is your family going to join you?
Gia đình em có đi cùng với em không?

B: I'm sorry, what did you say?
Em xin lỗi, chị nói gì ạ?

A: Will your husband come here later?
Sau này chồng em có đến đây không?

B: I'm not sure. He may come in a year or so.
Em không chắc. Anh ấy có thể đến trong khoảng một năm.

A: All right. Thank you.
Được rồi. Cảm ơn.

3. Please bring your baggage here for inspection.
Vui lòng mang hành lý đến đây để kiểm tra

A: Please bring your baggage here for inspection. Is all your baggage here?

Vui lòng mang hành lí đến đây để kiểm tra. Đây là tất cả hành lí của anh phải không?

B: Yes, a briefcase¹, a travelling bag and a suitcase².

Vâng, một cái cặp, một cái túi du lịch và một cái va li.

Từ vựng

1. *briefcase* ['bri:fkeis] (n): Cặp bằng da hoặc bằng chất dẻo để đựng tài liệu, giấy

2. *suitcase* [sju:keis] (n): va li

4. Have you anything to declare?

Anh có gì không hợp lệ không?

A: Have you anything to declare?

Anh có gì không hợp lệ không?

B: No. I have only personal effects¹.

Không. Tôi chỉ có tài sản cá nhân.

A: Have you got any spirits² or tobacco?

Anh có mang rượu mạnh hay thuốc lá không?

B: Yes, I've got 2 bottles of whisky.

Có, tôi có hai chai Whisky.

A: That's not in excess³ of the duty-free allowance.

Nó được miễn thuế.

Từ vựng

1. *effects* [i'fekts] (n): tài sản

2. *spirits* ['spirits] (n): Rượu mạnh, đồ có cồn

3. *excess* [ik'ses] (n): vượt quá

5. Where shall I pay the duty for...?

Tôi sẽ trả thuế cho... ở đâu?

A: I see you have 2 digital cameras¹.

Tôi thấy anh có hai máy chụp hình kỹ thuật số.

B: Yes, one camera for personal use and the other is intended² to be a gift.

Vâng, một máy chụp hình tôi dùng còn cái kia để làm quà.

A: Yes. Each passenger is allowed one camera duty-free. You'll have to pay duty for the other one.

Được rồi. Mỗi hành khách được cho phép mang một máy chụp hình miễn thuế. Anh sẽ phải trả thuế cho cái kia.

B: Where shall I pay the duty for the camera?

Tôi sẽ phải trả thuế cho máy chụp hình ở đâu?

A: Please wait a moment. I'll make out the duty memo... Here you are. Take this and pay the man over there.

Xin đợi một lát. Tôi sẽ viết giấy nộp thuế... Của anh đây. cầm lấy cái này và trả tiền cho người đàn ông ở đằng kia.

Từ vựng

1. *digital camera*: máy chụp hình kỹ thuật số

2. *intend* [in'tend] (v): định, ý định

OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

1. **Please give me your landing card, and let me see your passport.**
Vui lòng cho tôi xem thẻ hạ cánh và hộ chiếu của anh.
2. **May I have a look at your passport and visa?**
Tôi có thể xem hộ chiếu và giấy thị thực của anh?
* *visa* ['vi:zə] (n): giấy thị thực (dấu do viên chức của nước ngoài đóng lên hộ chiếu để cho biết người cầm hộ chiếu có thể vào, đi qua hoặc rời khỏi nước của họ)
3. **Which country do you come from?**
= Where have you just come from?
Anh đến từ nước nào vậy?
4. **How long are you staying here?**
Anh sẽ ở đây bao lâu?
5. **I'll be here for a month or so.**
Tôi sẽ ở đây khoảng một tháng gì đó.
6. **I just spent a few days in Germany.**
Tôi đã ở vài ngày ở Đức.
7. **I'm here on business.**
= This is a business trip.
Tôi đến đây công tác.
8. **The customs offices will examine your suitcase.**
Nhân viên hải quan sẽ kiểm tra va li của anh.
9. **Would you mind opening this suitcase, please?**

Phiên anh mở va li này cho.

10. **Have you got anything to declare?**
Anh có cái gì không hợp lệ không?
11. **Have you anything dutiable?**
Anh có gì phải đóng thuế không?
- *dutiable* ['dju:tjəbl] (a): phải đóng thuế
12. **Please show me your declaration form?**
Vui lòng cho tôi xem giấy đóng thuế của anh.
13. **I have some cigarettes, just for my own use.**
Tôi có một ít thuốc lá chỉ đủ để cho tôi dùng.
14. **This is a gift for a friend.**
Đây là món quà cho một người bạn.
15. **Must I pay duty on this?**
Tôi phải nộp thuế theo giấy này phải không?
16. **You have only personal effects, don't you?**
Anh chỉ có tài sản cá nhân phải không?
- *personal effects*: tài sản cá nhân
17. **Your baggage is exempted from examination.**
Hành lí của anh được miễn kiểm tra.
- *exempt* [ig'zempt] (n): miễn
18. **Fill in this form, please.**
Vui lòng điền vào đơn này.
19. **Please read the instructions before you fill in this form.**
Vui lòng đọc hướng dẫn trước khi bạn điền vào đơn.
- *instructions* [in'stʌkʃən] (n): sự hướng dẫn

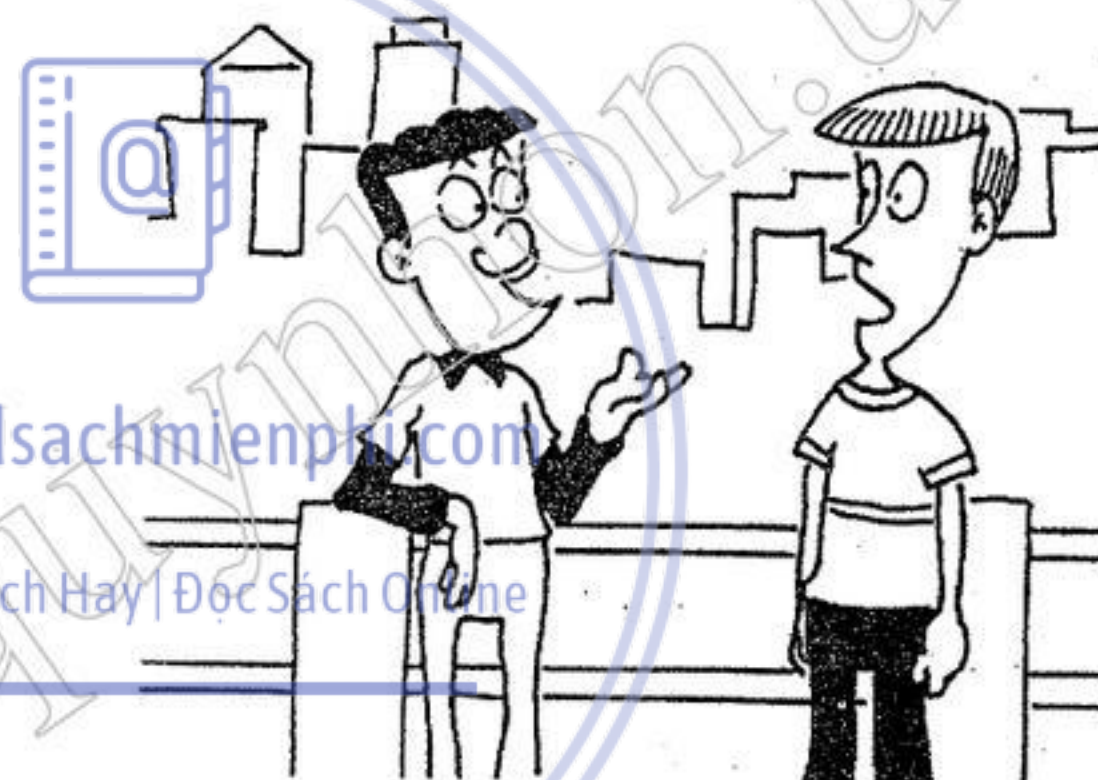
20. You'll need to submit a written statement on your exit.

Anh sẽ phải đưa giấy đã viết ở lối vào.

- *submit* [səb'mit] (v): đệ trình
- *written* ['ritn] (a): đã được viết
- *exit* ['eksit] (n): lối ra vào

Bài 24

AT THE HOTEL Ở KHÁCH SẠN



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

I'd like to make a reservation for ...

Tôi muốn đặt phòng vào ngày...

Good afternoon. I'd like to make a reservation for tomorrow.

Xin chào. Tôi muốn đặt phòng vào ngày mai.

B: How many in your party¹?
Nhóm của anh có mấy người?

A: Two.
Hai người.

B: We can give you a double room² with bath³.
Chúng tôi cho anh thuê phòng đôi có nhà tắm.

A: That will be fine.
Thế thì tốt.

B: May I have your name?
Vui lòng cho tôi biết tên anh?

A: Yes, my name is Edward, from Canada.
Vâng, tên tôi là Edward, từ Ca na đa đến.

Từ vựng

1. *party* (n): người đi cùng
2. *double room*: phòng đôi
 - *single room*: phòng đơn
 - *twin room*: phòng đôi
 - *suite*: dãy (phòng)
 - *studio room*: phòng phát thanh
 - *outside room*: phòng bên ngoài
 - *connecting room*: phòng thông (có chung cửa với phòng khác)
 - *adjoining room*: phòng kế bên
3. *with bath*: có nhà tắm
 - *with shower*: có vòi hoa sen
 - *with air conditioning*: có máy điều hòa không khí
 - *with a balcony*: có hành lang

- *with a good view*: có góc nhìn tuyệt vời
- *with breakfast*: có bữa sáng
- *with full board*: bàn ăn thịnh soạn
- * *on the sunny side*: ở phía có ánh nắng
- * *overlooking the sea*: nhìn ra biển

2. Do you have any vacancies now?
Bây giờ chị còn phòng nào không?

A: Can I help you?
Tôi có thể giúp gì cho anh?

B: Yes, please. Do you have any vacancies¹ now?
Vâng. Bây giờ chị còn phòng nào không?

A: Certainly. What kind of room would you like to have?
Chắc chắn là có. Anh muốn loại phòng nào?

B: A single.
Phòng đơn.

A: We have a room commanding² a good view of Sun Moon Lake.
Chúng tôi có phòng có thể nhìn bao quát ra hồ Nhật Nguyệt.

B: That's fine. I'll take.
Rất tốt. Tôi sẽ ở phòng đó.

Từ vựng

1. *vacancy* ['veikənsi] (n): chỗ trống
2. *command* [kə'ma:nd] (v): bao quát

3. Do you have a double room ...?
Chị có phòng đôi ... hay không?

A: Do you have a double room with twin¹ beds for one night?

Chị còn phòng đôi có giường đôi cho một buổi tối không?

B: Yes, but only on the top floor.
Có nhưng chỉ có ở tầng trên cùng.

A: How much does it cost?
Giá bao nhiêu?

B: 1,650 dollars a night.
1.650 đô la một tối.

A: Can I see it, please?
Vui lòng cho tôi xem nó được chứ?

B: Yes, of course. Come this way .
Tất nhiên rồi. Mời đi lối này.

🔍 Từ vựng

1. twin [twin] (a): đôi

4. Can you recommend another hotel nearby?
Chị có thể nói cho tôi biết có khách sạn nào gần đây không?

A: Pyramid Resort Hotel, front desk¹.
Khách sạn Pyramid Resort, mời ra bàn đăng kí.

B: I'd like to reserve a room with a single bed.
Tôi muốn đặt một phòng có giường đơn.

A: I'm sorry, but we are fully booked.
Tôi rất tiếc phòng được đặt hết rồi.

B: Oh, then can you recommend another hotel nearby?
Ồ, vậy thì chị có thể nói cho tôi biết có khách sạn nào gần đây không?

A: May I suggest the Cloud Dragon Vacation Villa²?
Anh có thể đến biệt thự Cloud Dragon Vacation .

🔍 Từ vựng

1. front desk: bàn đăng kí

* reception: tiếp tân

* cashier: thủ quỹ

* information: thông tin

2. villa ['vɪlə] (n): biệt thự

5. I made a reservation and I'd like to check in.
Tôi đã đặt phòng và tôi muốn ghi tên để lấy phòng.

A: Good afternoon. May I help you?
Xin chào, tôi có thể giúp anh được không?

B: Yes. I made a reservation and I'd like to check in.
Vâng. Tôi đã đặt phòng và tôi muốn ghi tên để lấy phòng.

A: Your name, please?
Vui lòng cho biết tên.

B: Johnson.
Johnson.

A: Oh, yes. A single room with a bath. Is that correct?
Ồ vâng. Một phòng đơn có nhà tắm. Đúng không anh?

B: Yes, it is.
Đúng rồi.

A: Would you fill out this registration¹ card?
Anh vui lòng điền vào giấy đăng kí này nhé?

B: No problem.
Không vấn đề gì.

Từ vựng

1. registration [redʒis'treɪʃən] (n): đăng kí

6. What kind of room did you book?
Anh đã đặt loại phòng nào?

A: What kind of room did you book?
Anh đã đặt loại phòng nào?

B: A double room with a bathroom.
Một phòng đôi có nhà tắm.

7. Do you wish to check in?
Anh có muốn ghi tên lấy phòng không?

A: Do you wish to check in?
Anh có muốn ghi tên lấy phòng không?

B: Yes, I'd like a deluxe¹ twin.
Vâng, tôi muốn một phòng đôi hạng sang.

A: Do you have a reservation?
Anh đặt phòng chưa?

B: No, I don't.
Chưa.

A: I'm sorry, but we don't have any rooms at all left.
Tôi rất tiếc nhưng chúng tôi không còn phòng nào nữa.

Từ vựng

1. deluxe [di'lʌks] (a): xa xỉ, loại sang trọng

8. Is this the front desk? I have a complaint.
Đây là bàn đăng kí phải không? Tôi có lời phàn nàn.

A: Is this the front desk? I have a complaint¹.
Đây là bàn đăng kí phải không? Tôi có lời phàn nàn.

B: What is it, sir?
Chuyện gì vậy, thưa ngài?

A: The air-conditioner in my room doesn't work.
Máy điều hòa không khí trong phòng tôi không hoạt động.

B: I'll have that taken care of immediately.
Tôi sẽ gọi người sửa ngay lập tức.

A: Thanks. That's Room 403.
Cám ơn. Đó là phòng số 403.

Từ vựng

1. complaint [kəm'pleɪt] (n): sự phàn nàn

9. What do you think of the room?
Anh nghĩ gì về căn phòng đó?

A: What do you think of the room?
Anh nghĩ gì về căn phòng đó?

B: It's very pleasant.
Nó rất thoải mái.

A: The bathroom is over there and we have a 24-hour hot and cold water supply¹.
Nhà tắm ở đằng kia và chúng tôi luôn cung cấp nước nóng và nước lạnh trong 24 giờ.

B: That'll be all right with me. Thanks for your help.
Nó rất hợp với tôi. Cảm ơn sự giúp đỡ của cô.

Từ vựng

1. supply [sə'plai] (n): sự cung cấp

10. I'm ready to check out now.

Bây giờ tôi đã sẵn sàng ghi tên trả phòng.

A: I'm ready to check out now.
Bây giờ tôi sẵn sàng ghi tên ra về.

B: Sure, may I have your name and room number?
Vâng, tôi có thể biết tên và số phòng của anh được không?

A: Bliss Arvid in Room 402.
Bliss Arvid ở phòng 402.

B: One moment, please. Here is your bill. The comes to 3,200 dollars even¹.
Xin đợi một lát. Đây là hóa đơn thanh toán. Nó là tới 3.200 đô la chẵn.

A: May I check it?
Tôi có thể kiểm tra được không?

B: By all means², go ahead.
Đương nhiên.

A: Can I pay traveler's check?

Tôi có thể trả bằng séc du lịch không?

B: Yes, you may.

Vâng, anh có thể.

Từ vựng

1. even ['i:ven] (a): chẵn

2. by all means: bằng mọi giá

OTHER USEFUL EXPRESSIONS

CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

1. Can I book a double room?

Tôi có thể đặt một phòng đôi được không?

2. When would you like to stay here?

Anh muốn ở đây khi nào?

3. I wonder whether you have any vacancies for tonight?

Tôi không biết liệu chị còn phòng cho tối nay không?

4. Do you have a double room for tonight?

Chị còn phòng đôi cho tối nay không?

5. I'm sorry, but we're fully booked up.

Tôi rất tiếc nhưng khách sạn đã được đặt hết rồi.

6. How long do you plan to stay here?

Anh định ở đây bao lâu?

7. I can let you have a room with a bath.

Tôi có thể cho anh thuê một phòng có nhà tắm.

8. It has a wonderful view of the city.

Phòng đó có thể nhìn ra thành phố.

9. We will put you in a deluxe room at no extra charge.

Chúng tôi sẽ cho anh thuê một phòng hạng sang mà không phải trả phí phụ gì cả.

* *extra* ['ekstrə] (a): vượt quá

10. **Here is your room key. Would you like to follow me?**
 Đây là chìa khóa phòng của anh. Mời anh đi theo tôi.

11. **The bellboy will take your bags and show you to your room.**

Anh chàng mặc đồng phục kia sẽ cầm túi cho anh và đưa anh đến phòng.

* *bellboy* ['belbɔɪ] (n): cậu bé mặc đồng phục

12. **This is Room Service.**

Ban phục vụ phòng xin nghe.

13. **I have a complaint to make. The heater in my room doesn't work.**

Tôi có lời phàn nàn. Bếp lò trong phòng tôi không hoạt động.

* *heater* ['hi:tə] (n): bếp lò

14. **Would it be possible for me to check out at 14:00?**

Có thể để tôi ghi tên trả phòng lúc 14 giờ được không?

15. **Would you mind coming to our desk to check out?**

Phiền anh đến bàn của chúng tôi để ghi tên trả phòng.

16. **What is your method of payment?**

= **How are you going to settle your account?**

Phương thức thanh toán của anh như thế nào?

* *method* ['meθəd] (n): cách thức, phương pháp

* *settle* ['setl] (v): thanh toán

17. **Could I have a bill?**

Tôi có hóa đơn thanh toán không?

Bài 24

AT THE RESTAURANT Ở NHÀ HÀNG



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

I. RESTAURANT RESERVATIONS OR FINDING A PLACE TO EAT - ĐẶT CHỖ TRƯỚC Ở NHÀ HÀNG HOẶC TÌM MỘT NƠI ĐỂ ĂN

1. **I'd like to reserve a table for ...**
 Tôi muốn đặt một bàn cho ...

A: **I'd like to reserve a table for 4, please.**
 Tôi muốn đặt một bàn cho 4 người.

B: For what time?

Khoảng mấy giờ?

A: Around 6:30PM.

Trong khoảng 6 giờ 30 tối.

B: May I have your name, please?

Vui lòng cho tôi biết tên được không?

2. There aren't any table left for 6:30.

Không còn bàn trống nào lúc 6.30.

A: I'd like a table for 7 at 6:30 PM.

Tôi muốn một bàn cho bảy người lúc 6 giờ 30 tối.

B: I'm sorry. There aren't any table left for 6:30, but we can give you one at 7:30 PM.

Tôi rất tiếc. Không còn bàn trống nào lúc 6 giờ 30 nhưng chúng tôi có thể để cho anh một bàn lúc 7 giờ 30 tối.

3. What time do you open this evening?

Tối nay cửa hàng mở lúc mấy giờ?

A: Peace Restaurant. May I help you?

Nhà hàng Peace đây. Tôi có thể giúp gì được không?

B: What time do you open this evening?

Tối nay cửa hàng mở cửa lúc mấy giờ?

A: At 5:30 PM. And we close at midnight.

Vào lúc 5 giờ 30 tối. Và chúng tôi đóng cửa lúc nửa đêm.

B: I'd like to have a table for 2.

Tôi muốn có một bàn dành cho 2 người.

4. I want to get a bite to eat.

Tôi muốn ăn một cái gì đó.

A: Excuse me, the restaurant is not open yet, but I want to get a bite to eat.

Xin lỗi, nhà hàng chưa mở cửa nhưng tôi muốn ăn một cái gì đó.

B: There is a bar on the fifth floor and snacks¹ are served² there all day.

Có một quán rượu ở tầng năm và các thức ăn nhẹ luôn được phục vụ ở đó suốt cả ngày.

A: Can I get anything hot there?

Tôi có thể ăn đồ gì nóng được không?

B: Yes, you can.

Vâng, anh có thể.

1. snack: đồ ăn nhẹ

2. serve: phục vụ

ORDERING DISHES - GỌI MÓN ĂN

1. Would you like something to drink before your meal?

Anh muốn uống cái gì trước bữa ăn không?

A: Would you like something to drink before your meal?

Anh muốn uống cái gì trước khi ăn không?

B: I'll have a martini, please.

Cho tôi một ít rượu martini.

A: How do you like it?
Anh thích uống nó như thế nào?

B: Some crushed¹ ice, please.
Cho xin một ít đá xay.

Từ vựng

1. *crushed* [krʌʃt] (a): được nghiền, đập

2. Are you ready to order now?
Anh sẵn sàng gọi món ăn bây giờ chưa?

A: Are you ready to order now?
Anh sẵn sàng gọi món ăn bây giờ không?

B: Yes, I'll have a steak, please.
Có, cho tôi một miếng thịt nướng.

A: How would you like the steak, rare¹, medium², or well-done³?
Anh thích loại thịt nướng nào, tái, vừa, hay kỹ?

B: Rare, please.
Cho tôi loại tái.

Từ vựng

1. *rare* [rɛə] (a): tái

2. *medium* [miðiəm] (a): vừa

3. *well-done* (a): kỹ

3. What else do you recommend?
Anh còn món gì khác không?

A: What would you like to have?
Anh muốn dùng gì ạ?

B: I really can't decide.
Tôi chưa thể quyết định.

A: Today's special¹ is roast² leg of lamb³.
Đặc sản của ngày hôm nay là chân cừu nướng.

B: No, I'm not that hungry. What else do you recommend?
Tôi không thích món đó. Anh còn món nào khác không?

A: Steamed salmon with salad.
Cá hồi hấp ăn với món rau trộn.

Từ vựng

1. *special* ['speʃəl]: đặc sản

2. *roast* [rəʊst] (a): nướng

3. *lamb* [læm]: thịt cừu

4. *steamed* [stiːmd] (a): hấp, xông khói

5. *salmon* [sæmən] (n): cá hồi

4. What flavor would you prefer?
Anh thích hương vị nào?

A: Good afternoon. Can I help you?
Xin chào. Tôi có thể giúp anh được không?

B: I'd like a beef-burger and a milk shake¹, please.
Tôi muốn một bánh mì kẹp thịt bò và một cốc sữa đánh trứng.

A: What flavor² would you prefer?
Anh thích hương vị gì?

B: What do you have?
Anh có hương vị gì?

A: We have strawberry, chocolate, vanilla³, and banana.
Chúng tôi có dâu, sô cô la, vani, và chuối.

B: I'll try the banana flavor.
Tôi sẽ thử hương vị chuối.

Từ vựng

1. milk shake: sữa đánh trứng
2. flavor ['flevə] (n): hương vị
3. vanilla [və'nilə]: vani

5. Can I have the menu, please?
Cho tôi xem thực đơn được không?

A: Can I have the menu, please?
Cho tôi xem thực đơn được không?

B: Certainly. Here it is.
Chắc chắn rồi. Nó đây.

A: Do you have a set dinner¹?
Anh có bán cơm phần tối không?

B: I'm sorry. Not on Sunday.
Tôi rất tiếc. Không bán vào Chủ Nhật.

A: In that case², I would like tomato soup and a hamburger.
Vậy thì, cho tôi súp cà chua và một cái bánh mì kẹp thịt.

Từ vựng

1. set dinner: phần cơm tối
2. in that case: trong trường hợp đó

III. PRESENTING THE BILL - ĐƯA RA HÓA ĐƠN

1. Let's get the bill.

Chúng ta thanh toán hóa đơn nhé.

A: That was delicious. I think I'll come here again.
Bữa ăn ngon thật. Tôi nghĩ tôi sẽ lại đến đây.

B: Right. Let's get the bill. Waiter, can I have the bill, please?

Được rồi. Chúng ta thanh toán hóa đơn nhé. Bồi bàn, vui lòng cho tôi xem hóa đơn được không?

A: Here it is.
Nó đây.

B: Let me get it. It's my treat¹ today. I'll pay.
Để cho tôi thanh toán. Hôm nay tôi chiêu đãi. Tôi sẽ trả.

A: Well, if you insist on² paying, let's go Dutch³ instead of you paying for everything.

Ồ, nếu anh kiên quyết trả, chúng ta cùng trả thay vì anh trả tất cả.

Từ vựng

1. treat [trit] (n): buổi chiêu đãi
2. to insist on ...: nài nỉ, kiên quyết
3. to go Dutch: chia sẻ cùng trả tiền

2. Let me have the bill, please.

Vui lòng cho tôi hóa đơn.

A: Let me have the bill, please.

Vui lòng cho tôi hóa đơn.

B: Here it is.

Nó đây.

3. How would you like to pay the bill?

Anh muốn thanh toán hóa đơn bằng cách nào?

A: How would you like to pay the bill?

Anh muốn thanh toán hóa đơn bằng cách nào?

B: Do you accept credit cards?

Anh có nhận thẻ tín dụng hay không?

A: Yes. But we only accept American Express, Master card and Visa. What kind do you have?

Có. Nhưng chúng tôi chỉ nhận thẻ tín dụng Mỹ loại Express, Master và Visa. Anh có loại nào?

B: Master card. Here you go.

Thẻ Master. Đây này.

IV. HANDING COMPLAINTS - GIẢI QUYẾT LỜI PHÀN NÀN

1. Yes. What can I do for you?

Vâng, tôi có thể làm gì được cho anh?

A: Waiter!

Hầu bàn!

B: Yes, What can I do for you?

Vâng, tôi có thể làm gì được cho anh?

A: I'm freezing.

Tôi đang lạnh.

B: I'm sorry, but I can't turn up the heat because we had several complaints that it's too warm in here. How about putting on your jacket?

Tôi rất tiếc nhưng chúng tôi không thể tăng nhiệt độ bởi vì chúng tôi có vài lời phàn nàn là ở đây quá ấm. Sao anh không mặc áo khoác?

A: I don't care for¹ eating with my jacket on.

Tôi không quan tâm là lúc ăn phải mặc áo khoác.

B: Perhaps you'd like to sit over there in the corner. There is less of a draft² in that areas.

Có lẽ anh nên ngồi ở góc đằng kia. Ở khu vực đó ít gió lạnh hơn.

Từ vựng

1. to care for: quan tâm

2. draft [draɪft] (n): gió lạnh

2. I've been trying to catch your eyes.

Tôi đã cố chờ đợi.

A: Waiter!

Hầu bàn!

B: Yes?

Có việc gì vậy thưa quý khách?

A: I've been trying to catch your eyes for the last 15 minutes.

Tôi đã cố gọi anh 15 phút rồi đấy.

B: I'm terrible sorry. What can I do for you?

Tôi vô cùng xin lỗi. Tôi có thể làm gì được cho anh?



A: How much longer are we going to have to wait for our dinner?

Chúng tôi sẽ phải chờ bữa tối bao nhiêu lâu nữa?

B: I'll see about your order. Would you like a salad while you're waiting?

Tôi sẽ xem lại thực đơn gọi món của anh. Anh có muốn ăn món rau trộn trong khi chờ không?

3. Is everything to your satisfaction?

Mọi thứ có làm cho anh hài lòng không?

A: Is everything to your satisfaction?

Mọi thứ có làm cho anh hài lòng không?

B: The steak was recommended, but it is not very fresh.

Món thịt nướng anh giới thiệu không được tươi cho lắm.

A: Oh! Sorry to hear that. This is quite unusual as we have fresh steak from market everyday. I'm sorry. Do you wish to try something else? That would be on the house¹, of course.

Ồ! Thật tiếc khi nghe vậy. Điều này khá lạ bởi vì chúng tôi mua thịt tươi hàng ngày từ chợ. Tôi xin lỗi. Anh có muốn thử món khác không? Tất nhiên là chúng tôi đãi.

Từ vựng

1. *on the house*: được chủ quán đãi

OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

BOOKING OR REQUESTING A TABLE - ĐẶT BÀN ĂN HOẶC YÊU CẦU BÀN ĂN

I'd like to book a table.

Tôi muốn đặt một bàn.

I'd like to reserve a table for six at 7:00 PM tomorrow.

Tôi muốn đặt một bàn cho sáu người lúc 7 giờ tối mai.

For how many guests, please?

= How many people will you invite?

Anh sẽ mời bao nhiêu người?

Have you made a reservation?

= Have you ordered a table?

Anh đã đặt bàn chưa?

I've booked a table for two at 8.

Tôi đã đặt một bàn hai người lúc 8 giờ.

We've made a reservation for tea this afternoon.

Chúng tôi đã đặt một bàn uống trà vào sáng nay.

Your table is ready now. Come this way.

Bàn của anh có sẵn bây giờ. Mời đi theo lối này.

We had a window table* reserved for you.

Anh đã đặt một bàn bên cạnh cửa sổ.

* *window table*: bàn bên cạnh cửa sổ

9. **Here is your table. Is it all right?**
Đây là bàn của anh. Có được không?
10. **A table for three, please.**
Cho tôi một bàn ba người.
11. **Could we have a table for five?**
Cho chúng tôi một bàn năm người được không?
12. **Have you got a table for eight?**
Anh còn bàn cho tám người không?
13. **Could you make arrangements for a dinner party of 12 people?**
Chị có thể chuẩn bị một bữa tiệc tối cho 12 người được không?
14. **Is table free?**
= Is this place vacant?
Bàn này có trống không?
15. **Can we take the small table by the window?**
Chúng tôi có thể ngồi bàn nhỏ bên cạnh cửa sổ được không?
16. **Sorry. The one by the window has been booked by others.**
Rất tiếc, bàn nhỏ bên cạnh cửa sổ đã được người khác đặt rồi.
17. **This table is very good. Let's take it.**
Cái bàn này rất được. Chúng ta hãy lấy bàn này nhé.
18. **I can seat you in a few minutes.**
Tôi có thể có chỗ cho anh trong một vài phút nữa.

II. GIVING THE ORDER - GỌI MÓN ĂN

1. **May I see the menu, please?**
Cho tôi xem thực đơn được không?
2. **What do you recommend? What's good today?**
Anh giới thiệu món gì? Hôm nay có món gì ngon?
3. **What's the specialty of this place?**
Đặc sản ở đây là gì?
4. **What's today's special?**
Đặc sản của ngày hôm nay là món gì?
5. **What do you have today for supper?**
Bữa tối nay có gì vậy?
6. **Anything good for this evening?**
Có gì ngon cho bữa tối nay không?
7. **What's the soup of the day?**
Món súp hôm nay là gì?
8. **Do you have typical Chinese food?**
Anh có món ăn đặc sản Trung Quốc không?
9. **What kind of Chinese food do you have?**
Anh có loại thức ăn Trung Quốc nào?
10. **How many different kinds of cuisine* do you have in this restaurant?**
Ở nhà hàng này có bao nhiêu cách nấu nướng?
* cuisine [kwi'zin] (n): cách nấu nướng
11. **Could tell me about some of the dinner entrees*?**
Nói cho tôi vài món ăn chính cho bữa tối nay?
* entree ['antre] (n): món ăn chính trong bữa ăn

12. **Can you tell me their different features*?**
Có thể nói cho tôi điểm khác nhau giữa chúng không?
 * *feature* [fiʃə] (n): điểm chính
13. **What can be served very quickly? I have only 30 minutes.**
Có cái gì ăn ngay không? Tôi chỉ có 30 phút.
14. **Could you fix me something light?**
Cho tôi cái gì đó ăn nhẹ được không?
15. **I'll have French food for a change today.**
Hôm nay tôi sẽ ăn món ăn Pháp để thay đổi.
16. **I'd like to have some local specialty.**
Tôi muốn ăn một vài đặc sản địa phương.
17. **I'd like to try something new.**
Tôi muốn thử món gì mới.
18. **Please, you order first.**
= After you with order.
Mời anh gọi món ăn trước.
19. **Why don't you order for me?**
Tại sao anh không gọi món ăn cho tôi nhỉ?
20. **I'd better leave the choice to you.**
Tôi nên để anh chọn.
21. **I'll take it anyway. Make it two, please.**
Dẫu sao tôi cũng gọi thức ăn. Làm món đó cho hai người nhé.
22. **The same for me, please.**
= I'll order the same.
Cũng cho tôi như thế.

23. **I want to have a drink before the meal.**
Tôi muốn uống nước trước bữa ăn.
24. **Some hot citron* tea, please.**
Anh uống trà thanh yên nhé.
 * *citron* ['sitrən] (n): quả thanh yên
25. **Can I have Caramel* Macchiato* instead?**
Tôi có thể uống một ly cà phê đường caramen Macchiato để thay thế không?
 * *caramel* ['kærəml] (n): đường caramen
 * *Macchiato*: một loại cà phê
26. **I'll have some ice cream for dessert*.**
Tôi sẽ ăn kem lúc tráng miệng
 * *dessert* [di'zɜ:t] (n): bữa tráng miệng
27. **No sweet, thanks. Just coffee.**
Không đường cảm ơn. Chỉ cà phê thôi.
28. **Can we have the wine list*?**
Chúng tôi có thể xem danh sách các loại rượu được không?
 * *wine list*: danh sách các loại rượu
29. **What wine would you recommend?**
Anh có loại rượu nào?
30. **Please switch that to Budweiser.**
Vui lòng đổi cho tôi bia Budweiser.

III. TAKING THE ORDER - LÀM THEO LỜI ĐỀ NGHỊ

1. **Here's the menu and the wine list.**

Đây là thực đơn và danh sách các loại rượu.

2. **Would you like to take a look at the menu first?**

Cho tôi xem thực đơn trước được không?

3. **May I have your order now?**

= May I take your order, please?

= Are you ready to order?

= Would you like to order now?

Anh muốn gọi món ăn bây giờ không?

4. **Have you decided what you'd like?**

Anh quyết định ăn món gì chưa?

5. **What would you like to eat?**

= What are you going to take?

Anh muốn ăn món gì?

6. **What kind of dishes do you want?**

Anh muốn ăn loại thức ăn gì?

7. **What would you like to have for a main dish?**

Anh muốn món ăn chính là món gì?

8. **Would you like a drink before dinner?**

Anh có muốn một cốc nước trước bữa ăn tối không?

9. **We have all kinds of Western food at your choice*.**

Chúng tôi có tất cả các loại món ăn phương Tây để anh lựa chọn.

** at choice: để lựa chọn*

10. **May I suggest fried crab flour?**

Cho tôi món cua chiên tẩm bột được chứ.

11. **I'd suggest fish or game*. These are our local specialities.**

Tôi xin gợi ý món cá hoặc thịt thú săn. Đây là những món ăn đặc sản của địa phương chúng tôi.

** game (n): thịt thú săn*

12. **I would recommend sweet-and-sour fish.**

Cho tôi món cá sốt chua ngọt.

13. **These are the best of our restaurant.**

Đây là những đặc sản của nhà hàng chúng tôi.

14. **This place is noted for* steaks.**

Ở đây nổi tiếng về món bít tết.

** be noted for (= be known for): nổi tiếng về*

15. **What vegetables would you like with your dinner?**

Anh thích loại rau gì dùng trong bữa tối?

16. **What kind of dressing* do you want on your salad?**

Anh muốn gia vị gì trong món rau trộn?

** dressing ['dressɪŋ] (n): gia vị*

17. **What would you like more side dishes*?**

Anh có muốn dùng thêm món rau không?

** side dish: món rau*

18. **Would you care for dessert after your main course*?**

Anh có muốn dùng món tráng miệng sau bữa ăn chính không?

** main course: bữa chính*

19. **And what to follow?**

Và tiếp theo là món gì?

20. **And then how about drinks?**

= Anything to drink?

= **Would like something to drink?**

Anh muốn uống cái gì không?

21. **Will fruit in syrup* be all right?**

Nước xi rô hoa quả được không?

* *syrup* ['sirəp] (n): nước đường, xi rô

22. **How do you like your tea, with sugar and lemon?**

Anh muốn loại trà nào, có đường và chanh nhé?

23. **What would you have for a drink?**

Anh muốn uống gì?

24. **Would you like something like Brandy?**

Anh có muốn uống cái gì đó như rượu Bran-đi không?

Bài 25

AT THE BARBER'S OR HAIRDRESSER'S Ở HIỆU CẮT TÓC



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. AT THE HAIRDRESSER'S - Ở HIỆU CẮT TÓC

1. **Shampoo and set as usual, please**

Vui lòng gội đầu và làm tóc như mọi lần.

A: **Good afternoon. Please sit in this chair.**

Xin chào. Mời ngồi vào ghế này.

B: Shampoo¹ and set as usual, please.

Vui lòng gội đầu và làm tóc như mọi lần.

Từ vựng

1. *shampoo* [ʃæm'pu] (v): gội đầu

2. I used to have dandruff.

Tôi đã từng bị gàu.

A: I used to¹ have dandruff. But now I've got rid of that awful problem.

Tôi đã từng bị gàu. Nhưng bây giờ tôi không còn bị nữa.

B: Are you using a dandruff² shampoo?

Cô đang dùng dầu gội trị gàu phải không?

A: Yes, it does help a lot.

Đúng, nó có ích rất nhiều.

Từ vựng

1. *used to*: thường làm gì trong quá khứ, đã từng

2. *dandruff* ['dædrəf] (n): gàu bám da đầu

3. Would you like a manicure or pedicure?

Chị có muốn làm móng tay hay móng chân không?

A: Would you like a manicure¹ or pedicure² today?

Hôm nay chị có muốn làm móng tay hay móng chân không?

B: Yes, please do both. I did my nails myself two days ago, but they look pretty bad.

Có, vui lòng làm cả hai. Tôi đã tự làm móng cách đây hai ngày nhưng trông chúng không đẹp.

Từ vựng

1. *manicure* ['mænikjuə] (n): làm móng tay

2. *pedicure* ['pedikjuə] (n): làm móng chân

4. I'd like to have my hair ...

Tôi muốn chị làm ... tóc cho tôi.

A: I'd like to have my hair thinned and trimmed¹.

Tôi muốn chị cắt tỉa bớt tóc cho tôi.

B: Yes. Would you like me to shampoo and set it after that?

Vâng. Chị có muốn tôi gội đầu và cắt tóc sau đó không?

A: Yes, thank you.

Có, cảm ơn.

Từ vựng

1. *trim* [trim]: tỉa bớt

5. How do you want your hair done?

Chị muốn làm tóc như thế nào?

A: Can I have my hair done here?

Tôi có thể làm tóc ở đây không?

B: Yes. This is the section for ladies. How do you want your hair done?

Được. Đây là chỗ cắt tóc dành cho các quý cô. Chị muốn làm tóc như thế nào?

A: I would like my hair waved.

Tôi muốn làm tóc uốn dợn sóng.



B: Do you want a permanent¹ wave or a cold wave²?
Chị muốn uốn mãi hay uốn lúc ứt.

A: I'd like a cold wave. Could you finish it in two hours?
Tôi muốn uốn lúc ứt. Chị có thể làm xong trong hai giờ được không?

Từ vựng

1. *permanent* ['pə:mənənt] (a): vĩnh viễn, lâu dài
 * *permanent wave*: uốn lâu dài
2. *cold wave*: uốn lúc ứt

6. I'll have my hair dyed.
Tôi sẽ nhuộm tóc.

A: Your gray hairs don't show up too much.
Màu tóc hoa râm của anh không lộ nhiều lắm.

B: I seem to be getting more and more them everyday.
May be next time I'll have my hair dyed¹.
Dường như nó càng nhiều hơn theo từng ngày. Có thể lần tới tôi sẽ nhuộm tóc.

Từ vựng

1. *dye* [dai] (v): nhuộm

7. I made an appointment for a perm.
Tôi đã hẹn làm tóc uốn kiểu lâu dài.

A: I made an appointment¹ for a perm² at 4:30.
Tôi đã hẹn làm tóc uốn kiểu lâu dài lúc 4 giờ 30.

B: Oh, yes. Mrs. Jackson. Please take a seat here.

Ồ, vâng thưa bà Jackson. Mời bà ngồi ở đây.

Từ vựng

1. *appointment* [ə'pɔɪntmənt] (n): cuộc hẹn
2. *perm* [pə:m]: tóc uốn lâu dài

Do you have any pictures of the latest hairstyles?
Chị có bức ảnh nào về những kiểu tóc mới nhất không?

A: Do you have any pictures of the latest hairstyles?
Chị có bức ảnh nào về những kiểu tóc mới nhất không?

B: Sure. We just got some pictures of the most up-to-date¹ Japanese styles.

Có. Chúng tôi chỉ có vài bức ảnh về những kiểu tóc hiện đại nhất Nhật Bản.

A: Good, you know, I've been wearing² this style for so long that I want to have a change this time.

Tốt rồi, chị biết đấy tôi để kiểu tóc này lâu rồi nên lần này tôi muốn thay đổi.

Từ vựng

1. *up-to-date* ['ʌptə'det]: mới nhất, hiện đại nhất
2. *wear* [weə] (v): để (tóc)

AT THE BARBER'S - Ở HIỆU CẮT TÓC NAM

I'd like a haircut.

Tôi muốn cắt tóc.

A: Good afternoon. I'd like a haircut¹, please.

Xin chào. Tôi muốn cắt tóc.

B: Will you please tilt² your head to the right?
Anh vui lòng nghiêng đầu sang bên phải được không?

A: Certainly, I'm afraid both sides aren't even³.
Được chứ, tôi e rằng cả hai bên không đều.

B: Then I'll snip⁴ off a little more.
Thế thì tôi sẽ cắt bớt đi một chút.

Từ vựng

1. *haircut* ['heə'kʌt] (n): cắt tóc
2. *tilt* [tilt] (v): nghiêng
3. *even* ['i:vən] (adj): đều
4. *snip* [snip] (v): cắt bớt

2. Would you like a shave too?
Anh muốn cạo râu luôn không?

A: I'd like a haircut, please.
Vui lòng cắt tóc cho tôi.

B: Please sit right here. I'll be with you right away. Would you like a shave¹ too?
Mời ngồi ở đây. Tôi sẽ làm cho anh ngay lập tức. Anh muốn cạo râu luôn không?

A: No, thank you. Just haircut, please.
Không, cảm ơn. Chỉ cắt tóc thôi.

Từ vựng

1. *shave* [ʃev] (n): cạo râu

3. How do you want it?
Anh muốn nó như thế nào?

A: How do you want it?
Anh muốn nó như thế nào?

B: Just a trim, please.
Vui lòng chỉ tỉa tóc thôi.

A: Would you like it washed?
Anh muốn gội đầu không?

B: No, thank you. Just leave it as it is.
Không, cảm ơn. Cứ để nó như thế.

4. Please don't make it too short.
Vui lòng đừng cắt tóc quá ngắn.

A: How should I cut it?
Tôi nên cắt tóc như thế nào?

B: Please don't make it too short.
Vui lòng đừng cắt quá ngắn.

A: Shall I put some oil on?
Tôi sẽ bôi một ít dầu lên tóc.

B: Yes, thank you.
Vâng, cảm ơn.

OTHER USEFUL EXPRESSIONS
CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. AT THE HAIRDRESSER'S - Ở HIỆU CẮT TÓC

1. How would you like your hair styled today?
Hôm nay chị muốn kiểu tóc như thế nào?

2. **We have many kinds of permanents: regular, cold perm, straight perm, and foam*.**

Chúng tôi có những kiểu để lâu như: kiểu phổ thông, kiểu tóc quấn để ước và kiểu tạo bọt.

* foam [fəʊm] (n): bọt

3. **If you don't like curly hair, I suggest you try a straight perm.**

Nếu chị không thích kiểu tóc xoắn, tôi nghĩ chị nên thử kiểu tóc thẳng để lâu dài.

4. **It'll take 4 hours at least to give a cold wave and to get your hair set.**

Sẽ mất ít nhất 4 tiếng để tạo kiểu tóc quấn để ước và sửa lại tóc.

5. **Can I have my hair thinned out a bit?**

Chị có thể tỉa bớt tóc đi cho tôi được không?

6. **I'd like my hair in big waves.**

Tôi muốn tóc quấn nhiều.

7. **I'd like to have my hair in a knot.**

Tôi muốn để tóc buộc nơ.

8. **I never used to have dandruff. But these days I've got an awful problem with it.**

Trước kia tóc tôi không bao giờ bị gàu. Nhưng dạo này tóc tôi đã xuất hiện gàu.

9. **I'm using a dandruff shampoo.**

Tôi đang dùng dầu gội sạch gàu.

10. **Please make my eyelashes* look curly.**

Vui lòng uốn lông mi cho tôi.

* eyelash ['ai læʃ] (n): lông mi

11. **I've been wearing this hair style for three years.**

Tôi để kiểu tóc này được 3 năm rồi.

II. AT THE BARBER'S - Ở HIỆU CẮT TÓC NAM

1. **Please sit here and take off your glasses.**

Mời ngồi đây và tháo kính ra.

2. **Where do you part your hair? Middle or right or left?**

Tóc anh để ngôi như thế nào? Ngôi giữa, ngôi phải hay ngôi trái?

3. **I want my hair parted in the middle.**

Tôi muốn để ngôi giữa.

4. **Please don't clip it too much, just trim it a bit.**

Đừng cắt quá nhiều, chỉ tỉa bớt một chút thôi.

5. **I have a sore* on my head. I want you to be carefull when you wash my hair.**

Tôi có một vết thương ở đầu. Tôi muốn anh cẩn thận khi gội đầu cho tôi.

* sore [sɔ:(r)] (n): vết thương



Bài 26

AT THE POST OFFICE Ở BƯU ĐIỆN



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. How much is an airmail letter?
Một bức thư gửi bằng đường hàng không mất bao nhiêu tiền?

A: May I help you?
Tôi có thể giúp anh không?

B: Yes. How much is an airmail¹ letter to Manila?
Vâng. Một bức thư gửi bằng đường hàng không đến Manila bao nhiêu tiền?

A: OK, let me weigh it first. That'll be 65 dollars.
Được rồi, đầu tiên hãy để tôi cân nó đã. Sẽ mất 60 đô la.

Từ vựng

1. airmail ['eɪmeɪl] (n): thư gửi bằng đường hàng không
* Email: thư điện tử
* space mail: thư hàng không

2. How much would it cost to send this to Germany by registered mail?
Mất bao nhiêu tiền để gửi cái này đến nước Đức bằng thư bảo đảm.

A: Good morning. Can you tell me how much would it cost to send this to Germany by registered¹ mail?
Xin chào. Mất bao nhiêu tiền để gửi cái này đến nước Đức bằng thư bảo đảm.

B: I'll look it up. That will be 137 dollar.
Tôi sẽ xem nó. Mất 137 đô la.

Từ vựng

1. registered ['redʒɪstəd] (a): đảm bảo

3. I want to send this parcel to Taiwan.
Tôi muốn gửi bưu kiện này đến Đài Loan.

A: Good evening, I want to send this parcel¹ to Taiwan.
Xin chào, tôi muốn gửi bưu kiện này đến Đài Loan.

B: Airmail or surface² mail?
Thư hàng không hay thư đường biển?

A: How long would surface mail take?
Gửi thư đường biển mất bao lâu?

B: Anything up to 1 or 2 months for surface mail.
It depends on the sailing of the ships. Airmail
would only take 1 or 2 weeks.

Bất kì cái gì gửi bằng đường biển đều mất 1 hay 2 tháng. Nó phụ thuộc vào việc lái tàu. Thư hàng không chỉ khoảng 1 hay 2 tuần.

A: How much would this parcel cost me by airmail?
Tôi sẽ mất bao nhiêu tiền để gửi bưu kiện này bằng thư hàng không?

B: Just let me weigh it for you. That'd be 360.
Để tôi cân nó cho anh. 360 đô la.

A: Thanks. That'll be OK.
Cám ơn. Được rồi.

📌 Từ vựng

1. *parcel* ['pa:sl] (n): bưu kiện
2. *surface mail*: thư gửi qua đường biển

4. I want to pick up my package
Tôi muốn lấy gói đồ của tôi.

A: Can I help you?
Tôi có thể giúp anh không?

B: Yes, I want to pick up¹ my package². This is the notice³.

Vâng, tôi muốn lấy gói đồ của tôi. Đây là giấy thông báo.

A: Let me see, just a minute. Here it is. We need your signature¹ on this note.

Đợi một phút, để tôi xem. Nó đây. Chúng tôi cần chữ kí của anh lên tờ giấy này.

📌 Từ vựng

1. *to pick up*: lấy, nhận
2. *package* ['pækɪdʒ] (n): gói đồ
3. *notice* ['nəʊtɪs] (n): giấy thông báo
4. *signature* ['sɪɡnətʃə] (n): chữ kí

5. Can I have this money order cashed?

Tôi có thể lĩnh tiền mặt bằng phiếu nhận tiền này không?

A: Can I have this money order¹ cashed, please?

Tôi có thể lĩnh tiền mặt bằng phiếu nhận tiền này không?

B: Yes. But you'll have to endorse² it first. And have you brought any identification³?

Được. Nhưng đầu tiên anh sẽ phải kí ở đằng sau đã. Và anh có mang cái gì để chứng minh không?

A: Here's my identity card.

Đây là giấy chứng minh của tôi.

📌 Từ vựng

1. *money order*: phiếu nhận tiền

2. *endorse* [in'dɔ:s] (v): kí đằng sau

* He has already *endorsed* the check.

Anh ấy kí đằng sau giấy kiểm tra rồi.

3. *identification* [ai'dentifi'keiʃən]: sự chứng minh

OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. EXPRESSIONS USED BY THE CUSTOMER - NHỮNG THÀNH NGỮ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG

1. **Excuse me. Where can I buy stamps?**

Xin lỗi. Tôi có thể mua tem ở đâu?

2. **At which window do they sell stamps?**

Họ bán tem ở quầy nào?

3. **Please give me ten 5 dollars stamps.**

Vui lòng bán cho tôi 10 cái tem loại 5 đô la.

4. **I'd like to have some commemorative* stamps.**

Tôi muốn có vài cái tem kỷ niệm.

* *commemorative* [kə'memərətɪv] (a): kỷ niệm

5. **Do you sell envelopes* here?**

Ở đây chị có bán phong bì không?

* *envelope* ['envə:ləup] (n): phong bì

6. **I want to send this letter special delivery*.**

Tôi muốn gửi bức thư này bằng cách vận chuyển đặc biệt.

* *special delivery*: cách vận chuyển đặc biệt

7. **Please register* this letter. I'd like a receipt*.**

Mời anh ghi tên vào bức thư này. Tôi muốn một giấy biên nhận.

* *register* ['redʒɪstə] (v): kí tên

* *receipt* [ri'si:t] (n): giấy biên nhận

8. **How much do I need for these letters?**

Tôi cần trả bao nhiêu tiền cho những bức thư này.

9. **Airmail, please. What are the insurance rates*?**

Vui lòng gửi thư hàng không cho tôi. Tiền bảo hiểm là bao nhiêu?

* *insurance* [in'sʊərəns] (n): tiền bảo hiểm

* *rate* [ret] (n): giá

10. **Would you please tell me how to mail a letter abroad?**

Làm ơn cho tôi biết cách gửi thư đi nước ngoài?

11. **Can I send these books as printed matter*?**

Tôi có thể gửi những quyển sách này như gửi ấn phẩm không?

* *printed matter*: ấn phẩm

12. **I want to send these magazines by book post.**

Tôi muốn gửi những tạp chí này qua chuyển vận chuyển sách.

13. **How long does it take for a letter to go ordinary airmail* from here to American?**

Một bức thư gửi bằng thư hàng không thường từ đây đến Mỹ mất bao lâu?

* *ordinary airmail*: thư hàng không thường



14. **When is this airmail letter supposed to get there?**
Bức thư gửi bằng đường hàng không này sẽ đến đó khi nào?

15. **Would you please weigh this letter for me?**
Vui lòng cân bức thư này cho tôi?

16. **Where's the parcel post* counter*, please?**
Quầy gửi bưu kiện ở đâu vậy?

* *parcel post*: gửi bưu kiện

* *counter* ['kauntə] (n): quầy hàng

17. **I'd like to mail this package to I-Lan.**
Tôi muốn gửi gói đồ này cho Nghi Lan.

18. **What's the fastest way to send this package?**
Có cách gì nhanh nhất để gửi gói đồ này không?

19. **I want to catch the 11:00 AM post.**
Tôi muốn gửi chuyển 11 giờ sáng.

20. **What's the size and weight limit for mailing a package?**
Kích cỡ và cân nặng quy định để gửi một gói đồ là bao nhiêu?

21. **What's the maximum weight allowed?**
Cân nặng tối đa được cho phép là bao nhiêu?

22. **Could you tell me how much postage* I need to send this parcel to Taitung?**
Chị có thể cho tôi biết tôi cần bao nhiêu tiền bưu phí để gửi bưu kiện này đến Đài Đông được chứ?

* *postage* ['pəustidʒ] (n): bưu phí

23. **I got a parcel arrival notice yesterday. Can I get it here?**

Hôm qua tôi đã nhận được giấy thông báo nhận bưu kiện. Tôi có thể nhận nó ở đây không?

24. **How long will it take this remittance* to arrive?**
Món hàng được chuyển đến này mất bao lâu vậy?

* *remittance* [ri'mitns] (n): món hàng chuyển đến

25. **What do I have to do to send a money order?**
Tôi phải làm gì để gửi phiếu gửi tiền?

26. **Is this the right window for a postal order*?**
Đây là cửa dành cho thư chuyển tiền phải không?

* *postal order*: thư chuyển tiền

27. **What's the surcharge* on this express* parcel?**
Tiền trả thêm cho bưu kiện gửi tốc hành này là bao nhiêu?

* *surcharge* ['sə:tʃa:dʒ] (n): tiền trả thêm

* *express* [ik'spres] (n): tốc hành

II. EXPRESSIONS USED BY THE CLERK - NHỮNG THÀNH NGỮ DÀNH CHO NHÂN VIÊN BƯU ĐIỆN

1. **How do you want to send it?**
Anh muốn gửi nó bằng hình thức nào?

2. **Do you wish to send it as an ordinary or registered letter?**
Anh muốn gửi nó bằng thư thường hay thư đảm bảo?

3. **Airmail special is the fastest way, but it's expensive.**

Gửi thư hàng không đặc biệt rất nhanh nhưng đắt.

4. **It's much better to use airmail. Sea mail takes too much time.**

Gửi thư hàng không tốt hơn nhiều. Gửi thư đường biển mất nhiều thời gian.

5. **Where would you like to send it?**

Anh muốn gửi nó đến đâu?

6. **I'll just weigh it for you. It's a bit overweight.**

Tôi sẽ cân nó cho anh. Nó hơi nặng.

7. **Does the letter have anything valuable in it?**

Trong bức thư có gì đáng giá trong không?

8. **You'd better send it registered.**

Anh nên gửi thư bảo đảm.

9. **Be sure to put down the address of the receiver clearly.**

Nên viết địa chỉ của người nhận một cách rõ ràng.

10. **Please seal the envelope and stick the stamps on the upper right-hand corner.**

Vui lòng dán phong bì và dính tem lên góc trên bên phải.

11. **You'll have to take your letter to the registered mail section which is the next window.**

Anh sẽ phải cầm bức thư này đến chỗ gửi thư bảo đảm bảo ở cửa kế bên.

12. **Here's a receipt for you. Save it in case* you need it.**

Đây là giấy biên nhận. Giữ nó phòng khi anh cần.

* in case: phòng khi

13. **Just write your name and address here.**

Hãy viết tên và địa chỉ ở đây.

14. **You'll have to pay 50 dollars extra because it's overweight.**

Anh sẽ phải trả thêm 50 đô la bởi vì bức thư vượt quá số cân.

15. **The first mail goes out at 7 in the morning.**

Bức thư đầu tiên chuyển đi lúc 7 giờ sáng.

16. **The mail will be dispatched* at 6 in the evening.**

Bức thư đó sẽ được gửi đi lúc 6 giờ tối.

* dispatch [di'spætʃ] (v): gửi đi

17. **How much money do you want to send?**

Anh muốn gửi bao nhiêu tiền?

18. **Have you brought any identification? I'll need to see some kind of identification.**

Anh có mang giấy chứng minh gì không? Tôi cần xem giấy chứng minh.

19. **Please fill in the order form.**

Xin mời điền vào tờ đơn được in sẵn này.

20. **Have you filled in the form?**

Anh điền vào đơn chưa?

21. **Will you please sign here?**

Mời kí vào đây.

22. **Please sign* this money-order form.**

Mời kí vào giấy trả tiền.

* sign [sain] (v): kí

23. **We need your signature on this note.**

Chúng tôi cần chữ kí của anh vào giấy này.

Bài 27

AT THE BANK Ở NGÂN HÀNG



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. I'd like to open a savings account here.
Tôi muốn mở tài khoản tiết kiệm ở đây.

A: Good morning, can I help you?
Xin chào, tôi có thể giúp chị không?

B: Good morning, I'd like to open a savings¹
account² here. What is the procedure³?
Xin chào, tôi muốn mở tài khoản tiết kiệm ở đây.
Thủ tục là như thế nào?

First you fill out⁴ the application⁵ form and
then we will issue⁶ you a passbook⁷.

Đầu tiên chị điền vào đơn xin và sau đó chúng tôi
sẽ đưa cho chị sổ tiền gửi trong ngân hàng.

Từ vựng

1. savings ['seivɪnz] (n): sự tiết kiệm
2. account (n): tài khoản
3. procedure [prə'si:dʒə] (n): thủ tục
4. to fill out: điền vào
5. application [æpli'keɪʃən]: đơn xin
6. issue ['ɪʃu:] (v): cấp, phát
7. passbook ['pa:sbuk]: sổ tiền gửi ngân hàng

Is there any service charge?

Có phải trả phí dịch vụ không?

I'd like to open a checking account¹.

Tôi muốn mở tài khoản đang gửi.

Yes, certainly, please fill out this form.

Tất nhiên là được, mời viết vào đơn này.

Is there any service charge²?

Có phải trả phí dịch vụ không?

No, not if you maintain³ a minimum⁴ balance⁵ of
20,000 dollars. Otherwise, we charge you 50
cents for every check you write.

Không, nếu chị duy trì mức cân bằng tối thiểu là
20,000 đô la. Nếu không thì chúng tôi lấy 50 xu cho
mỗi lần chị kiểm tra tài khoản.

 Từ vựng

1. *checking account*: tài khoản đang gửi
2. *service charge*: phí dịch vụ
3. *maintain* [mein'tein]: duy trì
4. *minimum* ['minəməm] (a): tối thiểu
5. *balance* ['bæləns]: cân bằng

3. Do I receive a monthly statement?

Tôi có nhận được giấy thông báo hàng tháng hay không?

A: Do I receive a monthly statement¹?

Tôi có được nhận giấy thông báo hàng tháng hay không?

B: Yes, of course. We send you statements showing your deposits², withdrawals³, and current⁴ balances.
Vâng, tất nhiên rồi. Chúng tôi gửi cho chị giấy thông báo về số tiền gửi, số tiền rút và số tiền còn lại.

 Từ vựng

1. *statement* ['steitmənt] (n): giấy thông báo
2. *deposit* [di'pɒzɪt] (n): tiền gửi
3. *withdrawal* [wiə'drɔ:əl] (n): tiền rút
4. *current* ['kʌrənt] (a): hiện nay

4. I'm just about out of checks

Tôi sẽ rút hết số tiền đang gửi.

A: I'm just about out of checks. How can I order some new ones?

Tôi sẽ rút hết số tiền đang gửi. Tôi có thể gửi số tiền mới được không?

B: Here is an order form. You can order them by mail.

Đây là đơn in sẵn. Chị có thể đặt gửi tiền qua thư.

5. I'd like to apply for a personal loan.

Tôi muốn vay tiền cá nhân.

A: I'd like to apply for¹ a personal loan².

Tôi muốn vay tiền cá nhân.

B: How much would you like to borrow?

Chị muốn vay bao nhiêu?

A: 500,000 dollars.

500.000 đô la.

B: Our record shows that your credit rating³ is high you can apply for a loan.

Sổ đăng kí của chúng tôi cho thấy sự đánh giá mức độ tín nhiệm của chị là cao nên chị có thể vay tiền.

 Từ vựng

1. *to apply for ...*: đưa ra yêu cầu...
2. *loan* [ləʊn] (n): sự vay tiền
3. *credit rating*: sự đánh giá mức độ tín nhiệm

6. What are your banking hours?

Giờ làm việc ngân hàng là giờ nào?

A: What are your banking hours?

Giờ làm việc ngân hàng là giờ nào?

B: From 8:30 AM to 16:30 PM, Monday through Friday. We are closed on Saturdays and Sundays.

Từ 8 giờ 30 sáng đến 4 giờ 30 chiều từ thứ hai đến chủ nhật. Chúng tôi đóng cửa vào thứ bảy và chủ nhật.

7. Where can I change some money?

Tôi có thể đổi tiền ở đâu?

A: Could you please tell me where can I change some money?

Vui lòng cho tôi biết tôi có thể đổi tiền ở đâu vậy?

B: Over there at the Bank of America.

Ở ngân hàng Mỹ đằng kia.

8. I'd like to change some Euros in to NDT.

Tôi muốn đổi ít tiền Euro sang Đài tệ mới.

A: I'd like to change some Euros¹ in to NDT and I'd like to know today's exchange rate².

Tôi muốn đổi ít tiền Euro sang Đài tệ mới và tôi muốn biết tỷ giá hối đoái ngày hôm nay.

B: According to today's exchange rate, every Euro is equivalent³ to 33.25 NT dollars. How much would you like to change?

Theo tỷ giá hối đoái hôm nay thì mỗi đồng Euro tương đương với 33,25 Đài tệ đô la. Chị muốn đổi bao nhiêu?

Từ vựng

1. Euro ['juərə] (n): tiền Euro (tiền ở châu Âu)

2. exchange rate: tỷ giá hối đoái

3. equivalent [i'kwivələnt] (a): tương đương

9. Please change this into ...

Vui lòng đổi cái này thành ...

A: Please change this into three 200s and four 100s.

Vui lòng đổi cái này thành 3 tờ 200 và 4 tờ 100.

B: Sure.

Được.

10. I'd like to break a 1,000 dollar bill

Tôi muốn đổi tờ bạc 1000 đô la.

A: I'd like to break¹ a 1,000 dollar bill².

Tôi muốn đổi tờ bạc 1.000 đô la.

B: How much would you like your change?

Anh muốn đổi bao nhiêu tiền lẻ?

Từ vựng

1. break [breik] (v): phá, đổi

2. bill (n): tờ bạc



**OTHER USEFUL EXPRESSIONS
CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC**

1. MAKING AN INQUIRY - YÊU CẦU

1. Could you please tell me where I can change money?

Vui lòng cho tôi biết tôi có thể đổi tiền ở đâu?

2. Could you please explain the different accounts you offer?

Vui lòng giải thích cho tôi những khoản tiền phải trả khác mà chị yêu cầu?

3. **I'd like to open a current account*.**
Tôi muốn mở một tài khoản hiện hành.
** current account: tài khoản hiện hành*
4. **How do I open a savings account?**
Tôi mở tài khoản tiết kiệm như thế nào?
5. **Please tell me about your checking account policy.**
Vui lòng cho tôi chính sách tài khoản đang gửi.
6. **Is there a minimum amount for the first deposit?**
Có một số lượng tối thiểu cho lần gửi tiền đầu tiên phải không?
7. **I'd like to send some money to Taiwan.**
Tôi muốn gửi ít tiền đến Đài Loan.
8. **I need to cash* a check but the bank is closed.**
Tôi muốn lấy tiền mặt nhưng ngân hàng đóng cửa.
** cash (v): lĩnh tiền mặt*
9. **Do you issue credit cards?**
Chị có cấp thẻ tín dụng không?
10. **What if I overdraw*?**
Nếu tôi rút quá số tiền trong tài khoản thì sao?
** overdraw ['əuvə'drɔ] (v): rút quá số tiền trong tài khoản.*
11. **How much interest* do you pay?**
Chị trả bao nhiêu tiền lãi?
** interest (n): tiền lãi*
12. **What is the annual interest rate*?**
Mức lãi hàng năm là bao nhiêu?
** annual interest rate: mức lãi hàng năm*

13. **Can I withdraw money from the ATM* of your bank?**
Tôi có thể rút tiền từ máy rút tiền tự động của ngân hàng hay không?
** ATM = Automatic Teller Machine: máy rút tiền tự động*
** teller: người thu ngân*
14. **How much can I withdraw eachday?**
Tôi có thể rút bao nhiêu tiền mỗi ngày?
15. **I intend to close my deposit account in seven days.**
Tôi định đóng tài khoản gửi tiền trong 7 ngày.
16. **My fixed CD* fell due* yesterday.**
Thẻ gửi tiền ổn định của tôi đã quá hạn ngày hôm qua.
** CD = certificate of deposit: thẻ gửi tiền*
** due [dju:] (a): quá hạn*
17. **Do you have 24-hour banking?**
Anh có gửi tiền ngân hàng loại 24 tiếng không?

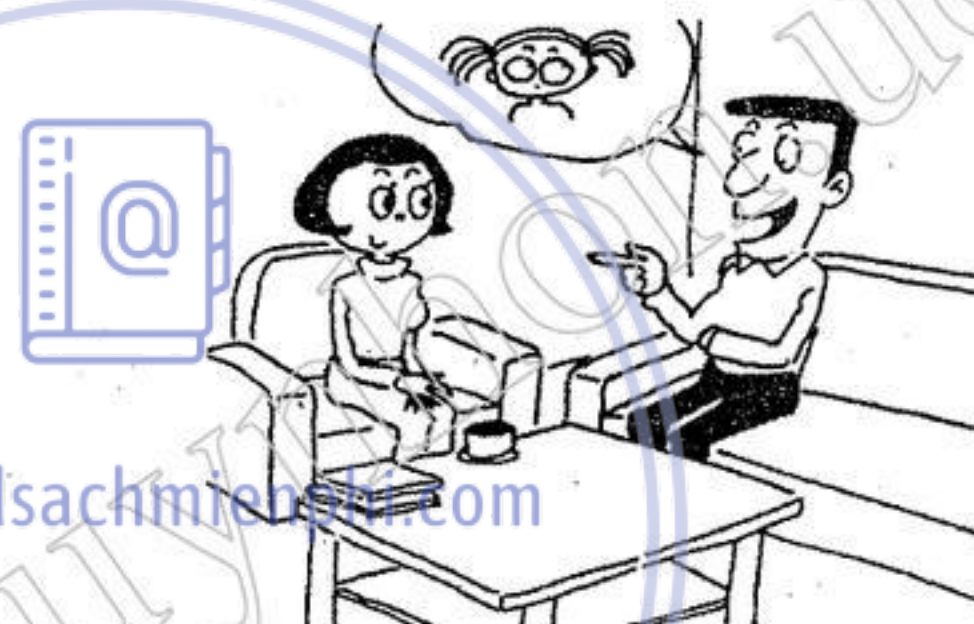
II. CHANGING MONEY - ĐỔI TIỀN

1. **Where can I change money?**
Tôi có thể đổi tiền ở đâu?
2. **The foreign exchange* counter is over there.**
Quầy ngoại hối ở đằng kia.
** foreign exchange: ngoại hối*
3. **I'll change three hundred US dollars and here is money.**
Tôi sẽ đổi 300 đô la Mỹ và tiền đây.

4. **I want to know today's exchange rate.**
Tôi muốn biết tỷ giá hối đoái hôm nay.
5. **I am sorry. We don't change foreign currency*.**
Tôi rất tiếc. Chúng tôi không đổi ngoại tệ.
 * *currency* ['kærənsi]: tiền tệ

Bài 28

IN THE LIBRARY TRONG THƯ VIỆN



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

- A: **I'd like to apply for a library card.**
Tôi muốn làm thẻ thư viện.

A: **Can I help you?**
Tôi có thể giúp gì cho em không?

B: **Yes, I'd like to apply for a library card. We are new to the area.**
Vâng, em muốn làm thẻ thư viện. Chúng em đều là những người mới ở đây.

A: No problem. We need some sort of identification with your name and address.

Không vấn đề gì. Chúng tôi cần giấy chứng minh có tên và địa chỉ của em.

**2. How many books am I allowed to take out?
Tôi có được phép mượn ra ngoài mấy quyển sách không?**

**A: How many books am I allowed to take out?
Tôi có được phép mượn ra ngoài mấy quyển sách không?**

B: You can take five books out at a time. But you can't take out newspapers, magazines, or periodicals¹; they have to be read here.

Anh có thể mượn năm quyển ra ngoài cùng một lúc. Nhưng anh không thể cầm báo chí và các loại tạp chí ra ngoài; anh phải đọc chúng ở đây.

Từ vựng

1. *periodical* [ˌpiəriˈɒdɪkl] (n): tạp chí xuất bản định kì.

**3. How long am I allowed to keep the books for?
Tôi được phép giữ những quyển sách này bao lâu?**

**A: How long am I allowed to keep the books for?
Tôi được phép giữ những quyển sách này bao lâu?**

B: For four weeks. After that you must renew¹ the books if you wish to keep them longer. Otherwise we charge a fine² of ten dollars a day for each book.

Khoảng 4 tuần. Sau đó anh phải đăng ký mượn lại những quyển sách nếu anh muốn giữ chúng lâu hơn. Nếu không thì chúng ta phải nộp 10 đô la tiền phạt mỗi ngày cho một quyển sách.

Từ vựng

1. *renew* [riˈnju:] (v): làm mới lại

2. *fine* [faɪn] (n): tiền phạt

**4. Magazines can not be taken out.
Tạp chí không được cầm ra ngoài.**

A: Could you show me where your magazine sections are?

Chị có thể chỉ cho tôi chỗ để tạp chí ở đâu không?

**B: Yes, just over there to your left.
Được, ở đằng kia phía bên trái anh.**

A: Thanks. I would like to borrow some magazines for a few days.

Cám ơn. Tôi muốn mượn vài quyển tạp chí khoảng ít ngày.

B: I'm sorry, but magazines can not be taken out. You are welcome to read them anywhere within the library, though.

Tôi rất tiếc, nhưng tạp chí không được mượn ra ngoài. Tuy vậy anh được phép đọc chúng ở bất cứ đâu trong thư viện.

5. I'd like to see some critical essays.

Tôi muốn xem vài quyển tiểu luận phê bình.

A: I'd like to see some critical¹ essays² on Soul Mountain, but you don't seem to have many in this library.

Tôi muốn xem vài quyển tiểu luận phê bình về núi Soul, nhưng dường như không có nhiều trong thư viện này.

B: Have you checked in the catalog²?

Anh đã kiểm tra trong danh mục liệt kê chưa?

A: Yes, I have.

Tôi đã kiểm tra rồi.

B: Well then, I could probably get some more through the inter-library³ loan service.

Ồ thế à, tôi có thể có vài quyển thông qua dịch vụ mượn giữa các thư viện.

📖 Từ vựng

1. critical ['kritɪkl] (a): phê bình
2. essay ['eseɪ] (n): bài tiểu luận
3. catalog ['kætələg] (n): danh mục liệt kê
4. inter-library (a): giữa các thư viện

6. I would like to return this book.

Tôi muốn trả quyển sách này.

A: I would like to return this book.

Tôi muốn trả quyển sách này.

B: Let me see. The book is three days overdue¹. I'm sorry but you'll have to pay a fine.

Để tôi xem. Quyển sách này đã quá hạn 3 ngày. Tôi rất tiếc là anh sẽ phải nộp tiền phạt.

A: How much is it?

Bao nhiêu tiền?

B: Let me check. It's 21 dollars altogether.

Để tôi kiểm tra. Tổng cộng là 21 đô la.

📖 Từ vựng

1. overdue ['əʊvə'dju:] (a): quá hạn

7. Smoking is not allowed in the library.

Không được phép hút thuốc trong thư viện.

A: I'm sorry, but smoking is not allowed in the library.

Tôi rất tiếc nhưng không được phép hút thuốc trong thư viện.

B: Oh, I'm sorry. I forgot.

Ồ, tôi xin lỗi, tôi quên mất.

📖 OTHER USEFUL EXPRESSIONS

CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

1. Can I renew the book for another week?

Tôi có thể đăng ký mượn lại quyển sách này khoảng một tuần nữa không?

2. Could you check and see if it has been signed out?

Chị có thể kiểm tra và xem nó được kí tên hay chưa?

3. I can't find this book in the stacks*.

Tôi không thể tìm thấy quyển sách này trong các giá sách.

* stack [stæk] (n): giá sách

4. **Where can I find the book?**
Tôi có thể tìm quyển sách đó ở đâu?
5. **Shall I reserve this book for you?**
Tôi sẽ giữ quyển sách này cho anh.
6. **You can take three books out at a time.**
Anh có thể mượn 3 quyển sách này ra ngoài cùng một lúc.
7. **You'll have to pay for a fine.**
Anh sẽ phải trả tiền phạt.
8. **Are the books in the library magnetically* coded?**
Những quyển sách trong thư viện được đóng mật mã có nam châm phải không?
 - * *magnetically* [mæg'netikli] (adv): có từ tính, có nam châm
 - * *code* [kəud] (v): đánh mật mã
9. **I want to get these books on the cyberculture and check them out for overnight* use.**
Tôi muốn mượn những quyển sách về văn hóa điện ảnh và đăng kí mượn sử dụng qua đêm.
 - * *cyberculture* ['saibə'kaltʃ(r)] (n): văn hóa điện ảnh
 - * *overnight* [əuvə'nait] (a): qua đêm



Bài 29

AT THE HOSPITAL Ở BỆNH VIỆN



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. **I've got a ...**
Tôi bị ...
 - A: **I've got a headache and sore¹ throat.**
Tôi bị đau đầu và đau cổ họng.
 - B: **How long have you had?**
Anh bị bao lâu rồi?

A: It all started the day before yesterday.

Tôi bị hai triệu chứng này từ hôm kia.

B: I should think you've got the flu². There's a lot of it about. Take some medicine³ and stay in bed for a day or two.

Tôi cho rằng anh bị cảm cúm. Có nhiều biểu hiện về bệnh này. Hãy uống thuốc và nghỉ ngơi khoảng một hoặc hai ngày.

Từ vựng

1. *sore* [sɔ:] (a): đau
2. *flu* [flu] (n): cảm cúm
3. *medicine* ['medəsn] (n): thuốc

2. I'm running a temperature.

Tôi đang bị sốt.

A: I'm running a temperature¹ and I feel dizzy².

Tôi đang bị sốt và thấy chóng mặt.

B: Since when have you been feeling like this?

Anh bị như thế này bao lâu rồi?

A: It came on yesterday.

Tôi bị từ hôm qua.

B: You seem to have picked up some sort of infection³.

Dường như anh bị nhiễm độc.

Từ vựng

1. *temperature* ['temprɪtʃə] (n): nhiệt độ
2. *dizzy* ['dizi] (a): chóng mặt
3. *infection* [in'fekʃən] (n): viêm nhiễm độc, nhiễm trùng

3. I thought I had better come for a check-up.

Tôi nghĩ tôi nên đi khám bệnh.

A: I've been feeling run down¹ so I thought I had better come for a check-up².

Tôi thấy rất mệt bởi vậy tôi nghĩ mình nên đi khám bệnh.

B: Lie down on the couch³ and I'll give you a thorough⁴ examination⁵.

Hãy nằm lên giường bệnh và tôi sẽ khám tổng quát cho anh.

A: I had a fever⁶ yesterday and I coughed⁷ a lot last night.

Tôi bị sốt hôm qua và tối qua tôi ho nhiều.

B: I'll take a blood test⁸ and then you can have an X-ray⁹.

Tôi sẽ xét nghiệm máu cho anh rồi sau đó anh đi chụp X-quang.

Từ vựng

1. *run down*: kiệt sức
2. *check-up* ['tʃek'ʌp] (n): kiểm tra, khám
3. *couch* [kaʊtʃ] (n): giường bệnh
4. *thorough* ['θʌrə] (a): kĩ lưỡng
5. *examination* [ig,zæmi'neiʃən] (n): kiểm tra, khám xét
6. *fever* ['fi:və] (n): sốt
7. *cough* [kɒf] (v): ho
8. *(to take a) blood test*: xét nghiệm kiểm tra máu
9. *(to have an) X-ray*: chụp X-quang

4. How long will you have to stay in the hospital?
Anh sẽ ở trong bệnh viện bao lâu?

A: How are you feeling today?
Hôm nay anh thấy thế nào?

B: Not too well yet. My ribs¹ still hurt every time I breathe.
Chưa khỏe lắm. Xương sườn của tôi vẫn đau mỗi khi tôi thở.

A: What about your leg?
Còn chân thì sao?

B: Actually, that doesn't hurt too much any more.
Thực sự thì nó không còn đau nhiều nữa.

A: How long will you have to stay in the hospital?
Anh sẽ phải nằm viện bao lâu vậy?

B: I don't know yet. But the doctor said I'll have to wear a cast² for at least three months.
Tôi không biết nữa. Nhưng bác sĩ đã nói tôi sẽ phải mang bó bột ít nhất là ba tháng.

📖 Từ vựng

1. rib [rib] (n): xương sườn

2. cast [kæst] (n): khuôn làm bằng thạch cao

🕒 OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

I. EXPRESSIONS USED BY THE DOCTOR - NHỮNG THÀNH NGỮ DÀNH CHO BÁC SĨ

1. What's the trouble?
= What seems to be the problem?
Có chuyện gì vậy?

2. Since when have you felt like that?
Anh cảm thấy như thế từ khi nào?

3. How long have you had it?
Anh bị như thế bao lâu rồi?

4. Do you have any symptoms*?
Anh có bị triệu chứng gì không?

* symptom ['sɪmptəm] (n): triệu chứng

5. Colds are going around these days.
Cảm lạnh sẽ tiếp tục trong những ngày này.

* cold (n): cảm lạnh

6. The flu is going around. Do you have a fever and nausea*, too?

Cảm cúm sẽ tiếp tục. Anh có bị sốt và buồn nôn không?

* nausea ['nɔːsiə] (n): sự nôn mửa

7. Let me feel your pulse*.

Để tôi bắt mạch cho anh.

* pulse [pɒls] (n): mạch

8. **Now show me your tongue and say "Ah".**
Bây giờ hãy đưa lưỡi ra và nói "A".
9. **Is he running a temperature?**
Anh ta đang bị sốt phải không?
10. **You'd better take an X-ray and find out what's wrong.**
Anh nên chụp X-quang và xem có chuyện gì hay không?
11. **You'll take a blood test.**
Anh sẽ xét nghiệm máu.
12. **I'll give you a prescription*.**
Tôi sẽ kê đơn thuốc cho anh.
* *prescription* [pri'skripʃən] (n): đơn thuốc
13. **All you need is a few days in bed.**
Tất cả những gì anh cần là nghỉ ngơi vài ngày.

II. EXPRESSIONS USED BY THE PATIENT - NHỮNG THÀNH NGỮ DÀNH CHO BỆNH NHÂN

1. **I have a cold.**
Tôi bị cảm lạnh.
2. **I feel feverish*.**
Tôi cảm thấy có triệu chứng sốt.
* *feverish* ['fivəriʃ] (a): có triệu chứng sốt
3. **I have a high fever.**
Tôi bị sốt cao.
4. **The fever won't go away.**
Sẽ không hết sốt.

5. **I've been suffering from* a bad toothache for a week.**
Tôi chịu đựng bị đau răng nặng khoảng một tuần rồi.
* *to suffer from* ...: chịu đựng ...
6. **I've had a bad headache for a month.**
Tôi bị đau đầu nặng khoảng một tháng.
7. **I've been sick for ten days.**
Tôi bị ốm 10 ngày rồi.
8. **I'm in terrible shape.**
Tôi xuống sức rất nhanh.
9. **Nothing will stay down when I eat.**
= What I eat won't stay down.
Tôi bị nôn khi ăn bất kì cái gì.
10. **Is it going to hurt?**
= Will it hurt?
Nó sẽ gây đau phải không?

Bài 30

AT THE POLICE STATION Ở ĐỒN CÔNG AN



CONVERSATION PRACTICE MẪU ĐÀM THOẠI

1. I want to report a robbery.
Tôi muốn thông báo một vụ trộm.

A: Hello, is this the police?
Xin chào, đây là đồn công an phải không?

B: Yes, can I help you?
Đúng rồi, tôi có thể giúp gì cho ông?

A: I want to report¹ a robbery² in my house. The robber³ has taken my gold watch and 60,000 dollars.
Tôi muốn thông báo vụ trộm trong nhà tôi. Tên trộm đã lấy mất đồng hồ vàng và 60.000 đô la của tôi.

B: Can I have your name and address, please?
Vui lòng cho tôi biết tên và địa chỉ của ông.

A: My name is Peter Chen and my address is 79 Hulu Street.
Tên tôi là Peter Chen và địa chỉ là số 79 phố Hulu.

B: The police will be at your house in about ten minutes.
Công an sẽ đến nhà ông trong 10 phút nữa.

Từ vựng

1. report [ri'pɔ:t] (v): thông báo

* We immediately rang the insurance company to report the theft.

Chúng tôi lập tức gọi điện cho công ty bảo hiểm để thông báo vụ trộm.

2. robbery ['rɒbəri] (n): vụ cướp, vụ trộm

3. robber ['rɒbə] (n): tên trộm, tên cướp

2. I need to report my car was stolen.
Tôi muốn thông báo là ô tô của tôi đã bị mất.

A: Good afternoon. May I help you?
Xin chào, tôi có thể giúp gì được cho anh?

B: Yes. I need to report my car was stolen.
Vâng, tôi muốn thông báo là ô tô của tôi đã bị mất.

A: Where did you see it?

Anh biết nó mất ở đâu vậy?

B: I last saw it in the parking lot¹ in my neighborhood.

Lần cuối tôi nhìn thấy nó là ở chỗ đỗ xe trong khu hàng xóm.

A: Can you describe² it to me?

Anh có thể miêu tả nó cho tôi được không?

B: Yes, it's a white 2002 Honda. It's a small car with four seats. The license number³ is AE2766.

Vâng, đó là một xe hãng Hon Đa màu trắng. Đó là một chiếc ô tô nhỏ bốn chỗ ngồi. Biển số là AE2766.

A: I see. Now may I have your name and address please?

Tôi hiểu. Bây giờ vui lòng cho tôi tên và địa chỉ của anh?

B: Yes. My name is Wu Ming and my address is 106 Bright Street.

Vâng, tên tôi là Wu Ming và địa chỉ là số 106 phố Bright.

A: Do you have any other information?

Anh còn thông tin gì khác không?

B: Oh, yes. I last saw my car yesterday at about 5 PM.

Ồ, có. Lần cuối tôi nhìn thấy nó ngày hôm qua là vào lúc 5 giờ chiều.

A: I see. I've written everything down.

Tôi hiểu. Tôi đã ghi lại mọi thứ rồi.

🕒 Từ vựng

1. *parking lot*: chỗ đỗ xe

* *parking (a)*: đỗ xe

* *to park*: đỗ xe

* *parking garage*: bãi đỗ xe có mái che

* *parking light*: đèn báo hiệu đỗ xe

* *parking space*: chỗ đỗ xe

* *parking meter*: máy thu tiền đỗ xe đường phố

* *parking ticket*: phiếu phạt đỗ xe

2. *describe* [di'skraib] (v): miêu tả

3. *licence number*: biển số xe

3. Could you describe the man for me?

Bà có thể miêu tả người đàn ông đó cho tôi được không?

A: Could you describe the man for me?

Bà có thể miêu tả người đàn ông đó cho tôi được không?

B: He was very tall, about 180 centimeters I'd say, with fair curly hair and gray eyes, I think.

Hắn rất cao, tôi đoán khoảng 1,8 mét có mái tóc xoăn vàng hoe và đôi mắt màu xám.

A: Do you know roughly¹ how heavy he was?

Bà biết hắn nặng khoảng bao nhiêu không?

B: Oh, he was a big man, about 80 kilos, I think.

Ồ, hắn to lớn, tôi nghĩ khoảng 80 kg.

A: And did he have any peculiarities²? Did he wear glasses?

Vậy hắn có nét gì đặc biệt không? Hắn có đeo kính không?

B: No, no. He did have a moustache³, just a short little moustache.

Không, không. Hắn có ria mép nhưng ngắn.

A: Can you remember what clothes he was wearing?

Bà có thể nhớ được hắn mặc quần áo gì không?

B: Jeans and a shirt of some sort. I couldn't see it. He had a jacket on over it.

Quần Jean và áo sơ mi gì đó. Tôi không thể nhìn thấy hắn. Hắn mặc áo khoác bên ngoài.

Từ vựng

1. roughly ['rʌfli] (adv): một cách đại khái
2. peculiarity [pi,kju:li'ærɪti] (n): nét đặc biệt
3. moustache [mə'sta:ʃ] (n): ria mép

4. Give me some more details.

Cung cấp cho tôi thêm vài chi tiết nữa.

A: I wonder if you could give me some more details about our suspect¹. Just how tall was he?

Tôi không biết liệu bà có thể cung cấp thêm vài chi tiết nữa về nghi phạm không. Giả sử như là hắn cao bao nhiêu?

B: I'm not sure but he was not tall, I mean, I would say about 165 centimeters.

Tôi không chắc nhưng hắn không cao, ý tôi là hắn chỉ cao khoảng 1.65 mét.

A: Did he have curly hair?

Tóc hắn có xoắn không?

B: No, his hair was straight and it was dark, very dark.
Không, tóc hắn thẳng và rất đen.

A: Did you notice the color of his eyes?

Bà có chú ý đến màu mắt của hắn không?

B: Yes, I did. They were brown.

Có. Mắt hắn màu nâu.

A: Can you remember any other things about him?

Bà có thể nhớ điều gì khác về hắn nữa không?

B: I seem to remember he had a very bushy² beard.

Tôi nhớ dường như hắn có bộ râu rất rậm.

A: That's a great help.

Điều đó giúp ích rất lớn đấy.

Từ vựng

1. suspect ['sʌspekt] (n): nghi phạm
2. bushy ['bʊʃi] (a): rậm



OTHER USEFUL EXPRESSIONS CÁC THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG KHÁC

1. We'd better call a police officer.

Chúng ta nên gọi cho cảnh sát.

2. Is that the police station?

Đó là sở cảnh sát phải không?

3. I want to report a car accident.

Tôi muốn thông báo một tai nạn ô tô.

4. Can I have your phone number, please?

Vui lòng cho tôi số điện thoại của anh được không?



5. **We will be at your house in about ten minutes.**
Chúng tôi sẽ đến nhà anh trong khoảng 10 phút nữa.
6. **Be calm. We'll be there right away.**
Hãy bình tĩnh. Chúng tôi sẽ đến đó ngay lập tức.
7. **Do you have any further information?**
Bà còn thông tin nào nữa không?
8. **Could you describe the man for us?**
Bà có thể miêu tả người đàn ông đó cho chúng tôi được không?
9. **Did he have any peculiarities?**
Hắn có nét gì đặc biệt không?
10. **Can you remember what clothes he was wearing?**
Bà có thể nhớ được hắn mặc quần áo gì không?

⊗ ⊗ ⊗

Mục lục

Lời nói đầu	5
Phương pháp nghe và đọc hiểu tiếng Anh	8
Bài 1. Shopping - Mua sắm	12
Bài 2. Price - Giá cả	31
Bài 3. Food and drink - Đồ ăn và thức uống	41
Bài 4. Going to the movies – Đi xem phim	48
Bài 5. Newspaper and magazines - Báo và tạp chí	56
Bài 6. Photos - Chụp ảnh	65
Bài 7. Gossiping - Nói chuyện phiếm	69
Bài 8. Accidents – Tai nạn	73
Bài 9. Introduction - Giới thiệu	81
Bài 10. Names - Tên riêng	97
Bài 11. Personal information - Thông tin cá nhân	104
Bài 12. Clarification - Nói rõ ràng để hiểu	114

Bài 13. Communication - Sự giao tiếp.....	121
Bài 14. Saying goodbye - Chào tạm biệt.....	143
Bài 15. Finding the way - Hỏi đường.....	151
Bài 16. Location - Địa điểm.....	160
Bài 17. Driving - Lái xe.....	165
Bài 18. Gas stations and garages - Trạm xăng và Gara xe.....	173
Bài 19. Taking a taxi - Đi taxi.....	179
Bài 20. Travelling by train - Đi bằng tàu hỏa.....	187
Bài 21. Travelling by plane - Đi bằng máy bay.....	194
Bài 22. Customs - Nhân viên hải quan.....	202
Bài 23. At the hotel - Ở khách sạn.....	209
Bài 24. At the restaurant - Ở nhà hàng.....	219
Bài 25. At the barber's or hairdresser's - Ở hiệu cắt tóc.....	237
Bài 26. At the post office - Ở bưu điện.....	246
Bài 27. At the bank - Ở ngân hàng.....	256
Bài 28. In the library - Trong thư viện.....	265
Bài 29. At the hospital - Ở bệnh viện.....	271
Bài 30. At the police station - Ở đồn công an.....	278

TIẾNG ANH GIAO TIẾP HIỆN ĐẠI

Tri Thức Việt (biên soạn)

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

109 Quán Thánh Ba Đình, Hà Nội

ĐT : 7339279 - Fax : 8438951

Chịu trách nhiệm xuất bản : TS. TRỊNH TẮT ĐẠT

Biên tập : BBT TĐBK

Trình bày : Thùy Linh

Vẽ bìa : Hs. Quốc Ân

Sửa bản in : Ngọc Tiến

CÔNG TY CP VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG

40-42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

ĐT : 38.242157 - 38.233022 - Fax : 84.38.235079

In 1000 cuốn khổ 13x19cm tại Xưởng in CP VH Văn Lang.

KHXB số 532-2010/CXB/2-27/TĐBK.

QĐXB số 76/TĐBK-QĐ ngày 03.06.2010.

In xong và nộp lưu chiểu quý 3 năm 2010.